

 **BỘ CÔNG THƯƠNG**



EVFTA

Hiệp định thương mại tự do giữa **Việt Nam** và **Liên minh châu Âu**

BÌNH LUẬN CỦA NGƯỜI TRONG CUỘC

EVFTA

Chịu trách nhiệm nội dung

Ngô Chung Khanh
Phó Vụ trưởng Vụ Chính sách thương mại đa biên

Biên soạn

Nguyễn Sơn Trà
Nguyễn Thị Lan Phương
Phạm Thị Hải Yến
Lê Huyền Nga
Lê Đức Ngọc
Đào Quý Phương

Với sự hỗ trợ của các thành viên Đoàn đàm phán Chính phủ về Kinh tế và Thương mại quốc tế

Bùi Nguyễn Anh Tuấn
Đỗ Thị Hạnh
Nguyễn Thị Việt Nga
Trịnh Thị Thu Hiền
Hoàng Thị Hải Hà
Nguyễn Quý Quyền
Nguyễn Quang Minh
Phạm Thị Chung

Hiệu đính

Ngô Chung Khanh

Thiết kế

Nguyễn Quốc Lân

Cuốn sách này chỉ có tính chất tham khảo và không có giá trị pháp lý chính thức trong việc giải thích Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA).

BỘ CÔNG THƯƠNG

HIỆP ĐỊNH
THƯƠNG MẠI TỰ DO
GIỮA VIỆT NAM
VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU
(EVFTA)

*Bình luận
của người trong cuộc*

Mục lục

Lời nói đầu	13
PHẦN THỨ NHẤT - NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ EVFTA	15
1. Bối cảnh quan hệ thương mại, đầu tư	
giữa Việt Nam và EU.....	16
1.1. Về thương mại	16
1.2. Về đầu tư	19
2. Tổng quan về EVFTA	19
2.1. Lịch sử hình thành, quá trình đàm phán EVFTA	19
2.2. Vấn đề tách evfta và EVIPA	20
2.3. Thủ tục ký kết, phê chuẩn và có hiệu lực của EVFTA	21
PHẦN THỨ HAI - NỘI DUNG CHÍNH CỦA EVFTA.....	23
1. Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường đối với hàng hóa	24
1.1. Cam kết mở cửa thị trường.....	24
1.2. Cam kết về các biện pháp quản lý	
đối với hàng hóa xuất nhập khẩu	32
2. Quy tắc xuất xứ	34
2.1. Cách xác định xuất xứ hàng hóa	34
2.2. Các quy định liên quan về xuất xứ EVFTA	37
2.3. Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa	39
2.4. Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng (PSR)	40
3. Hải quan và tạo thuận lợi thương mại	41
3.1. Các quy định và thủ tục hải quan	41
3.2. Giải phóng hàng hóa	42
3.3. Xác định trước.....	42
4. Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại.....	43

Mục lục (tiếp)

- 4.1. Quy chuẩn kỹ thuật.....43
- 4.2. Tiêu chuẩn kỹ thuật44
- 4.3. Thủ tục đánh giá sự phù hợp45
- 4.4. Minh bạch hóa45
- 4.5. Đánh dấu và ghi nhãn sản phẩm46
- 4.6. Giám sát thị trường thực thi.....46
- 5. Các biện pháp vệ sinh kiểm dịch động thực vật47**
 - 5.1. Danh sách các doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu về SPS47
 - 5.2. Công nhận tương đương47
 - 5.3. Một số quy định linh hoạt đối với biện pháp SPS do EU ban hành đối với Việt Nam.....48
- 6. Các hàng rào phi thuế đối với thương mại và đầu tư trong sản xuất Năng lượng tái tạo.....48**
 - 6.1. Phạm vi áp dụng.....49
 - 6.2. Các nguyên tắc nhằm giảm thiểu/loại bỏ các hàng rào phi thuế49
 - 6.3. Các nguyên tắc liên quan tới tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp49
- 7. Tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử.....50**
 - 7.1. Các điều khoản chung51
 - 7.2. Tự do hóa đầu tư.....51
 - 7.3. Cung cấp dịch vụ qua biên giới.....55
 - 7.4. Biểu cam kết cụ thể56
 - 7.5. Hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh72
 - 7.6. Khung khổ pháp lý và các biện pháp áp dụng chung.....74

7.7. Một số dịch vụ đặc thù.....	75
7.8. Thương mại điện tử.....	77
8. Mua sắm của Chính phủ	78
8.1. Các nguyên tắc chung	78
8.2. Thông tin về hệ thống đấu thầu và thông báo	78
8.3. Cam kết mở cửa thị trường mua sắm của chính phủ	80
9. Chính sách cạnh tranh	85
9.1. Về các hành vi phản cạnh tranh	85
9.2. Về trợ cấp	86
9.3. Quy định chung	88
10. Doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền Hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định	88
10.1. Phạm vi điều chỉnh	89
10.2. Nghĩa vụ chính đối với các doanh nghiệp thuộc phạm vi điều chỉnh	90
10.3. Minh bạch hóa	91
11. Sở hữu trí tuệ	91
11.1. Cam kết chung	92
11.2. Quyền tác giả và quyền liên quan	92
11.3. Nhãn hiệu	94
11.4. Chỉ dẫn địa lý.....	95
11.5. Kiểu dáng công nghiệp.....	97
11.6. Sáng chế	97
11.7. Giống cây trồng	98
11.8. Thực thi quyền sở hữu trí tuệ	98
11.9. Hợp tác và thể chế.....	99
12. Thương mại và phát triển bền vững.....	99
12.1. Các cam kết về lao động	100
12.2. Các cam kết về môi trường	100

Mục lục (tiếp)

12.3. Cơ chế thực thi	103
13. Minh bạch hóa.....	105
14. Giải quyết tranh chấp	106
14.1. Tham vấn và hòa giải	107
14.2. Thủ tục trọng tài.....	108
14.3. Các quy định chung.....	110
15. Hợp tác và nâng cao năng lực	112
16. Vấn đề thể chế, các điều khoản chung	
 và các điều khoản cuối cùng	113
16.1. Các vấn đề thể chế	113
16.2. Các điều khoản chung	114
16.3. Các điều khoản cuối cùng	114
 PHẦN THỨ BA - CÁC CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ EVFTA	 117
1. Câu hỏi thường gặp về quan hệ thương mại, đầu tư giữa việt nam và eu nói chung và tổng quan EVFTA nói riêng.....	118
2. Câu hỏi thường gặp về đối xử quốc gia và mở cửa thị trường hàng hóa	120
3. Câu hỏi thường gặp về quy tắc xuất xứ	123
4. Câu hỏi thường gặp về hải quan và tạo thuận lợi thương mại.....	125
5. Câu hỏi thường gặp về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT).....	126
6. Câu hỏi thường gặp về các biện pháp vệ sinh, kiểm dịch động thực vật (SPS).....	128
7. Câu hỏi thường gặp về tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử	129

8.	Câu hỏi thường gặp về mua sắm Của chính phủ.....	135
9.	Câu hỏi thường gặp về chính sách cạnh tranh	136
10.	Câu hỏi thường gặp về doanh nghiệp nhà nước	138
11.	Câu hỏi thường gặp về sở hữu trí tuệ.....	139
12.	Câu hỏi thường gặp về thương mại và phát triển bền vững	141
13.	Câu hỏi thường gặp về minh bạch hóa và giải quyết tranh chấp	143
14.	Câu hỏi thường gặp về vấn đề thể chế, các điều khoản chung và các điều khoản cuối cùng.....	144

BẢNG

1	Thống kê kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - EU giai đoạn 2015-2020.....	16
2	Một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU giai đoạn 2017 - 2020.....	17
3	Một số mặt hàng Việt Nam nhập khẩu chính từ EU giai đoạn 2017 - 2020	18
4	Các mặt hàng thuộc diện cam kết HNTQ của EU	28
5	Cam kết về ngưỡng giá trị gói thầu của Việt Nam	80
6	Tỷ lệ giá trị gói thầu mua sắm dược phẩm dành cho doanh nghiệp trong nước của Việt Nam	83
7	So sánh cam kết nhập cảnh tạm thời của khách kinh doanh theo EVFTA, CPTPP và WTO	133

Danh mục các từ viết tắt

Việt Nam	Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
C/O	Giấy chứng nhận xuất xứ
Codex	Ủy ban Tiêu chuẩn Thực phẩm Quốc tế
EC	Ủy ban châu Âu
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GATS	Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ của WTO
GI	Chỉ dẫn địa lý
GPA	Hiệp định Mua sắm Chính phủ của WTO
GSP	Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập
HS	Biểu mô tả và phân loại hàng hóa hài hòa
ICH	Hội nghị quốc tế về Hải hòa tiêu chuẩn
IEC	Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế
ILO	Tổ chức Lao động quốc tế
ISO	Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế
ITU	Liên minh Viễn thông Quốc tế
IWVTA	Chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc quốc tế UNECE
MFN	Đối xử Tối huệ quốc
NT	Đối xử quốc gia
OECD	Tổ chức Phát triển Hợp tác Kinh tế
PIC/S	Công ước về Thanh tra dược và Hệ thống hợp tác thanh tra dược
PSR	Quy tắc xuất xứ đối với mặt hàng cụ thể
SDR	Quyền rút vốn đặc biệt
SPS	Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm
TBT	Các rào cản kỹ thuật trong thương mại
TRIMS	Hiệp định về Các biện pháp Đầu tư liên quan đến Thương mại của WTO
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới
TRIPS	Hiệp định về Quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến Thương mại của WTO
WCT	Hiệp định về Quyền tác giả
WPPT	Hiệp ước về Biểu diễn và Bản ghi âm
WIPO	Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới

Lời nói đầu

Ngày 30 tháng 6 năm 2019, Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) đã được chính thức ký kết tại Hà Nội. Trên cơ sở đó, Nghị viện châu Âu (EP) đã chính thức phê chuẩn EVFTA trong cuộc họp ngày 12 tháng 2 năm 2020. Gần 4 tháng sau, tại Kỳ họp thứ 9 ngày 08 tháng 6 năm 2020, với tỷ lệ tán thành 100%, Quốc hội Việt Nam Khóa XIV đã thông qua Nghị quyết phê chuẩn EVFTA. Với việc Việt Nam và EU hoàn tất các thủ tục pháp lý trong nước và thông báo cho nhau, EVFTA đã chính thức có hiệu lực vào ngày 01 tháng 8 năm 2020.

EVFTA là một Hiệp định toàn diện, chất lượng cao và cân bằng về lợi ích cho cả Việt Nam và EU. Việc Hiệp định được phê chuẩn và có hiệu lực là sự khẳng định về chủ trương tăng cường và làm sâu sắc hơn nữa quan hệ hợp tác giữa hai bên, đặc biệt là trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại và đầu tư. Hiệp định cũng là cơ sở vững chắc để phát huy tiềm năng phát triển về thương mại, đầu tư và hợp tác giữa Việt Nam và EU trong thời gian tới.

Với những cam kết đạt được, EVFTA được mong đợi sẽ đem lại nhiều lợi ích cho người dân và doanh nghiệp của cả Việt Nam. Các lợi ích chính có thể kể đến là: mở rộng hơn nữa thị trường cho hàng xuất khẩu, đặc biệt là những sản phẩm mà Việt Nam có thế mạnh; tiếp cận nguồn hàng nhập khẩu đa dạng, có chất lượng cao; khuyến khích cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh theo hướng cởi mở, thông thoáng và minh bạch hơn, thúc đẩy luồng vốn đầu tư từ các doanh nghiệp EU. Ngoài ra, các cam kết liên quan đến đầu tư, tự do hóa thương mại dịch vụ, mua sắm của Chính phủ, bảo hộ sở hữu trí tuệ, phát triển bền vững v.v. cũng sẽ giúp Việt Nam có điều kiện hoàn thiện khung khổ pháp lý tiệm cận với tiêu chuẩn quốc tế.

Tuy nhiên, để biến các lợi ích đó trở thành hiện thực các doanh nghiệp và cơ quan quản lý của Việt Nam cần phải hiểu và nắm rất rõ nội dung các cam kết trong EVFTA. Trong khi đó, là một FTA thế hệ mới, EVFTA đề cập không chỉ về các vấn đề truyền thống như cắt giảm thuế, tự do hóa dịch vụ, đầu tư v.v. mà còn đề cập tới các vấn đề phi truyền thống như mua sắm của Chính phủ, doanh nghiệp Nhà nước, phát triển bền vững v.v.; đặc biệt trong đó có những cam kết trong EVFTA lần đầu tiên Việt Nam đưa ra và thực hiện. Điều này khiến cho việc tìm hiểu và nắm bắt nội dung của EVFTA không phải là điều dễ dàng, nhất là đối với những ai lần đầu tiên tiếp cận nội dung một FTA thế hệ mới.

Với mong muốn cung cấp nguồn thông tin tham khảo tin cậy về các cam kết trong EVFTA, Bộ Công Thương đã phối hợp với Đoàn đàm phán Chính phủ về Kinh tế và Thương mại quốc tế biên soạn và xuất bản cuốn sách **“Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA): Bình luận của người trong cuộc”**. Đây là cuốn sách được biên soạn bởi các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế với sự hỗ trợ của các cán bộ đã và đang là thành viên Đoàn đàm phán EVFTA. Với nguồn thông tin phong phú cùng các bình luận chuyên môn được đơn giản hóa, Bộ Công Thương mong đợi cuốn sách này sẽ giúp các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý và người dân hiểu rõ hơn, đầy đủ hơn và chính xác hơn về các cam kết của EVFTA, từ đó tận dụng được hiệu quả các cơ hội mà Hiệp định này mang lại.

Nhân dịp này, Bộ Công Thương xin chân thành cảm ơn các thành viên Đoàn đàm phán EVFTA, chuyên gia của các Bộ, ngành, hiệp hội hữu quan đã đóng góp ý kiến và cung cấp thông tin trong quá trình dự thảo cuốn sách này.



Trần Quốc Khánh

Thứ trưởng Bộ Công Thương
Trưởng đoàn đàm phán Chính phủ
về Kinh tế và Thương mại quốc tế

EVFTA

PHẦN THỨ NHẤT

**NHỮNG
VẤN ĐỀ CHUNG
VỀ EVFTA**

1. BỐI CẢNH QUAN HỆ THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ GIỮA VIỆT NAM VÀ EU

Trong hơn một thập kỷ vừa qua, quan hệ thương mại - đầu tư giữa Việt Nam và EU đã có những bước phát triển rất tích cực.

1.1. Về thương mại

EU là khu vực chiếm tỷ trọng lớn trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và châu Âu. Quan hệ thương mại Việt Nam - EU đã phát triển rất nhanh chóng và hiệu quả. Từ năm 2000 đến năm 2020, kim ngạch thương mại song phương đã tăng hơn 12,14 lần (từ 4,1 tỷ USD năm 2000 lên 49,78 tỷ USD năm 2020); trong đó xuất khẩu của Việt Nam vào EU tăng 12,55 lần (từ 2,8 tỷ USD lên 35,14 tỷ USD) và nhập khẩu vào Việt Nam từ EU tăng hơn 11,26 lần (từ 1,3 tỷ USD lên 14,64 tỷ USD).

Năm 2020, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU đạt trên 49,78 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt trên 35,13 tỷ USD (giảm 15,4%) và nhập khẩu đạt 14,64 tỷ USD (giảm 1,7%). Các thị trường có giá trị xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD trong năm 2020 là Hà Lan (6,99 tỷ USD), Đức (6,64 tỷ USD), Pháp (3,29 tỷ USD), I-ta-li-a (3,11 tỷ USD), Áo (2,88 tỷ USD), Tây Ban Nha (2,13 tỷ USD), Bỉ (2,31 tỷ USD), Ba Lan (1,77 tỷ USD) và Thụy Điển (1,12 tỷ USD).

BẢNG 1: Thống kê kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - EU giai đoạn 2015-2020

Năm	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Tổng xuất nhập khẩu	
	Trị giá	Tăng (%)	Trị giá	Tăng (%)	Trị giá	Tăng (%)
2015	30.940,1	10,77	10.433,9	17,16	41.374,0	12,31
2016	34.007,1	9,92	11.063,5	6,03	45.070,7	8,93
2017	38.336,9	12,75	12.097,6	8,57	50.434,5	11,72
2018	41.885,5	9,42	13.892,3	13,95	55.777,8	10,59
2019	41.546,6	-0,81	14.906,3	7,30	56.452,9	1,21
2020	35.138,9	-15,4%	14.648,05	-1,7%	49.787,05	-11,8%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Các nước xuất khẩu chính của Việt Nam tại thị trường EU trong thời gian qua vẫn tập trung vào các thị trường truyền thống như Hà Lan, Đức, Anh, Pháp, Italia, Tây Ban Nha, Bỉ và Ba Lan.

a. Về xuất khẩu

Năm 2020, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đạt 35,13 tỷ USD, giảm 15,4% so với năm 2019. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU là điện thoại các loại và linh kiện (đạt 12,21 tỷ USD, giảm 30,22%), giày dép các loại (3,79 tỷ USD, giảm 24,65%), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (5,76 tỷ USD, tăng 23,6%), hàng dệt may (3,07 tỷ USD, giảm 27,9%), máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (2,76 tỷ USD, tăng 9,96%), hàng thủy sản (0,91 tỷ USD, giảm 27,2%) và cà phê (0,98 tỷ USD, giảm 15,51%).

Các mặt hàng có mức tăng trưởng cao nhất trong năm 2020 là chất dẻo nguyên liệu (đạt 29,89 triệu USD, tăng 56,31%), máy vi tính và linh kiện (5,7 tỷ USD, tăng 23,76%), hóa chất (54,7 triệu USD, tăng 42,64%) và gạo (12,86 triệu USD, tăng 20,46%). Đáng lưu ý là một số mặt hàng xuất khẩu tăng trưởng giảm như hàng dệt may (3,07 tỷ USD, giảm 27,84%), gỗ và các sản phẩm gỗ (484,2 triệu USD, giảm 24,49%), thủy sản (914,5 triệu USD, giảm 26,69%), điện thoại và các loại linh kiện (8,5 tỷ USD, giảm 30,2%) và cà phê (982,7 triệu USD, giảm 15,59%).

BẢNG 2: Một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU giai đoạn 2017 - 2020

(Đơn vị: triệu USD)

STT	Tên hàng	2018	2019	2020	2020/2019
01	Giày dép	4.677,8	5.029,4	3.797,4	-24,49%
02	Dệt may	4.101,7	4.261,9	3.075,1	-27,84%
03	Thủy hải sản	1.435,2	1.247,6	914,5	-26,69%
04	Cà phê	1.360,5	1.157,7	982,7	-15,59%
05	Đồ gỗ	779,1	846,6	484,2	-42,8%
06	Máy vi tính	5.072,9	4.660,4	5.767,9	+23,76%
07	Điện thoại	13.161,4	12.209,2	8.520,7	-30,21%
08	Túi xách, ví, vali, mũ & ô dù	929,8	965,6	719,5	-25,48%
09	Sản phẩm từ thép	568,8	551,4	494,4	-9,67%
10	Phương tiện VT và PT	671,6	814,3	692,0	-15,01%
11	Hạt điều	105,4	102,6	673,7	-11,64%
12	Máy móc	2.063,8	2.510,3	2.760,8	+9,97%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

b. Về nhập khẩu

Năm 2020, nhập khẩu hàng hóa từ EU đạt 14,648 tỷ USD giảm 1,7% so với năm 2018. Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ EU là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 3,07 tỷ USD, giảm 21,35%), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (4,07 tỷ USD, tăng 62,2%), dược phẩm (1,74 tỷ USD, tăng 6,98%), sản phẩm hóa chất (503,103 triệu USD, giảm 9,59%) và nguyên phụ liệu, dệt, may, da, giày (265,95 triệu USD, giảm 33,87%).

Các mặt hàng có mức tăng trưởng cao nhất trong năm 2020 là xơ, sợi dệt các loại (đạt 30,04 triệu USD, tăng 88,9%), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 4,08 tỷ USD, tăng 62,209%), quặng và khoáng sản khác (đạt 6,7 triệu USD, tăng 36,66%), chế phẩm thực phẩm khác (đạt 75,34 triệu USD, tăng 22,12%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 285,04 triệu USD, tăng 8,95%), dược phẩm (đạt 1,75 tỷ USD, tăng 6,98%). Đáng lưu ý là một số mặt hàng nhập khẩu tăng trưởng giảm như điện thoại các loại và linh kiện (đạt 0,14 triệu USD, giảm 88,95%), thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 3,12 triệu USD, giảm 62,76%), sắt thép các loại (đạt 89,97 triệu USD, giảm 48,3%), phế liệu sắt thép (đạt 16,9 USD, giảm 71,68%), linh kiện phụ tùng ô tô (đạt 111,3 triệu USD, giảm 49,13%), nguyên phụ liệu dệt may và da giày (đạt 265,95 triệu USD, giảm 33,87%).

BẢNG 3: Một số mặt hàng Việt Nam nhập khẩu chính từ EU giai đoạn 2017 - 2020

(Đơn vị: Triệu USD)

STT	Tên hàng	2018	2019	2020	2020/2019
01	Máy móc thiết bị	4.069,5	3.909,9	3.075,04	-21,35%
02	Dược phẩm	1.438,8	1.633,1	1.747,16	+6,98%
03	NPL Dệt may da	412,8	402,2	265,95	-33,87%
04	Sắt thép các loại	148,1	174,0	89,97	-5,85%
05	Phân bón các loại	37,8	29,4	38,8	+32,19%
06	Phương tiện vận tải khác	332,9	257,1	182,2	-29,14%
07	Sữa và sp từ sữa	192,4	214,9	189,9	-11,59%
08	Máy vi tính, sản phẩm điện thoại	1.843,4	2.514,4	4.078,6	+62,209%
09	Sản phẩm hóa chất	530,5	556,5	503,1	-9,59%
10	Linh kiện phụ tùng ô tô	248,2	218,8	111,3	-49,1%
11	Ô tô nguyên chiếc	77,8	135,8	56,03	-58,75%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

1.2. Về đầu tư

a. Đầu tư của EU vào Việt Nam

Năm 2020, EU có 2.149 dự án từ 27/28 quốc gia thuộc EU (trừ Crô-a-ti-a) còn hiệu lực tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư đăng ký là 22,2 tỷ USD chiếm 6,5% số dự án của cả nước và 5,8% tổng vốn đầu tư đăng ký của các nước. Trong đó, Hà Lan đứng đầu với 374 dự án và 10,418 tỷ USD, chiếm xấp xỉ 47% tổng vốn đầu tư của EU tại Việt Nam. Tiếp sau đó là Pháp với 614 dự án và 3,60 tỷ USD tổng vốn đầu tư và Cộng hòa Liên bang Đức với 379 dự án và 2,2 tỷ USD, chiếm lần lượt 16.2% và 10% tổng vốn đầu tư.

Nhìn chung, các nhà đầu tư châu Âu có ưu thế về công nghệ vì vậy đã góp phần tích cực trong việc tạo ra một số ngành nghề mới và sản phẩm mới có hàm lượng công nghệ cao. Một số tập đoàn lớn của EU đang hoạt động có hiệu quả tại Việt Nam như Shell Group (Hà Lan), Total Elf Fina (Pháp Bỉ), Daimler Chrysler (Đức), Siemen, Alcatel Comvik (Thụy Điển), v.v.. Xu thế đầu tư của EU chủ yếu vẫn tập trung vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, tuy nhiên, gần đây có xu hướng phát triển tập trung hơn vào các ngành dịch vụ (bưu chính viễn thông, tài chính, văn phòng cho thuê, bán lẻ).

b. Đầu tư Việt Nam vào EU

Ở chiều ngược lại, nhìn chung đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam sang EU là không nhiều, chủ yếu tập trung vào một số nước như Hà Lan, Séc, Đức.

2. TỔNG QUAN VỀ EVFTA

2.1. Lịch sử hình thành, quá trình đàm phán EVFTA

Trong chuyến thăm EC nhân dịp tham dự Hội nghị cấp cao ASEM lần thứ 8 vào tháng 10 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng và Chủ tịch EC José Manuel Barroso đã nhất trí khởi động đàm phán FTA giữa hai bên sau khi hoàn tất công việc của nhóm công tác kỹ thuật. Thực hiện thỏa thuận này, các chuyên gia của Việt Nam và EU đã thảo luận Tài liệu tham chiếu cho việc đàm phán FTA, đặc biệt là các yêu cầu cũng như khả năng cam kết của mỗi bên. Ngày 31 tháng 3 năm 2012, nhân dịp Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 20 tổ chức tại Phnôm-pênh, Cam-pu-chia, Việt Nam và EU đã thống nhất nội dung Tài liệu tham chiếu này.

Sau khi hoàn tất các thủ tục trong nước, ngày 26 tháng 6 năm 2012, cấp Bộ trưởng hai bên đã có buổi làm việc tại Brúc-xen, Vương quốc Bỉ và chính thức ra tuyên bố khởi động đàm phán EVFTA.

Ngày 8 tháng 10 năm 2012 tại Hà Nội, Phiên đàm phán đầu tiên giữa hai bên đã được khai mạc bởi Trưởng đoàn đàm phán Việt Nam - Thứ trưởng Bộ Công Thương Trần Quốc Khánh và Trưởng đoàn đàm phán EU - ông Raffaele Mauro Petriccione. Phiên đàm phán thứ 14 cũng là phiên đàm phán cuối cùng được diễn ra từ ngày 13 đến ngày 17 tháng 7 năm 2015, đánh dấu chặng đường gần 3 năm đàm phán. Với các kết quả đã đạt được, lễ công bố kết thúc cơ bản đàm phán EVFTA dưới sự đồng chủ trì của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Đại sứ, Trưởng phái đoàn EU tại Việt Nam đã được diễn ra ngày 04 tháng 8 năm 2015 tại Hà Nội.

Đến tháng 12 năm 2015, hai bên bắt đầu tiến hành rà soát pháp lý để chuẩn bị cho việc ký kết EVFTA. Việc rà soát này được hoàn tất vào tháng 6 năm 2017.

2.2. Vấn đề tách EVFTA và EVIPA

Vào thời điểm sau khi hoàn thành việc rà soát pháp lý EVFTA ở cấp kỹ thuật, nội bộ EU phát sinh vấn đề liên quan đến phân định thẩm quyền phê chuẩn các FTA giữa EU và từng nước thành viên. Cụ thể, theo phán quyết của Tòa án Công lý Châu Âu về FTA giữa EU và Xinh-ga-po, các nội dung về đầu tư gián tiếp nước ngoài và cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước (ISDS) sẽ thuộc thẩm quyền quyết định của cả cấp EU và cấp quốc gia các nước thành viên (tức là phải được cả EU và quốc gia thành viên phê chuẩn mới có hiệu lực).

Do vậy, vào tháng 9 năm 2017, EU chính thức đề nghị Việt Nam tách riêng nội dung bảo hộ đầu tư và cơ chế ISDS ra khỏi EVFTA thành một hiệp định riêng. Theo đó, EVFTA sẽ được tách thành hai hiệp định riêng biệt, bao gồm:

- Hiệp định Thương mại tự do (gọi tắt là Hiệp định EVFTA) bao gồm toàn bộ nội dung EVFTA hiện nay nhưng phần đầu tư sẽ chỉ bao gồm tự do hóa đầu tư trực tiếp nước ngoài. Với Hiệp định này, Nghị viện châu Âu có quyền phê chuẩn và đưa vào thực thi tạm thời.
- Hiệp định Bảo hộ đầu tư (gọi tắt là Hiệp định EVIPA) bao gồm nội dung bảo hộ đầu tư và ISDS. Hiệp định EVIPA này phải được sự phê chuẩn của cả Nghị viện Châu Âu và của Nghị viện các nước thành viên thì mới có thể thực thi.

Sau gần 1 năm xem xét, đánh giá, Việt Nam và EU đã chính thức thống nhất việc tách Hiệp định đã kết thúc đàm phán thành hai hiệp định gồm Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ đầu tư Việt Nam - EU (EVIPA). Đến tháng 8 năm 2018, hai bên đã chính thức hoàn tất việc rà soát pháp lý cả hai Hiệp định.

2.3. Thủ tục ký kết, phê chuẩn và có hiệu lực của EVFTA

Về phía EU, hai Hiệp định cần được thông qua hai cấp để tiến hành ký kết là Ủy ban châu Âu và Hội đồng châu Âu. Vào tháng 8 năm 2018, Ủy ban châu Âu đã chính thức thông qua EVFTA và EVIPA. Sau đó gần 1 năm, vào ngày 25 tháng 6 năm 2019, Hội đồng châu Âu đã phê duyệt cho phép ký Hiệp định.

Về phía Việt Nam, sau khi hoàn tất các thủ tục nội bộ, chủ trương ký kết hai Hiệp định này đã được Chính phủ phê duyệt.

Ngày 30 tháng 6 năm 2019, dưới sự chứng kiến của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc, Bộ trưởng Bộ Công Thương Trần Tuấn Anh và 2 đại diện của EU là Cao ủy Thương mại Cecilia Malstrom và Bộ trưởng Môi trường kinh doanh, Thương mại và Doanh nghiệp Rumani, Stefan Radu Oprea (là Chủ tịch luân phiên của EU vào thời điểm đó) đã ký EVFTA tại Hà Nội.

Sau lễ ký, hai bên tiến hành các thủ tục trong nước về việc phê chuẩn Hiệp định. Về phía EU, vào ngày 12 tháng 2 năm 2020, Nghị viện châu Âu đã phê chuẩn EVFTA và vào ngày 30 tháng 3 năm 2020, Hội đồng châu Âu đã chính thức thông qua EVFTA. Về phía Việt Nam, tại Kỳ họp thứ 9 ngày 08 tháng 6 năm 2020, với tỷ lệ tán thành 100%, Quốc hội Khóa XIV đã thông qua Nghị quyết phê chuẩn EVFTA.

Với việc hai bên đã hoàn tất thủ tục phê chuẩn và thông báo cho nhau, EVFTA đã chính thức có hiệu lực vào ngày 01 tháng 8 năm 2020.



EVFTA

PHẦN THỨ HAI

NỘI DUNG CHÍNH CỦA EVFTA

1. ĐỐI XỬ QUỐC GIA VÀ MỞ CỬA THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA

1.1. Cam kết mở cửa thị trường

Trong EVFTA, các cam kết mở cửa thị trường đối với hàng hóa chia thành các nhóm chính sau:

(i) *Nhóm xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay*: Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ ngay khi EVFTA có hiệu lực.

(ii) *Nhóm xóa bỏ thuế nhập khẩu theo lộ trình*: Thuế nhập khẩu sẽ được đưa về 0% (từ mức thuế cơ sở) sau một khoảng thời gian nhất định (lộ trình). Theo EVFTA, gần như 100% số dòng thuế và kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của hai bên sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau lộ trình nhất định. Với EU tối đa là 7 năm và với Việt Nam tối đa là 10 năm (cá biệt có một số dòng thuế nhạy cảm như thuốc lá, bia, xăng dầu có lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu sau 15 năm).

(iii) *Nhóm áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ)*: Đối với nhóm hàng hóa này, thuế nhập khẩu chỉ được xóa bỏ hoặc cắt giảm đối với một khối lượng hàng hóa nhất định (lượng hàng hóa trong hạn ngạch). Với khối lượng nhập khẩu vượt quá lượng hạn ngạch trong biểu cam kết, mức thuế nhập khẩu áp dụng sẽ cao hơn, hoặc không được hưởng ưu đãi.

(iv) *Nhóm hàng hóa không cam kết*: Đây là nhóm hàng không cam kết xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế nhập khẩu. Việc áp dụng thuế nhập khẩu sẽ theo quy định trong nước hoặc cam kết trong WTO.

a. Cam kết về thuế nhập khẩu của EU dành cho hàng hóa xuất xứ Việt Nam

Ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực, EU cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với khoảng 85,6% số dòng thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Sau 07 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Đối với một số ít mặt hàng còn lại (tương đương khoảng 0,3% kim ngạch xuất khẩu), EU cam kết áp dụng TRQ với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%. Như vậy, có thể nói gần 100% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau một lộ trình ngắn.

Ngoài ra, Hiệp định cũng có quy định về mối quan hệ giữa thuế suất mà EU đã dành cho hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam trước thời điểm EVFTA có hiệu lực với mức thuế suất cam kết trong EVFTA. Cụ thể, trước khi có EVFTA, EU đã dành cho hàng hóa của Việt Nam thuế nhập khẩu ưu đãi vào thị trường EU theo Chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP). Theo quy định, cơ chế GSP sẽ chấm dứt sau 2 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực. Trong khi đó, một số dòng thuế của EVFTA vào thời điểm bắt đầu có hiệu lực lại cao hơn mức thuế suất trong GSP. Chính vì vậy, để bảo đảm thương mại hai bên không bị ngắt quãng bởi sự thay đổi đột ngột về thuế suất nhập khẩu, EVFTA quy định rằng, trong bất kỳ trường hợp nào, thuế suất nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam nhập khẩu vào thị trường EU sẽ không cao hơn mức thuế suất đã được EU áp dụng đối với hàng hóa đó của Việt Nam trước thời điểm EVFTA có hiệu lực và quy định này sẽ được áp dụng trong 7 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực. Điều này có nghĩa rằng, vào thời điểm EVFTA có hiệu lực, nếu mức thuế suất của một mặt hàng trong GSP thấp hơn mức thuế cam kết trong EVFTA thì hàng hóa đó vẫn tiếp tục được hưởng mức thuế theo GSP khi nhập khẩu vào EU.

Đối với các nhóm hàng quan trọng và Việt Nam có lợi thế cạnh tranh, cam kết của EU trong EVFTA như sau:

Dệt may:

EU cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực cho các loại nguyên phụ liệu dệt may (thuộc các Chương 50-60 Biểu thuế). Đối với phần lớn các sản phẩm may mặc và sản phẩm tương tự thuộc các Chương 61-62, EU cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu dần từ mức thuế MFN trung bình là 12% xuống 0% trong thời hạn từ 3 đến 7 năm kể từ ngày EVFTA có hiệu lực. Riêng các mặt hàng như áo choàng tắm, quần áp ngủ, quần áo mặc trong nhà, đồ bơi, khăn tay, khăn choàng, găng tay, quần tất, quần áp trẻ em, v.v., thuế suất là 0% ngay khi EVFTA có hiệu lực.

Cam kết này của EU được đưa ra phù hợp với khả năng đáp ứng yêu cầu về quy tắc xuất xứ “2 công đoạn” (từ vải trở đi) của ngành dệt may Việt Nam (tức là để được hưởng thuế quan ưu đãi theo EVFTA thì hàng dệt may của Việt Nam phải được làm từ vải có xuất xứ Việt Nam). Ngoài ra, EU cũng chấp nhận linh hoạt với quy tắc này như cộng gộp xuất xứ đối với vải được nhập khẩu từ Hàn Quốc. Trong tương lai, nếu có một nước nào đó cùng có FTA với Việt Nam và EU thì Việt Nam sẽ thông báo cho Ủy ban Hải quan của EVFTA và Ủy ban này sẽ quyết định việc có cho phép cộng gộp không.

Giày dép:

EU cam kết xóa bỏ thuế quan đối với 37% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Các mặt hàng này bao gồm giày có đế và mũ bằng cao su hoặc nhựa, túi xách, ví, vali, mũ, ô dù, v.v.). Các dòng thuế này đều đang có mức thuế MFN dao động trong khoảng 3,5-17%. Đối với số dòng thuế còn lại, thuế suất trong EVFTA sẽ được xóa bỏ sau 3 đến 7 năm.

Thủy sản (trừ cá ngừ đóng hộp và cá viên được áp dụng TRQ):

EU cam kết xóa bỏ thuế quan ngay đối với 50% số dòng thuế. Các mặt hàng còn lại sẽ có thuế suất về 0% sau 3 đến 7 năm. Riêng cá da trơn, một sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, thuế suất sẽ giảm từ 6,8% xuống 0% sau 3 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. Đối với cá ngừ đóng hộp, EU dành cho Việt Nam lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm là 11.500 tấn. Đối với cá viên, lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm là 500 tấn.

Gạo:

EU dành cho Việt Nam hạn ngạch 80.000 tấn gạo (gồm 30.000 tấn gạo xay xát, 20.000 tấn gạo chưa xay xát và 30.000 tấn gạo thơm). Đặc biệt, EU sẽ tự do hóa hoàn toàn đối với gạo tẩm. Đối với sản phẩm từ gạo, EU cam kết đưa thuế suất về 0% sau 3 đến 5 năm.

Đường:

EU dành cho Việt Nam hạn ngạch 10.000 tấn đường trắng và 10.000 tấn sản phẩm chứa đường trên 80%.

Mật ong:

EU sẽ xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực và không áp dụng hạn ngạch thuế quan.

Gỗ và các sản phẩm gỗ:

EU cam kết xóa bỏ thuế ngay đối với 83% số dòng thuế. 17% số dòng thuế còn lại (gồm ván dăm, ván sợi, gỗ dán), thuế suất sẽ được xóa bỏ sau 5 năm.

Gần như toàn bộ các sản phẩm rau quả tươi, rau củ quả chế biến, cà phê, hạt tiêu, sản phẩm nhựa, sản phẩm gốm sứ thủy tinh, thủ công mỹ nghệ,

điện thoại và các loại linh kiện về cơ bản sẽ được xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

b. Cam kết về thuế nhập khẩu của Việt Nam dành cho hàng hóa xuất xứ EU

Việt Nam cam kết sẽ xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với 48,5% số dòng thuế (chiếm 64,5% kim ngạch nhập khẩu từ EU). Tiếp đó, sau 7 năm, 91,8% số dòng thuế tương đương 97,1% kim ngạch xuất khẩu từ EU được Việt Nam xóa bỏ thuế nhập khẩu. Sau 10 năm, mức xóa bỏ thuế quan là khoảng 98,3% số dòng thuế (chiếm 99,8% kim ngạch nhập khẩu). Đối với khoảng 1,7% số dòng thuế còn lại của EU, Việt Nam áp dụng lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu dài hơn 10 năm hoặc áp dụng TRQ theo cam kết WTO hoặc không cam kết.

Cam kết của Việt Nam đối với các mặt hàng EU quan tâm là:

Ô tô, phụ tùng ô tô, xe máy:

Việt Nam cam kết đưa thuế nhập khẩu về 0% sau 9 năm với ô tô phân khối lớn (trên 2.500 cm³ với xe chạy dầu diesel, trên 3.000 cm³ với xe chạy xăng), 10 năm với các loại ô tô khác, 7 năm với phụ tùng ô tô, 10 năm với xe máy thường và 7 năm với xe máy trên 150 cm³.

Máy móc, thiết bị:

61% số dòng thuế sẽ được xóa bỏ thuế quan ngay khi EVFTA có hiệu lực. Các mặt hàng còn lại đang có thuế suất cơ sở trong khoảng 3-50% sẽ được giảm xuống 0% sau lộ trình tối đa 10 năm.

Dược phẩm:

Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế ngay cho 71% số dòng thuế; những dòng còn lại sẽ có thuế suất xuống 0% sau 5-7 năm.

Rượu vang, rượu mạnh, bia:

Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu sau 7 năm với rượu vang, rượu mạnh và sau 10 năm với bia.

Thịt lợn, thịt gà, thịt bò:

Việt Nam cam kết đưa thuế nhập khẩu về 0% sau 7 năm với 3 dòng thuế

thịt lợn đông lạnh và 9 năm đối với các loại thịt lợn khác. Đối với thịt gà, lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu là 10 năm. Lộ trình xóa bỏ thuế quan đối với thịt bò là 3 năm.

Sữa và các sản phẩm từ sữa:

56% số dòng thuế sẽ được Việt Nam xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Thuế suất của các dòng hàng còn lại sẽ xuống 0% sau lộ trình 3 năm.

c. Hạn ngạch thuế quan

Bên cạnh thuế nhập khẩu, Việt Nam và EU cũng áp dụng hạn ngạch thuế quan (HNTQ) đối với một số ít mặt hàng có xuất xứ từ Bên kia. Nội dung cam kết này được quy định tại Phần B - Hạn ngạch thuế quan, Phụ lục 2-A của EVFTA, bao gồm các nguyên tắc chính, cam kết cụ thể theo từng mặt hàng kèm theo các quy định, yêu cầu tương ứng để được cấp HNTQ.

Cam kết hạn ngạch thuế quan của EU

EU sẽ quản lý HNTQ theo luật của EU, với mục tiêu tạo thuận lợi thương mại giữa các Bên theo hướng tận dụng tối đa lượng HNTQ.

14 mặt hàng thuộc diện cam kết HNTQ gồm: trứng và lòng đỏ trứng gia cầm; tỏi; ngô ngọt; gạo đã xát; gạo đã xay; gạo đã xay đáp ứng yêu cầu đúng chủng loại; tinh bột sắn; cá ngừ; surimi; đường và các sản phẩm khác chứa hàm lượng đường cao; đường đặc biệt; nấm; ethanol; và mannitol, sorbitol, dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác.

BẢNG 4: Các mặt hàng thuộc diện cam kết HNTQ của EU

Mặt hàng	Mã HS	Lượng HNTQ	Lưu ý
Trứng và lòng đỏ trứng gia cầm	0408.11.80; 0408.19.81 0408.19.89; 0408.91.80 0408.99.80	500 tấn	
Tỏi	0703.20.00	400 tấn	
Ngô ngọt	0710.40.00A; 2001.90.30A; 2005.80.00A	5,000 tấn	Lượng TRQ không bao gồm tổng lượng hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 0710.40.00B, 2001.90.30B và 2005.80.00B

Mặt hàng	Mã HS	Lượng HNTQ	Lưu ý
Gạo	Gạo đã xay: 1006.10.21; 1006.10.23 1006.10.25; 1006.10.27 1006.10.92; 1006.10.94 1006.10.96; 1006.10.98 1006.20.11; 1006.20.13 1006.20.15; 1006.20.17 1006.20.92; 1006.20.94 1006.20.96; 1006.20.98	20,000 tấn	
	Gạo đã xay: 1006.30.21; 1006.30.23 1006.30.25; 1006.30.27 1006.30.42; 1006.30.44 1006.30.46; 1006.30.48 1006.30.61; 1006.30.63 1006.30.65; 1006.30.98 1006.30.67; 1006.30.92 1006.30.94; 1006.30.96	30,000 tấn	
	Gạo đã xay: 1006.10.21; 1006.10.23 1006.10.25; 1006.10.27 1006.10.92; 1006.10.94 1006.10.96; 1006.10.98 1006.20.11; 1006.20.13 1006.20.15; 1006.20.17 1006.20.92; 1006.20.94 1006.20.96; 1006.20.98 1006.30.21; 1006.30.23 1006.30.25; 1006.30.27 1006.30.42; 1006.30.44 1006.30.46; 1006.30.48 1006.30.61; 1006.30.63 1006.30.65; 1006.30.67 1006.30.92; 1006.30.94 1006.30.96; 1006.30.98	30,000 tấn	Gạo phải thuộc một trong số các loại gạo thơm sau: (a) Hoa nhài 85, (b) ST 5, ST 20, (c) <i>Nàng Hoa 9</i> , (d) VD 20, (e) RVT, (f) OM 4900, (g) OM 5451, và (h) <i>Tài Nguyên Chợ Đào</i> . Các lô hàng gạo đáp ứng quy định hạn ngạch này cần đi kèm giấy chứng nhận đúng chủng loại được cấp bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nêu rõ gạo thuộc một trong các loại gạo được nêu trên.
Tinh bột sắn	1108.14.00	30,000 tấn	
Cá ngừ	1604.14.11; 1604.14.18 1604.14.90; 1604.19.39 1604.20.70	11,500 tấn	
Surimi	1604.20.05	500 tấn	

Mặt hàng	Mã HS	Lượng HNTQ	Lưu ý
Đường và các sản phẩm khác chứa hàm lượng đường cao	Đường thô: 1701.13.10; 1701.13.90 1701.14.10; 1701.91.00 1701.99.10; 1701.99.90 1702.30.50; 1702.90.50 1702.90.71; 1702.90.75 1702.90.79; 1702.90.95 1806.10.30; 1806.10.90	20,000 tấn	
Đường đặc biệt	1701.14.90	400 tấn	
Nấm	0711.51.00; 2001.90.50 2003.10.20; 2003.10.30	350 tấn	
Ethanol	2207.10.00; 2207.20.00	1000 tấn	
Mannitol, Sorbitol, Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác	2905.43.00; 2905.44.11 2905.44.19; 2905.44.91 3505.10.10; 3505.10.90 3824.60.19	2000 tấn	

Các mặt hàng có xuất xứ được nhập khẩu vào EU nằm trong lượng hạn ngạch nêu trên sẽ được miễn thuế nhập khẩu. Đối với lượng ngoài hạn ngạch nêu trên, thuế nhập khẩu sẽ được áp dụng theo mức thuế suất ngoài hạn ngạch mà EU đang áp dụng trong khuôn khổ WTO.

Cam kết HNTQ của Việt Nam

Trong khuôn khổ EVFTA, Việt Nam vẫn duy trì việc áp dụng HNTQ theo cam kết WTO đối với lượng hạn ngạch, phương thức quản lý và các điều khoản và điều kiện khác liên quan đến việc phân bổ HNTQ. Theo đó, các mặt hàng thuộc diện HNTQ gồm: trứng, đường, muối và lá thuốc lá. Thuế suất trong hạn ngạch đối với các mặt hàng này sẽ được xóa bỏ dần đều trong 11 năm kể từ ngày EVFTA có hiệu lực.

d. Thuế xuất khẩu

Về nguyên tắc, Việt Nam và EU cam kết không áp dụng thuế xuất khẩu đối với hàng hóa khi xuất khẩu từ lãnh thổ một bên sang bên kia. Lý do của cam kết cắt giảm thuế xuất khẩu là nhiều nước trên thế giới coi việc đánh thuế xuất khẩu là một hình thức trợ cấp gián tiếp gây ra cạnh tranh không lành mạnh giữa hàng hóa của các nước.

Trong EVFTA, Việt Nam đã bảo lưu quyền áp dụng thuế xuất khẩu đối với 526 dòng thuế, trong đó có các sản phẩm quan trọng như dầu thô, than đá (trừ than để luyện cốc và than cốc), quặng. Đối với các dòng thuế có mức thuế xuất khẩu hiện hành tương đối cao, Việt Nam cam kết mức trần thuế xuất khẩu về 20% trong thời gian tối đa là 5 năm (riêng quặng măng-gan có mức trần 10%). Với các sản phẩm khác, Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế xuất khẩu theo lộ trình tối đa là 16 năm.

e. Hàng tân trang

Theo EVFTA, hàng tân trang là hàng hóa được phân loại tại Chương 84, 85, 87, 90 và 9402, ngoại trừ các hàng hóa được liệt kê tại Phụ lục 2-A-5 của Hiệp định (Danh mục loại trừ đối với hàng tân trang), theo đó hàng tân trang là hàng hóa: (i) được cấu tạo hoàn toàn hoặc một phần từ các bộ phận của sản phẩm đã được sử dụng trước đó; (ii) có tính năng hoạt động và các điều kiện cũng như tuổi thọ tương tự như sản phẩm mới nguyên bản và được bảo hành như hàng mới.

Việt Nam và EU cam kết sẽ đối xử với hàng tân trang như đối với hàng mới tương tự. Điều này có nghĩa là Việt Nam cho phép nhập khẩu hàng tân trang có xuất xứ EU với mức thuế nhập khẩu, các loại thuế và phí khác tương tự như hàng mới cùng loại. Cam kết này không ngăn cản một bên quyền được yêu cầu dán nhãn đối với hàng tân trang nhằm tránh gây sự nhầm lẫn cho người tiêu dùng. Bên cạnh đó, Việt Nam có thời gian chuyển đổi là 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực để thực thi nghĩa vụ này.

f. Hàng hóa sửa chữa

EVFTA quy định các bên không được áp thuế quan đối với hàng hóa bất kỳ có xuất xứ từ đâu được tái nhập khẩu vào nước mình sau khi tạm thời xuất khẩu từ nước mình sang nước Bên kia để sửa chữa. Tương tự, hàng hóa được tạm thời nhập khẩu từ một nước thành viên của Hiệp định để sửa chữa cũng không bị áp thuế nhập khẩu.

Khái niệm “sửa chữa” ở đây có nghĩa là bất kỳ hoạt động xử lý nào thực hiện trên hàng hóa để khắc phục các khiếm khuyết vận hành hoặc hư hỏng vật chất và tái lập hàng hóa trở về chức năng ban đầu hoặc nhằm đảm bảo tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật cho việc sử dụng hàng hóa đó mà nếu thiếu quá trình xử lý này thì hàng hóa không thể sử dụng một cách bình thường theo mục đích ban đầu. Sửa chữa hàng hóa cũng bao gồm cả việc khôi phục và bảo trì.

g. Dược phẩm

Trong khuôn khổ EVFTA, Việt Nam cam kết cho phép các công ty dược phẩm nước ngoài thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được nhập khẩu dược phẩm mà đã có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam về việc tiếp thị. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đó được phép bán dược phẩm được nhập khẩu hợp pháp cho các nhà phân phối hoặc nhà bán buôn mà có quyền phân phối dược phẩm tại Việt Nam.

Ngoài ra, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng có các quyền liên quan đến dược phẩm đã được doanh nghiệp nhập khẩu như sau: (i) xây dựng nhà kho để chứa dược phẩm; (ii) cung cấp thông tin về dược phẩm cho các chuyên gia chăm sóc sức khỏe; và (iii) thực hiện nghiên cứu và thử nghiệm lâm sàng nhằm đảm bảo dược phẩm mà họ nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam là thích hợp cho tiêu dùng nội địa.

1.2. Cam kết về các biện pháp quản lý đối với hàng hóa xuất nhập khẩu

a. Thủ tục cấp phép nhập khẩu và xuất khẩu

Về cơ bản, EVFTA viện dẫn Hiệp định của WTO về cấp phép nhập khẩu đối với nguyên tắc áp dụng các biện pháp cấp phép nhập khẩu và cấp phép xuất khẩu. Riêng đối với các nghĩa vụ liên quan đến minh bạch hóa các biện pháp này, Hiệp định đưa ra các quy định mang tính chặt chẽ hơn quy định hiện hành của WTO. Theo đó, các bên phải thông báo về các biện pháp cấp phép nhập khẩu hiện hành và các biện pháp mới được áp dụng trong một khoảng thời gian nhất định trừ phi đã thông báo đầy đủ trong khuôn khổ WTO. Ngoài ra, khi một bên từ chối đơn xin cấp phép nhập khẩu hoặc xuất khẩu đối với một hàng hóa của bên kia thì theo yêu cầu của người nộp đơn, bên đó phải trả lời bằng văn bản về lý do từ chối cấp giấy phép nhập khẩu hoặc xuất khẩu ngay sau khi nhận được yêu cầu. Người nộp đơn có quyền khiếu nại hoặc xin xem xét lại phù hợp với luật pháp và thủ tục trong nước của bên nhập khẩu hoặc xuất khẩu.

b. Hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu

EVFTA viện dẫn quy định của WTO về việc các bên không được áp dụng hay duy trì bất kỳ hình thức cấm hoặc hạn chế nhập khẩu bất kỳ hàng hóa nào của Bên kia hoặc xuất khẩu hoặc bán để xuất khẩu bất kỳ hàng hóa nào sang lãnh thổ của Bên kia. Tuy vậy, Việt Nam bảo lưu quyền áp dụng biện pháp hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu đối với một danh sách các mặt hàng nhất định đã được quyền thực hiện trong khuôn khổ WTO (ví dụ như

phương tiện vận tải tay lái bên phải, một số loại hàng hóa đã qua sử dụng như hàng dệt may, thiết bị y tế v.v.).

c. Các biện pháp phi thuế quan

Các bên cam kết thực hiện các quy định về việc áp dụng biện pháp phi thuế quan đối với 2 nhóm mặt hàng cụ thể là: (i) xe cơ giới và thiết bị, phụ tùng của xe cơ giới và (ii) dược phẩm và các thiết bị y tế.

Theo đó, đối với nhóm hàng xe cơ giới và thiết bị, phụ tùng của xe cơ giới (thuộc các Chương 40, 84, 85, 87 và 94 của HS 2012), về nguyên tắc, Việt Nam và EU công nhận các yêu cầu kỹ thuật của Hiệp định UNECE 1958 (Hiệp định về việc chấp thuận các quy định kỹ thuật thống nhất đối với xe cơ giới và các thiết bị, phụ tùng có thể được lắp và/hoặc sử dụng trên xe cơ giới và các điều kiện để công nhận lẫn nhau về phê duyệt/chứng nhận được cấp trên cơ sở các quy định này, được điều hành bởi Diễn đàn Thế giới về Hải hòa các Quy định đối với xe cơ giới). Các bên cũng phải tránh đưa ra các quy chuẩn kỹ thuật nội địa mới mà khác với các yêu cầu kỹ thuật của Quy định UNECE hiện hành hoặc Quy định UNECE sắp sửa được hoàn thành mà trong đó đã có quy định; và trong trường hợp đưa ra các quy chuẩn kỹ thuật mới thì phải có lý do chính đáng và rà soát định kỳ không quá 5 năm các quy chuẩn đó nhằm tăng cường sự đồng nhất đối với các yêu cầu kỹ thuật. Theo quy định của Hiệp định, Việt Nam được khuyến khích ký kết Hiệp định UNECE 1958. Toàn bộ cam kết về nội dung này có hiệu lực sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Đối với dược phẩm và các thiết bị y tế, các bên cam kết xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật của mình dựa trên các tiêu chuẩn, thông lệ và hướng dẫn quốc tế về dược phẩm hoặc trang thiết bị y tế, trong đó bao gồm các tiêu chuẩn, thực tiễn và hướng dẫn quốc tế được xây dựng bởi Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Hội đồng quốc tế về hải hòa các thủ tục đăng ký dược phẩm sử dụng cho con người (ICH) và Công ước thanh tra dược phẩm và Hệ thống hợp tác thanh tra dược phẩm (PIC/S) đối với dược phẩm và Diễn đàn các cơ quan quản lý trang thiết bị y tế quốc tế (IMDRF) đối với trang thiết bị y tế. Các bên cũng phải đảm bảo nghĩa vụ minh bạch hóa trong việc xây dựng và ban hành các quy định liên quan đến định giá, thanh toán hoặc các quy chuẩn về dược phẩm hoặc trang thiết bị y tế.

Ngoài ra, 10 năm sau khi EVFTA có hiệu lực, Việt Nam và EU có thể bắt đầu đàm phán mở rộng phạm vi cam kết về các biện pháp phi thuế quan đối với hàng hóa theo từng lĩnh vực.

2. QUY TẮC XUẤT XỨ

2.1. Cách xác định xuất xứ hàng hóa

Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định EVFTA không hoàn toàn mới đối với doanh nghiệp Việt Nam vì được xây dựng dựa trên quy tắc xuất xứ trong Cơ chế Ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP), là cơ chế ưu đãi đơn phương mà EU dành cho các nước kém và đang phát triển (trong đó có Việt Nam). Tuy nhiên, so với các Hiệp định mà Việt Nam tham gia cùng ASEAN, CPTPP hoặc các Hiệp định song phương khác, quy tắc xuất xứ EVFTA có nhiều điểm mới hơn hẳn về cách xác định xuất xứ, cách diễn đạt tiêu chí xuất xứ, cơ chế chứng nhận xuất xứ và cơ chế xác minh xuất xứ.

Quy tắc xuất xứ được quy định tại Nghị định thư số 1 về Xuất xứ hàng hóa đính kèm Hiệp định EVFTA và đã được nội luật hóa tại Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EVFTA. Ngoài những quy định tương tự quy tắc xuất xứ hàng hóa tại các FTA mà Việt Nam là thành viên liên quan đến tiêu chí xuất xứ thuần túy và không thuần túy, quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EVFTA tương đối phức tạp và có một số điểm cần lưu ý sau:

a. Quy định hàng hóa được coi là có xuất xứ

Xét về quy trình sản xuất và nguyên liệu chế biến thì WTO và các hiệp định quy định hàng hóa có xuất xứ được phân chia thành các cấp độ như sau:

- Một là hàng hóa có xuất xứ thuần túy (WO): Cấp độ này chủ yếu áp dụng với hàng nông sản cơ bản được trồng, thu hoạch, chăn nuôi, sản xuất hoàn toàn tại lãnh thổ một bên tham gia Hiệp định. Ví dụ: cây cà phê được trồng và thu hoạch tại Việt Nam thì hạt cà phê có xuất xứ thuần túy Việt Nam.
- Hai là hàng hóa có xuất xứ nhưng không thuần túy: Cấp độ này áp dụng với hàng nông sản chế biến và hàng công nghiệp gia công từ nguồn nguyên liệu có xuất xứ và nguyên liệu không có xuất xứ. Ví dụ: nước ép chanh dây được làm từ quả chanh dây Việt Nam và đường, chất bảo quản, các thành phần khác nhập khẩu từ Thái Lan. Vậy, nước ép chanh dây được gọi là có xuất xứ Việt Nam nhưng không thuần túy.

Trong cấp độ xuất xứ không thuần túy, cũng có trường hợp hàng hóa được làm từ nguyên liệu hoàn toàn không có xuất xứ. Ví dụ: kẹo chocolate có

xuất xứ Bỉ được làm từ nguyên liệu cacao nhập khẩu từ châu Phi. Bỉ được coi là nước xuất xứ của kẹo chocolate khi tại đó, cacao được chế biến, làm chuyển đổi cơ bản về bản chất hàng hóa từ một loại quả hạt thành một loại bánh kẹo. Sau khi cacao nguyên liệu trải qua công đoạn chế biến đầy đủ, làm chuyển đổi bản chất hàng hóa, chocolate được coi là có xuất xứ của Bỉ nhưng không thuần túy.

Tương tự WTO và nhiều Hiệp định khác, EVFTA quy định hàng hóa được coi là có xuất xứ khi: (1) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một Nước thành viên; và (2) Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được tạo ra tại một Nước thành viên từ nguyên liệu không có xuất xứ với điều kiện nguyên liệu đó phải trải qua các công đoạn gia công, chế biến đầy đủ hay còn gọi là công đoạn gia công, chế biến cơ bản.

b. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy EVFTA được áp dụng

- Hàng hóa có xuất xứ thuần túy chủ yếu là nông sản cơ bản như cây trồng, rau củ, hoa quả, lợn gà, trứng, sữa, mật ong, v.v. Các sản phẩm này được trồng, thu hoạch, hái lượm, chăn nuôi, khai thác hoàn toàn tại nước thành viên. Ví dụ: giống xoài Đài Loan được trồng tại Việt Nam thì quả xoài thu hoạch từ cây xoài trồng trên đất Việt Nam sẽ có xuất xứ thuần túy Việt Nam.
- EVFTA quy định mặt hàng thủy sản vẫn được coi là có xuất xứ thuần túy khi cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm được sinh ra hoặc nuôi dưỡng tại nước thành viên. Tại một số Hiệp định khác, thủy sản được coi là có xuất xứ thuần túy khi được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước thành viên. Như vậy, ở đây có sự khác biệt giữa EVFTA và Hiệp định khác ở quy định “sinh ra hoặc nuôi dưỡng” với quy định “sinh ra và nuôi dưỡng tại nước thành viên”. Ví dụ: trứng cá tầm nhập khẩu từ Nga, không có xuất xứ Việt Nam, sau đó được ấp nở rồi nuôi dưỡng tại Việt Nam thì cá tầm có xuất xứ thuần túy Việt Nam.
- Đối với mặt hàng thủy sản khai thác, EVFTA còn quy định về đội tàu đánh bắt trong đó có yêu cầu cụ thể về việc đăng ký tàu, treo cờ tàu và chủ sở hữu tàu khai thác thủy sản. Ví dụ: cá ngừ đại dương khai thác ngoài vùng lãnh hải bởi tàu cá Việt Nam thì được coi là có xuất xứ thuần túy Việt Nam.

c. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được xác định theo các tiêu chí chủ yếu

(i) Tiêu chí chuyển đổi cơ bản

Tiêu chí chuyển đổi cơ bản hoặc đôi khi còn gọi là tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC) có ví dụ áp dụng như sau: Cây lúa có mã số phân loại hàng hóa hay còn gọi là mã số HS thuộc chương 07, sau khi thu hoạch thì sản phẩm của cây lúa là hạt gạo có mã HS thuộc chương 10. Gạo được sử dụng để làm thành bún có mã HS tại chương 19. Như vậy, nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra đã thay đổi cơ bản về bản chất hàng hóa, đã có sự chuyển đổi từ cây lúa thành hạt gạo rồi thành sợi bún. Mã số HS của nguyên liệu đầu vào là 07 cũng khác mã số HS của sản phẩm đầu ra là 19. Trong trường hợp này, quốc gia diễn ra quá trình chế biến làm thay đổi bản chất hàng hóa thì được gọi là nước xuất xứ của hàng hóa.

(ii) Tiêu chí hạn mức nguyên liệu không có xuất xứ

Đây là điểm khác biệt về tư duy xác định xuất xứ của EVFTA so với các FTA khác khi EVFTA xem xét hạn mức lượng nguyên liệu không có xuất xứ tối đa được sử dụng. Trong khi đó, các FTA khác xác định xuất xứ hàng hóa dựa trên tổng hàm lượng giá trị được tạo ra trong khối. Cơ sở để xác định hạn mức trong EVFTA dựa trên giá xuất xưởng còn hầu hết các Hiệp định khác xác định hàm lượng dựa trên giá FOB.

(iii) Tiêu chí công đoạn gia công, chế biến cụ thể

Tiêu chí công đoạn gia công, chế biến cụ thể hay quy trình sản xuất cụ thể (SP) tại EVFTA quy định nguyên liệu không có xuất xứ phải trải qua một quá trình sản xuất, gia công hoặc chế biến cụ thể tại một nước thành viên của EVFTA. Nếu một sản phẩm A có tiêu chí WO; sản phẩm B có tiêu chí tỷ lệ phần trăm giá trị (LV); sản phẩm C có tiêu chí CTC, sản phẩm D có tiêu chí “LV hoặc CTC” thì sản phẩm E có quy trình sản xuất cụ thể sẽ không phải là một tiêu chí đơn lẻ nào trong bất cứ tiêu chí của A, B, C hoặc D mà sẽ là một quy trình sản xuất được mô tả trong quy định cụ thể, hoặc là quy trình sản xuất cụ thể kết hợp với một/ một vài các tiêu chí được liệt kê ở trên. Ưu điểm của tiêu chí này là “không thay đổi”, nếu tuân theo cùng một quy trình sản xuất thì hàng hoá đạt chuẩn sẽ luôn tiếp tục có xuất xứ mà không phụ thuộc vào chi phí nguyên liệu, nhân công và các yếu tố đầu vào khác (như khi áp dụng LV); cũng không bị ảnh hưởng do thay đổi nguồn cung nguyên liệu (là yếu tố có thể tác động tới tiêu chí CTC).

2.2. Các quy định liên quan về xuất xứ EVFTA

a. Cộng gộp mở rộng

Tại Điều 3 Hiệp định EVFTA, cộng gộp mở rộng được phép áp dụng đối với (1) một số thủy sản có xuất xứ từ nước ASEAN là đối tác FTA của EU và (2) vải có xuất xứ Hàn Quốc với điều kiện Việt Nam, ASEAN và Hàn Quốc có thư thông báo tới EU về việc áp dụng nguyên tắc cộng gộp mở rộng và đảm bảo hợp tác hành chính trong trường hợp xác minh xuất xứ.

- Đối với mặt hàng thủy sản: cho phép nuôi trồng một số thủy sản từ con giống nhập khẩu (cá tầm, cá hồi) và linh hoạt nguyên liệu mực và bạch tuộc chế biến của Việt Nam được phép sử dụng nguyên liệu có xuất xứ ASEAN là đối tác FTA của EU.
- Đối với mặt hàng dệt may: được phép sử dụng vải có xuất xứ Hàn Quốc. EVFTA cho phép vải nguyên liệu của Hàn Quốc được coi như vải có xuất xứ để sản xuất hàng dệt may do Hàn Quốc vừa có FTA với EU và vừa có FTA với Việt Nam. Để thực hiện nguyên tắc cộng gộp này, Việt Nam, Hàn Quốc và EU cần thống nhất một số nội dung kỹ thuật và cơ chế xác minh xuất xứ của vải nguyên liệu. Ngày 11 tháng 12 năm 2020, Việt Nam và Hàn Quốc đã ký thư Trao đổi giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Hàn Quốc để triển khai điều khoản cộng gộp xuất xứ nguyên liệu dệt may giữa hai bên trong Hiệp định EVFTA.

b. Hàng hóa được quá cảnh và chia nhỏ tại nước thứ ba không thuộc lãnh thổ Hiệp định

EVFTA cho phép hàng hóa được chia nhỏ lô tại nước thứ ba nằm ngoài Hiệp định và vẫn được coi là không thay đổi xuất xứ khi có một số chứng từ chứng minh. Trong trường hợp này, cơ quan hải quan nước nhập khẩu có thể yêu cầu nhà nhập khẩu xuất trình chứng từ chứng minh hàng hóa nằm trong sự kiểm soát của hải quan nước thứ ba và không bị thay đổi xuất xứ cụ thể:

- Chứng từ vận tải như vận đơn, chứng từ về việc đánh dấu, đánh số hàng hóa;
- Chứng từ chứng minh hàng hóa như hóa đơn thương mại, hợp đồng mua bán;
- Chứng nhận của hải quan nước thứ ba về việc hàng hóa không bị thay

đổi hoặc chứng từ khác chứng minh hàng hóa vẫn nằm trong sự kiểm soát của hải quan nước quá cảnh hoặc chia nhỏ lô hàng...

Đây có thể coi là quy định chưa từng có tiền lệ trong các FTA trước đó của Việt Nam. Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi-lê cũng có quy định gần tương tự nhưng đến nay hầu như chưa được áp dụng.

c. Tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ

EVFTA cho phép sử dụng nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ hay còn được gọi theo thuật ngữ là “Tolerance” hoặc “De minimis”. Linh hoạt này được hiểu là hạn mức nguyên liệu rất nhỏ dù không đáp ứng tiêu chí xuất xứ nhưng EVFTA vẫn cho phép sử dụng và hàng hóa vẫn được coi là có xuất xứ. Mức linh hoạt này áp dụng với các mặt hàng như sau:

- Với hàng nông nghiệp (trừ chương 01, chương 03 và chương 16): các mặt hàng nông nghiệp còn lại được phép sử dụng 10% nguyên liệu không đáp ứng xuất xứ tính theo trọng lượng hoặc giá xuất xưởng;
- Với hàng công nghiệp, tỷ lệ này là 10% tính theo giá xuất xưởng;
- Hàng dệt may cho phép tỷ lệ từ 8-10% hoặc thậm chí vải kỹ thuật cao được linh hoạt lên đến 20-30% theo quy định tại chú giải của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT của Bộ Công Thương.

d. Gia công đơn giản

Hiệp định EVFTA quy định cụ thể từng hành vi được coi là gia công đơn giản. “Công đoạn gia công chế biến đơn giản” là các công đoạn dù được thực hiện độc lập hoặc kết hợp với nhau cũng sẽ được coi là “không đủ điều kiện” đáp ứng quy tắc xuất xứ. EVFTA có quy định riêng về danh mục các “công đoạn gia công chế biến đơn giản” mà hàng hóa nếu rơi vào một trong các công đoạn này sẽ không được xét xuất xứ. Điểm này khác với hầu hết các hiệp định còn lại chỉ quy định theo hướng đưa ra nguyên tắc chung như: các công đoạn thuộc về bảo quản hàng hóa trong quá trình vận chuyển (bốc dỡ hàng, xếp hàng, đóng gói hàng hóa). Quy định mang tính chung nhất có thể đảm bảo mọi hành vi liên quan nếu có những đặc điểm như quy định sẽ được loại trừ, không tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, tránh bỏ sót những hành vi sẽ phát sinh trên thực tế sau này.

2.3. Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Để được hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA, hàng hóa cần đáp ứng quy tắc xuất xứ của Hiệp định và có chứng từ chứng nhận xuất xứ. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) là một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Nếu hàng hóa không có chứng từ chứng nhận xuất xứ, thuế quan ưu đãi của Hiệp định bị vô hiệu hóa.

a. Đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

Việt Nam áp dụng cơ chế C/O do cơ quan, tổ chức được Bộ Công Thương ủy quyền cấp. Việt Nam và EU nhất trí sử dụng mẫu C/O EUR 1 trong Hiệp định EVFTA. Mẫu EUR 1 yêu cầu thông tin khai báo đơn giản hơn so với mẫu C/O trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) và các FTA giữa ASEAN với các đối tác ngoại khối mà Việt Nam đã ký kết. Một số thông tin nhà xuất khẩu được phép lựa chọn khai báo hoặc không khai báo như nhà nhập khẩu, hành trình lô hàng, số hóa đơn thương mại. Về nội dung khai báo, hai bên thống nhất không yêu cầu thể hiện tiêu chí xuất xứ, mã số HS của hàng hóa trên C/O.

Bên cạnh hình thức cấp C/O giấy, các tổ chức cấp triển khai song song hình thức cấp C/O qua mạng Internet. Thương nhân chọn cách khai báo và nộp chứng từ điện tử tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn (Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương) mà không phải đến trụ sở của tổ chức cấp C/O để nộp hồ sơ giấy. Thời gian trả kết quả cấp C/O qua mạng Internet tính từ thời điểm nhận hồ sơ để nghị cấp C/O đã duyệt trên mạng là 3 giờ làm việc, ngắn hơn so với thời gian trả kết quả cấp C/O giấy theo quy định hiện hành là 6 giờ làm việc nếu thương nhân nộp trực tiếp tại trụ sở của tổ chức cấp C/O và 8 giờ làm việc nếu thương nhân gửi qua bưu điện.

Danh mục cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu EUR.1 của Việt Nam được cập nhật tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn. Cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu EUR.1 của Việt Nam đăng ký mẫu con dấu và cập nhật các mẫu con dấu này theo hướng dẫn của Bộ Công Thương. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa và quy định tại Thông tư số 11/2020/TT-BCT của Bộ Công Thương.

Với lô hàng có trị giá từ 6.000 EURO trở xuống, cơ chế tự khai báo xuất xứ cho phép nhà sản xuất, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu tự khai báo, tự

chịu trách nhiệm về xuất xứ của hàng hóa. Cơ chế này linh hoạt hơn cơ chế Tự chứng nhận xuất xứ do nhà sản xuất, xuất khẩu muốn trở thành nhà xuất khẩu được ủy quyền tự chứng nhận xuất xứ phải đáp ứng một số điều kiện nhất định.

EVFTA quy định “Nhà xuất khẩu” là cá nhân, tổ chức có trụ sở đặt tại Nước thành viên xuất khẩu, xuất khẩu hàng hóa sang Nước thành viên khác, có khả năng chứng minh được xuất xứ của hàng hóa. Nhà xuất khẩu có thể là nhà sản xuất hoặc người thực hiện thủ tục xuất khẩu. Nhà xuất khẩu không nhất thiết là người bán hàng mà phát hành hóa đơn cho lô hàng (hóa đơn bên thứ ba). Người bán hàng được phép đặt trụ sở tại lãnh thổ của nước không phải thành viên EVFTA.

b. Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam

Với lô hàng có trị giá từ 6.000 EURO trở xuống, bất kỳ nhà xuất khẩu nào cũng được phép tự chứng nhận xuất xứ (tương tự quy định GSP hiện hành). Với lô hàng có trị giá trên 6.000 EURO, chỉ có nhà xuất khẩu đủ điều kiện mới được tự chứng nhận xuất xứ.

Theo cơ chế tự chứng nhận xuất xứ của EU, các doanh nghiệp được EU cấp mã số ủy quyền (authorisation number) sẽ được phép tự chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu. Để được cấp mã số ủy quyền tự chứng nhận xuất xứ doanh nghiệp xuất khẩu phải đáp ứng một số quy định tương đối chặt và cơ quan hải quan thường xuyên kiểm tra điều kiện.

Nhà xuất khẩu thực hiện tự chứng nhận xuất xứ trên một chứng từ thương mại (ví dụ: hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, phiếu giao hàng). Trong trường hợp nhà xuất khẩu đủ điều kiện có đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu về việc chịu hoàn toàn trách nhiệm với chứng từ tự chứng nhận xuất xứ thì không phải ký tên trên chứng từ đó, chứng từ tự chứng nhận xuất xứ không phải thể hiện tiêu chí xuất xứ và mã HS hàng hóa nhưng phải có chữ ký của nhà xuất khẩu. Trong trường hợp nhà xuất khẩu đủ điều kiện có đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu về việc chịu hoàn toàn trách nhiệm với chứng từ tự chứng nhận xuất xứ do họ phát hành thì không phải ký tên trên chứng từ đó.

2.4. Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng (PSR)

a. Đối với mặt hàng nông nghiệp

EVFTA quy định tiêu chí xác định xuất xứ một số mặt hàng nông sản là tiêu chí chuyển đổi cơ bản kèm theo điều kiện nguyên liệu bột, đường,

trứng sữa, thịt, cá không có xuất xứ chỉ được sử dụng với hạn mức nhất định. Hạn mức tỷ lệ không có xuất xứ là 20% từng nguyên liệu đường, sữa đơn lẻ và 40% nguyên liệu kết hợp so với trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Với một số mặt hàng, PSR thể hiện tỷ lệ linh hoạt 40% đường nguyên liệu không xuất xứ và tỷ lệ kết hợp đường, sữa là 50%.

Nhìn chung, quy tắc xuất xứ đối với hàng nông nghiệp trong EVFTA tương đối chặt hơn so với các FTA khác của Việt Nam.

b. Đối với mặt hàng công nghiệp

Tiêu chí xuất xứ chủ yếu gồm: (i) giới hạn tỷ lệ nguyên vật liệu không xuất xứ; (ii) chuyển đổi mã số hàng hóa và (iii) công đoạn gia công, sản xuất cụ thể. Trong đó, hàm lượng nguyên vật liệu không có xuất xứ được tính dựa trên giá xuất xưởng (giá ex-work) và tỷ lệ áp dụng phổ biến là 70% (tương đương với Hàm lượng giá trị khu vực RVC 40% tính trên giá FOB trong các FTA khác của Việt Nam).

EVFTA không có tiêu chí xác định xuất xứ theo tỷ lệ hàm lượng giá trị gia tăng trong khu vực mà xác định theo hạn mức giá trị nguyên liệu không có xuất xứ được phép nhập khẩu để gia công, chế biến thành sản phẩm có xuất xứ.

Đối với mặt hàng dệt may, tiêu chí xuất xứ “từ vải trở đi” trong EVFTA nghĩa là công đoạn sản xuất vải và công đoạn cắt may đều phải thực hiện tại các nước thành viên. Đây là thách thức đối với doanh nghiệp dệt may Việt Nam do ngành dệt may hiện nay vẫn phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ những nước ngoài EU. Chính vì vậy, quy định cộng gộp xuất xứ vải nguyên liệu từ Hàn Quốc có thể xem là điểm tựa lớn để giải bài toán thiếu hụt vải và là quy tắc linh hoạt cho mặt hàng dệt may.

3. HẢI QUAN VÀ TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI

3.1. Các quy định và thủ tục hải quan

EVFTA áp dụng một cách tiếp cận về thủ tục hải quan và kiểm soát biên giới theo hướng hiện đại và đạt các chuẩn mực quốc tế trong hoạt động thương mại qua biên giới. Hướng tới sự minh bạch và ổn định pháp lý cho doanh nghiệp, Hiệp định quy định:

- Phải đăng tải công khai trên trang tin điện tử chính thức luật, quy định, các thủ tục hành chính và mức phí áp dụng liên quan tới hải quan và hoạt động xuất nhập khẩu;

- Có các đầu mối liên hệ để trả lời câu hỏi của doanh nghiệp và các bên liên quan;
- Các khoản phí và lệ phí chỉ thu ở mức tương ứng với các dịch vụ cung cấp, không vượt quá chi phí cung cấp dịch vụ, không tính theo giá trị hàng hóa.

3.2. Giải phóng hàng hóa

Mỗi Bên phải đảm bảo rằng cơ quan hải quan của Bên đó phải áp dụng các yêu cầu và thủ tục quy định đối với việc giải phóng hàng hóa trong một khoảng thời gian không dài hơn thời gian quy định để đảm bảo việc tuân thủ luật pháp và các thủ tục liên quan tới hải quan và thương mại. Mỗi Bên phải hướng tới việc tiếp tục giảm thời gian giải phóng hàng nêu trên và thực hiện giải phóng hàng hóa mà không chậm trễ quá mức.

Các Bên, ngoài những việc khác, sẽ cho phép việc giải phóng hàng hóa mà không phải nộp thuế quan, với điều kiện nộp một khoản đảm bảo nếu được yêu cầu phù hợp với quy định pháp luật của các Bên nhằm đảm bảo việc nộp thuế quan sau đó.

Mỗi Bên phải đảm bảo các cơ quan hải quan của Bên đó cung cấp thông tin điện tử trước và sau đó là xử lý thông tin trước khi hàng thực tế đến (xử lý trước khi hàng đến) để cho phép giải phóng hàng ngay khi đến.

3.3. Xác định trước

Phù hợp với luật và quy định của mỗi Bên, theo yêu cầu bằng văn bản của các doanh nghiệp, các cơ quan hải quan của mỗi Bên phải ban hành văn bản xác định trước về phân loại thuế hoặc về bất cứ vấn đề nào mà các Bên có thể đồng ý, trước khi hàng nhập khẩu vào lãnh thổ của mình.

Trên cơ sở tuân thủ các yêu cầu bảo mật theo quy định pháp luật của mỗi Bên, các Bên phải công bố các kết quả xác định trước về phân loại thuế và bất kỳ vấn đề nào mà các Bên có thể đồng ý, ví dụ như trên trang mạng chính thức.

Để tạo thuận lợi thương mại, các Bên phải thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật về xác định trước của mình tại chương trình đối thoại song phương.

4. HÀNG RÀO KỸ THUẬT ĐỐI VỚI THƯƠNG MẠI

Với mục tiêu tạo thuận lợi và tăng cường thương mại song phương bằng cách ngăn chặn và giảm thiểu các hàng rào kỹ thuật không cần thiết đối với thương mại, đồng thời tăng cường hợp tác, Chương Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT) bao gồm các quy định cơ bản liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp, hợp tác, tham vấn v.v., tương tự Hiệp định TBT của WTO và các FTA khác. Tuy nhiên, Chương này cũng đặt ra một số ngoại lệ về quy định kỹ thuật của việc mua sắm do cơ quan của Chính phủ xây dựng để phục vụ yêu cầu sản xuất, tiêu dùng của cơ quan đó hoặc các biện pháp SPS được quy định tại Phụ lục A (Định nghĩa) của Hiệp định SPS của WTO. Hiệp định SPS quy định rằng, Hiệp định này sẽ không ảnh hưởng đến quyền của các Thành viên WTO theo Hiệp định TBT liên quan đến các biện pháp không thuộc phạm vi của Hiệp định SPS.

Ngoài ra, Chương TBT còn bao gồm các điều khoản mới (chưa có trong các FTA khác) như hậu kiểm, đánh dấu và ghi nhãn (với Hiệp định CPTPP, những sản phẩm có Phụ lục riêng thì cũng có quy định về ghi nhãn đối với sản phẩm đó, ví dụ dược phẩm và thiết bị y tế, sản phẩm hữu cơ... nhưng Hiệp định CPTPP không có quy định về việc ghi nhãn sản phẩm nói chung). Chương này cũng tích hợp hoặc dẫn chiếu đến nội dung của Hiệp định TBT của WTO kèm theo những sửa đổi thích hợp.

4.1. Quy chuẩn kỹ thuật

Hai bên cam kết sẽ áp dụng tối đa thực hành quản lý tốt, cụ thể là đánh giá các phương án quản lý và không quản lý trong các quy chuẩn kỹ thuật trên cơ sở các mục tiêu hợp pháp mà hai bên theo đuổi; áp dụng tiêu chuẩn quốc tế như ISO, IEC, ITU và Codex khi xây dựng quy chuẩn kỹ thuật, trừ khi các tiêu chuẩn quốc tế này không phù hợp hoặc không hiệu quả để thực hiện mục tiêu hợp pháp mà hai bên theo đuổi.

Cụ thể, Chương này quy định hai bên tận dụng những thông lệ tốt theo Hiệp định TBT khi đưa ra bất kỳ một quy chuẩn kỹ thuật nào, bao gồm các yếu tố là:

- Tính toán đến những phương án thay thế vừa đảm bảo phù hợp với mục tiêu quản lý hợp pháp của mình, vừa phù hợp với quy định tại Điều 2.2 của Hiệp định TBT của WTO. Điều này có nghĩa là các quy chuẩn này không được xây dựng với mục đích gây ra những cản trở không cần thiết đối với thương mại quốc tế trong quá trình chính phủ thực hiện những mục tiêu hợp pháp là: các yêu cầu về an ninh quốc gia, ngăn

ngừa hoạt động gian lận, bảo vệ sức khỏe và an toàn của con người, động thực vật hoặc môi trường.

- Sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan, chẳng hạn như những tiêu chuẩn được xây dựng bởi Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế, Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế, Ủy ban viễn thông quốc tế, Ủy ban Codex để làm cơ sở cho các quy chuẩn kỹ thuật của mình, trừ khi những tiêu chuẩn quốc tế này không hiệu quả hoặc không phù hợp để thực hiện các mục tiêu hợp pháp của mình. Trong trường hợp không sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế làm cơ sở, mà bên kia yêu cầu giải thích thì phải chỉ rõ những điều chỉnh khác với các tiêu chuẩn quốc tế, và phải giải thích lý do tại sao các tiêu chuẩn đó lại được xem là không phù hợp hoặc không hiệu quả với mục đích mà mình đang theo đuổi. Đây là một nội dung mới so với các cam kết của Hiệp định TBT của WTO.
- Phải rà soát các quy chuẩn nhằm đảm bảo các quy chuẩn này phù hợp tối đa với các tiêu chuẩn quốc tế liên quan, trong quá trình này phải tính đến cả những điểm mới được bổ sung trong các tiêu chuẩn quốc tế để đảm bảo phù hợp cả với những điểm mới này.
- Phải quy định quy chuẩn kỹ thuật dựa trên đặc tính vận hành của sản phẩm thay vì dựa trên thiết kế hoặc đặc điểm mô tả.

Theo Chương này, hai bên cũng cam kết xem xét công nhận tương đương quy chuẩn kỹ thuật của nhau, mỗi bên cũng có thể gửi yêu cầu bằng văn bản cho Bên kia về việc thừa nhận tương đương đối với quy chuẩn kỹ thuật mà tương thích về phạm vi áp dụng và mục tiêu. Trong văn bản trả lời, nếu bên kia từ chối thì phải nêu lý do về việc từ chối công nhận.

4.2. Tiêu chuẩn kỹ thuật

Hai bên khẳng định lại quyết định của Ủy ban TBT của WTO về các nguyên tắc xây dựng tiêu chuẩn, hướng dẫn hoặc khuyến nghị quốc tế và khuyến khích hai bên tham gia tích cực vào các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế và khu vực.

Cụ thể, hai bên khuyến khích các cơ quan về tiêu chuẩn hóa của mình: (i) tham gia vào việc xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế của các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế; (ii) sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan làm cơ sở cho các tiêu chuẩn đang được xây dựng, chỉ trừ trường hợp không phù hợp với đặc thù của bên mình như yếu tố khí hậu, địa lý, vấn đề thiếu hụt công nghệ; (iii) tránh trùng lặp, hoặc chồng chéo với công việc của tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế; (iv) rà soát các tiêu chuẩn của quốc gia và khu vực mà chưa phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế nhằm làm tăng

cường tính phù hợp giữa các tiêu chuẩn này với nhau; (v) tăng cường hợp tác giữa các cơ quan tiêu chuẩn hoá liên quan của nhau.

Hai Bên cũng cam kết tăng cường trao đổi thông tin song phương về việc sử dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật trong việc hỗ trợ áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật; quy trình nội bộ về tiêu chuẩn hóa; mức độ sử dụng tiêu chuẩn quốc tế.

Một điểm đáng chú ý là, Chương này quy định việc thừa nhận các tiêu chuẩn kỹ thuật là áp dụng theo cơ chế tự nguyện. Nếu một Bên lựa chọn áp dụng các tiêu chuẩn như là điều kiện bắt buộc thông qua việc gắn hoặc dẫn chiếu trong các quy chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp thì phải thực hiện các nghĩa vụ về minh bạch hóa.

4.3. Thủ tục đánh giá sự phù hợp

Hai Bên thừa nhận nhiều cơ chế hiện có nhằm tạo thuận lợi cho việc chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp được thực hiện tại lãnh thổ của Bên kia.

Một điểm lưu ý khác trong nội dung về quy trình đánh giá sự phù hợp là phí đánh giá tính phù hợp mà bắt buộc áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu, phí này phải được tính công bằng với tất cả các sản phẩm tương tự của trong nước hoặc của nước khác. Có nghĩa là mức phí này phải được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử, tuy nhiên không có nghĩa là mức phí là hoàn toàn giống nhau cho một loại hàng hóa dù là trong nước hay hàng nhập khẩu vì còn phải tính đến chi phí thông tin liên lạc, phí vận chuyển, phí phát sinh khác do sự khác biệt về địa điểm của người nộp đơn và tổ chức đánh giá sự phù hợp.

4.4. Minh bạch hóa

Hai Bên cam kết đảm bảo công khai minh bạch và cung cấp miễn phí các quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp đã ban hành hoặc có hiệu lực trên các trang thông tin điện tử của hai bên. Cụ thể, phải đảm bảo:

- Cân nhắc ý kiến góp ý của bên kia trong quá trình xây dựng quy chuẩn kỹ thuật nếu quá trình này được công khai lấy ý kiến công chúng;
- Cho phép những đối tượng quan tâm của Bên kia tham gia tham vấn công khai trong quá trình xây dựng quy chuẩn kỹ thuật;

- Khi thực hiện nghĩa vụ thông báo theo Hiệp định TBT thì phải cho phép trong khoảng thời gian tối thiểu 60 ngày để Bên kia góp ý bằng văn bản đối với dự thảo quy chuẩn kỹ thuật, cung cấp cho Bên kia bản điện tử của thông báo, phải trả lời bằng văn bản đối với góp ý của Bên kia về dự thảo của quy chuẩn, cung cấp cho Bên kia thông tin về việc ban hành, hiệu lực và nội dung văn bản chính thức được ban hành;
- Phải cho phép đủ thời gian kể từ lúc ban hành quy chuẩn đến thời điểm có hiệu lực để các bên liên quan có điều kiện thích ứng với quy định mới này. Tuy nhiên cũng có trường hợp ngoại lệ là các quy chuẩn mới được ban hành để giải quyết các vấn đề khẩn cấp về an toàn, sức khỏe, bảo vệ môi trường, hoặc vấn đề an ninh quốc gia.

4.5. Đánh dấu và ghi nhãn sản phẩm

Hai Bên cam kết không yêu cầu việc đăng ký, phê duyệt hoặc chứng nhận trước đối với nhãn hoặc dấu sản phẩm và coi đây là điều kiện để cho phép đưa sản phẩm vào lưu thông trên thị trường trong khi sản phẩm đã phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật bắt buộc, trừ khi có nguy hại tới đời sống hoặc sức khỏe của con người, vật nuôi hoặc cây trồng, môi trường hoặc an toàn quốc gia.

Trong trường hợp bên nào yêu cầu doanh nghiệp phải có mã nhận dạng duy nhất thì bên đó phải cấp mã cho doanh nghiệp một cách kịp thời và trên cơ sở không phân biệt đối xử.

Các bên cũng cam kết chấp nhận việc ghi nhãn, bao gồm cả nhãn bổ sung/sửa đổi đối với nhãn được thực hiện tại các cơ sở được cấp phép (ví dụ: tại hải quan hoặc kho ngoại quan được cấp phép tại điểm nhập khẩu) ở nước nhập khẩu trước khi phân phối hoặc bán sản phẩm. Hiệp định cũng có quy định về việc các bên phải nỗ lực để chấp nhận dán nhãn không cố định hoặc nhãn rời, hoặc đánh dấu hoặc ghi nhãn nẹp cùng hồ sơ đi kèm mà không phải gắn cơ học lên sản phẩm.

4.6. Giám sát thị trường thực thi

Hai Bên cam kết không có xung đột lợi ích giữa các cơ quan hậu kiểm và doanh nghiệp, đảm bảo hoạt động hậu kiểm do cơ quan có thẩm quyền thực thi và không có xung đột lợi ích giữa chức năng hậu kiểm và chức năng đánh giá sự phù hợp của các cơ quan này.

5. CÁC BIỆN PHÁP VỆ SINH KIỂM DỊCH ĐỘNG THỰC VẬT

Về tổng thể, các điều khoản của Chương SPS trong EVFTA được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc của Hiệp định SPS của WTO và các tiêu chuẩn, hướng dẫn, khuyến nghị của các tổ chức xây dựng tiêu chuẩn quốc tế. Các cam kết có thể chia thành 2 nhóm là các điều khoản cơ bản và các điều khoản tạo thuận lợi thương mại.

Nhóm các điều khoản cơ bản bao gồm: Phạm vi áp dụng, Mục tiêu, Định nghĩa, Cơ quan chức năng, v.v. với nội dung khẳng định các quyền và nghĩa vụ của mỗi bên theo Hiệp định SPS của WTO. Việt Nam và EU cam kết sẽ áp dụng các nguyên tắc của WTO trong xây dựng, áp dụng hoặc công nhận bất kỳ một biện pháp SPS nào.

Nhóm các điều khoản tạo thuận lợi cho thương mại hai bên bao gồm: Danh sách doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu, công nhận tương đương, và quy định linh hoạt đối với biện pháp SPS của EU dành cho Việt Nam, cụ thể như sau:

5.1. Danh sách các doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu về SPS

EVFTA cho phép mỗi bên thiết lập Danh sách các doanh nghiệp xuất khẩu hàng nông thủy sản, thực phẩm đáp ứng yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm để gửi cho bên kia. Danh sách này gồm tên các doanh nghiệp kèm theo mã số tương ứng với mặt hàng xuất khẩu do cơ quan quản lý nhà nước cấp. Những doanh nghiệp Việt Nam có tên trong Danh sách này sẽ được xuất khẩu hàng hóa tương ứng với mã số được cấp sang thị trường EU mà không phải qua khâu thanh tra doanh nghiệp. Tuy nhiên, doanh nghiệp có thể bị đưa ra khỏi Danh sách nếu cơ quan quản lý của EU phát hiện quy trình nuôi trồng, chế biến, đóng gói, v.v. không đáp ứng quy định kiểm dịch trong các cuộc thanh tra định kỳ.

5.2. Công nhận tương đương

Trong các Hiệp định FTA, các bên thỏa thuận thủ tục công nhận tương đương đối với các biện pháp SPS do mỗi bên áp dụng nhằm giảm bớt rào cản về kiểm dịch đối với hàng nông thủy sản, thực phẩm xuất khẩu từ bên này sang bên kia. Theo thủ tục này, bên nhập khẩu sẽ công nhận các biện pháp SPS của bên xuất khẩu là có hiệu quả tương đương với biện pháp SPS của nước mình nếu bên xuất khẩu chứng minh được các biện pháp SPS của mình đạt được mức độ bảo vệ sức khỏe con người, động vật, thực vật tương đương với biện pháp SPS của nước nhập khẩu.

Trong khi một số FTA không quy định thời hạn xem xét công nhận tương đương, để tạo thuận lợi cho việc xuất nhập khẩu nông, thủy sản và thực phẩm cho doanh nghiệp hai bên, EVFTA quy định rút ngắn thời hạn xem xét công nhận tương đương là 3 tháng so với quy định của WTO (6 tháng) kể từ lúc nhận được đề nghị. Đối với nội dung cụ thể, Hiệp định cho phép các nguyên tắc tương đương có thể được chấp nhận đối với một hoặc nhiều biện pháp SPS, cho một hoặc một nhóm các hàng hóa nhất định, đặc biệt hơn là có thể áp dụng cho cả hệ thống.

5.3. Một số quy định linh hoạt đối với biện pháp SPS do EU ban hành đối với Việt Nam

WTO cho phép các thành viên ban hành các biện pháp SPS với tiêu chuẩn cao nhằm bảo vệ sức khỏe con người và động, thực vật miễn là dựa trên cơ sở khoa học (không nhằm mục đích bảo hộ). Với các nước đang phát triển như Việt Nam, việc đáp ứng các tiêu chuẩn cao ở các nước có trình độ phát triển như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản để hàng hóa có thể vào được các thị trường này là tương đối khó khăn.

Để tạo thuận lợi cho việc xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU, EVFTA quy định Việt Nam được chọn 1 trong 3 giải pháp sau nếu gặp khó khăn trong việc đáp ứng một biện pháp SPS của EU:

- EU dành cho Việt Nam một khoảng thời gian quá độ để tuân thủ biện pháp này;
- Việt Nam đề xuất một biện pháp SPS tương đương và đề nghị EU xem xét công nhận;
- EU dành hỗ trợ kỹ thuật để giúp Việt Nam dần đáp ứng được biện pháp này.

Liên minh châu Âu sẽ dành các hỗ trợ kỹ thuật cho nhu cầu cụ thể của Việt Nam để tuân thủ nghĩa vụ về SPS, đồng thời cũng sẽ cân nhắc tạo điều kiện cho Việt Nam duy trì cơ hội xuất khẩu trong khi vẫn đảm bảo mức bảo vệ của Liên minh châu Âu.

6. CÁC HÀNG RÀO PHI THUẾ ĐỐI VỚI THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ TRONG SẢN XUẤT NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO

Tại Chương 7 của EVFTA, các nội dung liên quan đến hàng rào phi thuế đối với thương mại và đầu tư trong sản xuất năng lượng tái tạo được đề cập nhằm góp phần vào các nỗ lực chung để giảm khí thải nhà kính, tăng cường sản xuất năng lượng từ các nguồn năng lượng tái tạo và bền vững.

Ngoài các quy định chung về diện áp dụng, ngoại lệ và các định nghĩa liên quan, Chương này bao gồm các cam kết về hai mảng vấn đề là: giảm và/hoặc loại bỏ các hàng rào phi thuế và các tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan.

6.1. Phạm vi áp dụng

Các cam kết trong Chương 7 của EVFTA được áp dụng bắt buộc đối với tất cả các biện pháp (pháp luật hoặc thông lệ, thủ tục) ảnh hưởng tới thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và EU liên quan tới việc sản xuất năng lượng từ các nguồn bền vững và có thể tái tạo. Tuy nhiên nếu các Chương khác của EVFTA có cam kết khác liên quan tới cùng đối tượng thì sẽ ưu tiên áp dụng cam kết tại các Chương khác. Các đối tượng không thuộc diện điều chỉnh của Chương này bao gồm: các dự án nghiên cứu và phát triển (R&D); các dự án không được thực hiện trên quy mô thương mại; và các dự án được tài trợ bởi hoặc điều chỉnh bởi một thỏa thuận quốc tế với các chính phủ hoặc tổ chức quốc tế có quy định riêng về thủ tục, điều kiện.

6.2. Các nguyên tắc nhằm giảm thiểu/loại bỏ các hàng rào phi thuế

Theo EVFTA, hai Bên có nghĩa vụ như:

- Không áp dụng các yêu cầu về “hàm lượng nội địa” hay bất kỳ yêu cầu mang tính đánh đổi nào ảnh hưởng tới sản phẩm, dịch vụ, nhà đầu tư và khoản đầu tư của Bên kia;
- Không áp dụng các yêu cầu về liên kết, liên doanh với doanh nghiệp bản địa trừ trường hợp điều này là cần thiết vì lý do kỹ thuật có thể chứng minh được;
- Các biện pháp liên quan tới thủ tục chấp thuận, cấp phép, chứng nhận,... liên quan (đặc biệt là trong trường hợp áp dụng cho thiết bị, nhà máy, hệ thống mạng lưới hạ tầng...) phải khách quan, minh bạch, không phân biệt đối xử;
- Các điều kiện, thủ tục để kết nối và tiếp cận mạng lưới truyền tải điện phải minh bạch và không phân biệt đối xử giữa các nhà cung cấp.

6.3. Các nguyên tắc liên quan tới tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp

Liên quan tới các loại hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng của Chương này (các sản phẩm có mã HS 84, 85 được liệt kê), EVFTA yêu cầu cả hai Bên phải tuân thủ:

- Khi ban hành các quy định kỹ thuật, nếu đã có các tiêu chuẩn quốc tế liên quan của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) hoặc Ủy ban Kỹ thuật điện quốc tế (IEC) thì phải sử dụng các tiêu chuẩn này làm căn cứ cơ bản. Trường hợp các tiêu chuẩn quốc tế này không thích hợp hoặc không hiệu quả thì có thể quy định khác, nhưng phải giải trình được lý do;
- Các quy định kỹ thuật nên dựa trên đặc điểm vận hành của sản phẩm (trong đó có tác động tới môi trường và an toàn) thay vì dựa trên các đặc điểm thiết kế/miêu tả;
- Nếu đã chấp nhận cho doanh nghiệp tự công bố sự phù hợp thì cố gắng để không yêu cầu doanh nghiệp phải xuất trình kết quả thử nghiệm;
- Nếu có yêu cầu báo cáo kết quả thử nghiệm thì cố gắng để chấp nhận kết quả theo hình thức của Hệ thống ủy ban kỹ thuật điện quốc tế về Cơ chế đánh giá hợp chuẩn đối với Báo cáo kiểm tra các thiết bị và linh kiện điện kỹ thuật (Cơ chế IECEE CB) mà không đòi hỏi bất kỳ sự thử nghiệm khác nào; tương tự nếu cần chứng nhận của bên thứ ba thì chỉ cần xuất trình IECEE CB là đủ.

7. TỰ DO HÓA ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, VÀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Với những cam kết đi xa hơn Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ (GATS) và Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMS) thuộc WTO, EVFTA hướng tới việc tạo ra một môi trường đầu tư và kinh doanh minh bạch, thông thoáng và thuận lợi cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp hai Bên. EVFTA được kỳ vọng sẽ thúc đẩy tăng trưởng tự do hóa đầu tư, đẩy mạnh thương mại dịch vụ, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại điện tử khi chúng ta đang ở thời đại công nghiệp 4.0.

Để thực hiện các mục tiêu và kỳ vọng nêu trên, cam kết về thương mại dịch vụ và đầu tư trong EVFTA bao gồm 7 nội dung cơ bản như sau:

- Mục A: Các điều khoản chung;
- Mục B: Tự do hóa đầu tư;
- Mục C: Cung cấp dịch vụ qua biên giới;
- Mục D: Hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh;
- Mục E: Khuôn khổ pháp lý chung;
- Mục F: Thương mại điện tử;
- Mục G: Các Ngoại lệ.

Ngoài ra, Việt Nam và EU ký hai Biên bản về Vốn góp ngân hàng và Dịch vụ phân phối rượu vang và rượu mạnh.

7.1. Các điều khoản chung

Các điều khoản chung quy định về mục tiêu, phạm vi, và một số định nghĩa được sử dụng cho Chương 8. Tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ, và thương mại điện tử nhằm tạo ra một môi trường tốt hơn cho sự phát triển của thương mại và đầu tư giữa các Bên, từ đó thiết lập sự chuẩn bị cần thiết cho tiến trình tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và hợp tác về thương mại điện tử.

Tuy nhiên, trong quá trình thực thi, hai Bên có quyền áp dụng, duy trì và thực thi các biện pháp cần thiết để thực thi các chính sách hợp pháp như bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng, chính sách xã hội, sự minh bạch và ổn định của hệ thống tài chính, tăng cường an ninh và an toàn, và thúc đẩy và bảo tồn đa dạng văn hóa.

7.2. Tự do hóa đầu tư

Cả EVFTA và EVIPA đều điều chỉnh các nội dung liên quan đến đầu tư. Do đó, để tránh sự hiểu nhầm trong việc đọc hiểu cam kết, việc làm rõ nguyên nhân tách thành hai Hiệp định và phạm vi điều chỉnh của hai Hiệp định này trước khi đi vào nội dung cụ thể là điều cần thiết. Cụ thể như sau:

- *Về nguyên nhân tách thành EVFTA và EVIPA:* Theo phán quyết của Tòa án Công lý Châu Âu về FTA giữa EU và Xinh-ga-po, các nội dung về đầu tư gián tiếp nước ngoài và cơ chế ISDS sẽ thuộc thẩm quyền quyết định của cả cấp EU và cấp quốc gia các nước thành viên (tức là phải được cả EU và quốc gia thành viên phê chuẩn mới có hiệu lực). Phán quyết này cũng áp dụng cho các FTA sau đó của EU. Chính vì vậy, Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và EU đã được tách thành 02 Hiệp định riêng biệt, bao gồm:
 - **Hiệp định Thương mại tự do** chính là toàn bộ nội dung đã được thông qua trước đây nhưng phần đầu tư sẽ chỉ bao gồm tự do hóa đầu tư trực tiếp nước ngoài (gọi tắt là EVFTA). Với Hiệp định này, EU có quyền phê chuẩn và đưa vào thực thi.
 - **Hiệp định Bảo hộ đầu tư** bao gồm nội dung bảo hộ đầu tư và giải quyết tranh chấp đầu tư (gọi tắt là EVIPA). Hiệp định này phải được sự phê chuẩn của cả Nghị viện châu Âu và Nghị viện các nước thành viên thì mới có thể thực thi.

- *Về phạm vi điều chỉnh của EVFTA:* Trên cơ sở phân tích nêu trên, nội dung tự do hóa đầu tư trong Chương này áp dụng đối với các biện pháp do một bên thông qua và duy trì mà biện pháp đó gây ảnh hưởng đến việc thành lập hoặc hoạt động của một doanh nghiệp của một nhà đầu tư của Bên kia, ngoại trừ một số ngành, nghề dịch vụ, cụ thể: dịch vụ nghe nhìn; khai khoáng, sản xuất và chế biến các vật liệu hạt nhân; sản xuất hoặc buôn bán vũ khí, đạn dược và vật liệu chiến tranh; vận tải đường biển nội địa; dịch vụ vận tải hàng không quốc tế và nội địa; các dịch vụ được cung cấp và các hoạt động được thực hiện trong quá trình thực thi quyền lực nhà nước.

Như vậy, ngoại trừ một số ngành dịch vụ và phi dịch vụ nêu trên, tự do hóa đầu tư trong EVFTA sẽ điều chỉnh hình thức cung cấp dịch vụ thông qua hình thức hiện diện thương mại và đầu tư trong các ngành phi dịch vụ thông qua 4 nghĩa vụ cơ bản như sau:

a. Tiếp cận thị trường

Đối với những ngành/phân ngành liệt kê trong Biểu cam kết cụ thể, trừ trường hợp có bảo lưu được ghi rõ trong Biểu cam kết, hai Bên cam kết không được phép duy trì các biện pháp hạn chế tiếp cận thị trường liên quan tới việc thành lập và duy trì hoạt động của doanh nghiệp gồm 6 loại như sau:

- Hạn chế số lượng doanh nghiệp được phép tham gia thành lập và duy trì hoạt động trên thị trường;
- Hạn chế tổng giá trị giao dịch hoặc tài sản dưới hình thức hạn ngạch hoặc kiểm tra nhu cầu kinh tế;
- Hạn chế số lượng hoạt động hoặc số lượng sản phẩm đầu ra dưới hình thức hạn ngạch hoặc kiểm tra nhu cầu kinh tế;
- Hạn chế tỷ lệ vốn góp của nước ngoài;
- Hạn chế hình thức thành lập của doanh nghiệp;
- Hạn chế số lượng nhân công nước ngoài được tuyển dụng.

Ngoài ra, nếu một Bên muốn bảo lưu các biện pháp vi phạm thì phải liệt kê cụ thể trong biểu cam kết của mình, trong đó EU liệt kê tại phụ lục 8A và Việt Nam liệt kê tại Phụ lục 8B của Hiệp định.

b. Đối xử quốc gia

Nghĩa vụ này được quy định khác nhau trong 2 giai đoạn: (i) giai đoạn thành lập và (ii) giai đoạn hoạt động (sau thành lập).

○ Nghĩa vụ đối xử quốc gia trong giai đoạn thành lập:

Đối với các ngành và phân ngành đã liệt kê tại Biểu cam kết cụ thể và phù hợp với các điều kiện và trình độ chuyên môn được liệt kê trong Biểu đó, các Bên sẽ đối xử với nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp của nhà đầu tư đó không kém thuận lợi hơn so với nhà đầu tư và doanh nghiệp của nhà đầu tư đó trong nước, trong hoàn cảnh “tương tự”.

○ Nghĩa vụ đối xử quốc gia trong giai đoạn hoạt động:

Đối với tất cả các ngành và phân ngành (dù có liệt kê tại Biểu cam kết cụ thể hay không), các Bên sẽ đối xử với nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp của nhà đầu tư đó không kém thuận lợi so với nhà đầu tư và doanh nghiệp trong nước, trong hoàn cảnh “tương tự”.

Việt Nam có 17 ngành và phân ngành được loại trừ áp dụng nghĩa vụ Đối xử quốc gia tại Phụ lục 8C chẳng hạn như các lĩnh vực báo chí, phát thanh và truyền hình, điều tra và an ninh, v.v.. Đối với 17 ngành này, trên cơ sở phù hợp với nội dung tại Biểu cam kết cụ thể của mình, Việt Nam được quyền áp dụng bất kỳ biện pháp phân biệt đối xử nào giữa doanh nghiệp của nhà đầu tư nước ngoài so với doanh nghiệp của nhà đầu tư trong nước trong quá trình hoạt động.

Đồng thời, trên cơ sở phù hợp với cam kết của mỗi Bên tại Biểu cam kết cụ thể, Việt Nam và EU vẫn có thể áp dụng biện pháp phân biệt đối xử trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nếu biện pháp đó thuộc một trong 3 trường hợp như sau:

- Biện pháp đó đã được ban hành vào hoặc trước thời điểm EVFTA có hiệu lực;
- Biện pháp đã được ban hành vào hoặc trước thời điểm EVFTA có hiệu lực nhưng được thay thế, bổ sung, sửa đổi sau ngày Hiệp định có hiệu lực, miễn là biện pháp đó không kém thuận lợi hơn với biện pháp tồn tại trước đó.
- Biện pháp được ban hành sau thời điểm EVFTA có hiệu lực nhưng không gây ra bất kỳ mất mát hay tổn thất nào cho doanh nghiệp được thành lập trên lãnh thổ nước đó trước khi biện pháp đó được ban hành.

Như vậy, quy định linh hoạt này sẽ góp phần giúp Việt Nam có cơ sở để chủ động đưa ra các biện pháp quản lý hướng tới các mục tiêu chính sách công cộng trong khi vẫn đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ của Hiệp định.

Ngoài ra, nếu một Bên muốn bảo lưu các biện pháp vi phạm thì phải liệt kê cụ thể trong Biểu cam kết của mình, trong đó EU liệt kê tại phụ lục 8A và Việt Nam liệt kê tại Phụ lục 8B. Ngoài ra, Việt Nam có thêm cam kết tại phụ lục 8C- Ngoại lệ Đối xử quốc gia.

c. Đối xử tối huệ quốc

Nghĩa vụ này yêu cầu hai Bên dành cho nhà đầu tư và doanh nghiệp của nhau sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử dành cho nhà đầu tư và doanh nghiệp của một bên thứ ba trong hoàn cảnh “tương tự”. Tuy nhiên, nghĩa vụ MFN loại trừ áp dụng đối với các lĩnh vực gồm: dịch vụ truyền thông, ngoại trừ dịch vụ bưu chính và viễn thông; dịch vụ giải trí, văn hoá và thể thao; thuỷ sản và nuôi trồng thuỷ sản; lâm nghiệp và săn bắn; và khai khoáng, bao gồm dầu và khí.

Ngoài ra, nghĩa vụ này cũng không áp dụng đối với các Hiệp định song phương, khu vực hoặc đa phương đã có hiệu lực trước ngày Hiệp định này có hiệu lực (như CPTPP) và các Hiệp định song phương, khu vực hoặc đa phương mà bao gồm cam kết xóa bỏ gần như tất cả các rào cản đối với hoạt động của các doanh nghiệp giữa các bên hoặc yêu cầu sự tương đương của pháp luật của các bên trong một hoặc nhiều ngành kinh tế (như FTA của Việt Nam trong ASEAN).

d. Yêu cầu hoạt động

Nghĩa vụ này được hiểu là đối với những ngành và phân ngành liệt kê trong Biểu cam kết cụ thể, trên cơ sở phù hợp với điều kiện và trình độ chuyên môn được liệt kê tại đó, Việt Nam và EU cam kết không áp dụng các biện pháp bao gồm 4 biện pháp liên quan tới điều kiện để hưởng ưu đãi trong việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bao gồm:

- Quy định tỷ lệ hoặc mức độ nội địa hóa nhất định;
- Mua, sử dụng, hoặc dành ưu đãi cho hàng hóa sản xuất trong lãnh thổ của mình, hoặc phải mua hàng hóa từ các thể nhân hoặc pháp nhân trong lãnh thổ của mình;
- Ràng buộc số lượng hoặc giá trị nhập khẩu với số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc nguồn thu ngoại tệ gắn với khoản đầu tư;

- Hạn chế việc bán hàng hóa hoặc dịch vụ được sản xuất hoặc cung ứng trên lãnh thổ của mình thông qua ràng buộc việc bán hàng đó với số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc các khoản thu từ ngoại tệ;

Đồng thời, nghĩa vụ này cũng quy định hai Bên không áp dụng 7 biện pháp liên quan tới việc cấp phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm 4 biện pháp trên và 3 biện pháp sau:

- Quy định tỷ lệ hoặc mức xuất khẩu nhất định đối với hàng hóa hoặc dịch vụ;
- Chuyển giao công nghệ, quy trình sản xuất, hoặc một kiến thức độc quyền khác cho một thể nhân hoặc doanh nghiệp trong lãnh thổ của mình; hoặc
- Cung cấp độc quyền các hàng hóa hoặc dịch vụ được sản xuất hoặc cung ứng trên lãnh thổ của mình cho một thị trường khu vực cụ thể hoặc cho thế giới.

Tuy nhiên nếu một Bên muốn bảo lưu các biện pháp vi phạm thì phải liệt kê cụ thể trong biểu cam kết của mình, trong đó EU liệt kê tại phụ lục 8A và Việt Nam liệt kê tại Phụ lục 8B.

7.3. Cung cấp dịch vụ qua biên giới

Mục này quy định các vấn đề liên quan đến cung cấp dịch vụ qua biên giới, ngoại trừ trong một số ngành dịch vụ gồm:

- Dịch vụ nghe nhìn;
- Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa;
- Dịch vụ vận tải hàng không nội địa và quốc tế (kể cả định kỳ và không định kỳ) và các dịch vụ liên quan trực tiếp đến thực thi quyền bay (ngoại trừ dịch vụ bảo trì và bảo dưỡng máy bay khi máy bay ngừng cung cấp dịch vụ, bán và tiếp thị dịch vụ vận tải hàng không, dịch vụ đặt, giữ chỗ qua máy tính (CRS), và các dịch vụ khai thác mặt đất).

Trong các ngành dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh, phương thức cung cấp dịch vụ qua biên giới quy định 02 nghĩa vụ gồm nghĩa vụ tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia. Trong đó:

a. Tiếp cận thị trường

Nghĩa vụ này quy định yêu cầu hai Bên dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của nhau sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử đã cam kết theo các điều khoản, hạn chế và điều kiện trong Biểu cam kết cụ thể của mỗi Bên. Đối với các ngành đã có cam kết tiếp cận thị trường, một Bên không được ban hành hoặc duy trì các biện pháp trong khu vực hoặc lãnh thổ của mình, bao gồm:

- Hạn chế về số lượng nhà cung cấp dịch vụ, dưới hình thức hạn ngạch hoặc kiểm tra nhu cầu kinh tế;
- Hạn chế về tổng giá trị các giao dịch hoặc tài sản, dưới hình thức hạn ngạch hoặc kiểm tra nhu cầu kinh tế;
- Hạn chế về tổng số hoạt động dịch vụ hoặc số lượng dịch vụ cung cấp, dưới hình thức hạn ngạch hoặc kiểm tra nhu cầu kinh tế.

Đây là điểm khác so với Hiệp định GATS của WTO vì Hiệp định GATS này quy định 6 loại biện pháp hạn chế về Tiếp cận thị trường trong khi EVFTA quy định 3 loại biện pháp hạn chế về Tiếp cận thị trường để phù hợp với hình thức cung cấp dịch vụ thông qua phương thức cung cấp dịch vụ qua biên giới (Mode 1) và tiêu dùng ngoài lãnh thổ (Mode 2).

b. Đối xử quốc gia

Nghĩa vụ này quy định hai Bên cam kết đối xử không kém thuận lợi hơn giữa dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ trong nước và nước ngoài mà “tương tự” nhau. Nghĩa vụ này trong EVFTA tương tự với nghĩa vụ này trong Hiệp định GATS.

7.4. Biểu cam kết cụ thể

Các cam kết mở cửa thị trường cụ thể được Việt Nam và EU liệt kê tại Biểu cam kết cụ thể của mỗi bên. Theo đó, cam kết mở cửa thị trường dịch vụ - đầu tư của Việt Nam được liệt kê tại các Biểu như sau: (i) Biểu cam kết về dịch vụ được đề cập tại Tiểu Phụ lục 8-B-1-Mục A; (ii) Biểu cam kết về đầu tư được đề cập tại Tiểu Phụ lục 8-B-1-Mục B và (iii) Các ngoại lệ về nghĩa vụ đối xử quốc gia dành cho Việt Nam trong một số lĩnh vực cụ thể được liệt kê tại Phụ lục 8-C.

Cam kết cụ thể đối với một số nhóm ngành quan trọng đối với Việt Nam và EU như sau:

7.4.1. Cam kết của Việt Nam

a. Cam kết của Việt Nam đối với các ngành dịch vụ

Dịch vụ bưu chính:

Việt Nam cam kết không hạn chế dịch vụ chuyển phát, ngoại trừ các dịch vụ bưu chính công ích¹ và dịch vụ bưu chính dành riêng². Việc cung cấp dịch vụ qua biên giới có thể được thực hiện thông qua sự liên kết với một nhà cung cấp dịch vụ trong nước đối với các khâu thu gom và chuyển phát. Với các dịch vụ được cung cấp cạnh tranh trên thị trường, dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của EU sẽ được dành đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử dành cho Tổng công ty Bưu điện Việt Nam cũng như các công ty thành viên.

Dịch vụ viễn thông:

Cung cấp dịch vụ qua biên giới, Việt Nam cam kết:

- *Đối với dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất*: không hạn chế, ngoại trừ dịch vụ phải được cung cấp thông qua thỏa thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế.
- *Đối với dịch vụ viễn thông vệ tinh*: không hạn chế, ngoại trừ phải được cung cấp thông qua thỏa thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho: khách hàng kinh doanh ngoài biển, cơ quan chính phủ, nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, đài phát thanh và truyền hình, văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao, và công ty đa quốc gia³ đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất.

¹ Điều 3, khoản 4, Luật Bưu chính 2010 của Việt Nam quy định: Dịch vụ bưu chính công ích là dịch vụ bưu chính được cung ứng theo yêu cầu của Nhà nước, gồm dịch vụ bưu chính phổ cập, dịch vụ bưu chính phục vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ đặc thù khác.

² Thông tư 22/2012/TT-BTTTT ngày 18/12/2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định: "Phạm vi dịch vụ bưu chính dành riêng gồm việc cung ứng dịch vụ thư có địa chỉ nhận, có khối lượng đơn chiếc đến 02 kilôgam (kg) với mức giá cước thấp hơn: a) 8.000 đồng/chiếc đối với dịch vụ thư trong nước và đối với dịch vụ thư nhận từ nước ngoài về để vận chuyển và phát tại Việt Nam; b) 150.000 đồng/chiếc đối với dịch vụ thư quốc tế được chấp nhận từ Việt Nam để vận chuyển và phát tại nước ngoài. Phạm vi dịch vụ bưu chính dành riêng được điều chỉnh giảm dần và kết thúc theo lộ trình do Thủ tướng Chính phủ quyết định".

³ Công ty đa quốc gia là công ty: a) có hiện diện thương mại ở Việt Nam; b) đang hoạt động ở ít nhất một Bên khác; c) đã đi vào hoạt động ít nhất 5 năm; d) có cổ phiếu niêm yết ở sàn giao dịch của một Bên; và e) được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất ở ít nhất một Bên.

Đầu tư, thành lập hiện diện thương mại, Việt Nam cam kết:

- *Đối với dịch vụ viễn thông cơ bản không có hạ tầng mạng*: Không hạn chế, ngoại trừ phải thông qua hình thức liên doanh và được tự do chọn đối tác. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh. 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, hạn chế về vốn góp được nâng lên 75%.
- *Đối với dịch vụ viễn thông cơ bản có hạ tầng mạng*: Không hạn chế, ngoại trừ phải thông qua hình thức liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. 51% là nắm quyền kiểm soát trong việc quản lý liên doanh.
- *Đối với dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng không có hạ tầng mạng*: Không hạn chế, ngoại trừ phải thông qua hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh. 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, hạn chế về vốn góp được nâng lên 100%.
- *Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng có hạ tầng mạng*: Không hạn chế, ngoại trừ phải thông qua hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 50% vốn pháp định của liên doanh. 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, hạn chế về vốn góp được nâng lên 65%. 51% là nắm quyền kiểm soát trong việc quản lý liên doanh.

Các nhà đầu tư nước ngoài tham gia các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) có thể ký mới thỏa thuận hiện tại hoặc chuyển sang hình thức hiện diện khác với những điều kiện không kém thuận lợi hơn những điều kiện họ đang được hưởng.

Cam kết bổ sung đối với cáp quang biển quốc tế: Khi Việt Nam là một thành viên sở hữu hệ thống cáp quang biển Công-xooc-xi-om, Việt Nam cam kết cho phép các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài kiểm soát dung lượng truyền dẫn cáp quang biển toàn chủ (quyền sử dụng không tách rời IRU hay dạng sở hữu Công-xooc-xi-om) kết cuối tại một trạm cập bờ được cấp phép tại Việt Nam, được phép khai thác và cung cấp dung lượng đó cho các nhà cung cấp dịch vụ quốc tế có hạ tầng mạng được cấp phép tại Việt Nam, và cho các nhà cung cấp dịch vụ VPN và IXP quốc tế được cấp phép tại Việt Nam.

Dịch vụ ngân hàng:

- *Đối với việc cung cấp dịch vụ qua biên giới:* Tương tự cam kết WTO và CPTPP, Việt Nam chỉ mở cửa thị trường 2 phân ngành B(k) và B(l) trong biểu cam kết.
- *Đối với việc thành lập hiện diện thương mại:* Các hình thức hiện diện như văn phòng đại diện, chi nhánh, liên doanh, 100% vốn đầu tư EU đều đã được cho phép trong khuôn khổ WTO. Việt Nam bảo lưu quyền hạn chế việc tham gia cổ phần của các tổ chức tín dụng nước ngoài (bao gồm cả EU) tại các ngân hàng thương mại quốc doanh của Việt Nam được cổ phần hóa như mức tham gia cổ phần của các ngân hàng Việt Nam. Đối với việc tham gia góp vốn dưới hình thức mua cổ phần, tổng mức góp vốn mua cổ phần của các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại từng ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam không được vượt quá 30% vốn điều lệ của ngân hàng đó, trừ khi pháp luật Việt Nam có quy định khác hoặc được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. Ngoài ra, trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định EVFTA có hiệu lực, Việt Nam sẽ “xem xét thuận lợi” các yêu cầu của các tổ chức tín dụng EU về việc nâng tổng mức góp vốn mua cổ phần tại 02 ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam lên mức 49% (cam kết này không áp dụng đối với 4 ngân hàng thương mại mà nhà nước có cổ phần lớn (cụ thể Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank, Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Vietinbank, và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Agribank).

Chi nhánh ngân hàng thương mại EU không được phép mở các điểm giao dịch khác ngoài trụ sở chi nhánh của mình, ngoại trừ các cột rút tiền tự động (ATM). Một chi nhánh ngân hàng EU tại Việt Nam được nộp báo cáo tài chính tổng hợp cho nhiều chi nhánh. Tuy nhiên, từng chi nhánh vẫn phải đảm bảo các tỷ lệ an toàn theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước. Các tổ chức tín dụng EU được phép phát hành thẻ tín dụng trên cơ sở đối xử quốc gia.

Dịch vụ bảo hiểm:

- *Đối với việc cung cấp dịch vụ qua biên giới:* Việt Nam cho phép cung cấp qua biên giới dịch vụ bảo hiểm (không bao gồm bảo hiểm y tế bắt buộc) cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; dịch vụ tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm; dịch vụ bảo hiểm vận tải quốc tế; dịch vụ môi giới bảo hiểm và

môi giới tái bảo hiểm; dịch vụ tư vấn, dịch vụ tính toán, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường.

- *Đối với việc thành lập hiện diện thương mại:* Việt Nam cam kết không hạn chế (kể cả đối với dịch vụ bảo hiểm y tế tự nguyện theo pháp luật Việt Nam) và cho phép doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài thành lập chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ. Chi nhánh của doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài được phép thành lập sau 3 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

Dịch vụ chứng khoán:

Việt Nam cho phép nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài được thành lập văn phòng đại diện, cho phép thành lập công ty liên doanh với các đối tác Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49% và cho phép thành lập doanh nghiệp chứng khoán 100% vốn đầu tư nước ngoài. Đối với dịch vụ quản lý tài sản; thanh toán và thanh toán bù trừ chứng khoán, các công cụ phái sinh và các sản phẩm liên quan đến chứng khoán khác; cung cấp và chuyển thông tin tài chính, các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán; tư vấn, trung gian và các dịch vụ phụ trợ liên quan đến chứng khoán, Việt Nam cũng cho phép các nhà cung cấp nước ngoài được thành lập chi nhánh.

Việt Nam cũng cho phép xử lý dữ liệu tài chính và cung cấp các dịch vụ tư vấn, trung gian môi giới qua biên giới, ngoại trừ các dịch vụ liên quan đến giao dịch cho tài khoản của mình hoặc tài khoản của khách hàng tại sở giao dịch chứng khoán, thị trường giao dịch trực tiếp (OTC) hay các thị trường khác.

Dịch vụ vận tải biển:

- *Đối với dịch vụ vận tải biển hành khách và hàng hóa (trừ vận tải nội địa):* Việt Nam cho phép thành lập các công ty liên doanh vận hành đội tàu treo cờ Việt Nam với mức vốn góp nước ngoài trong liên doanh đến 70% vốn pháp định của liên doanh. Thuyền viên nước ngoài được phép làm việc trên các tàu biển treo cờ Việt Nam (hoặc được đăng ký ở Việt Nam) thuộc sở hữu của các doanh nghiệp liên doanh tại Việt Nam nhưng tổng số không vượt quá 1/3 định biên của tàu. Thuyền trưởng hoặc thuyền phó thứ nhất phải là công dân Việt Nam. Đối với các hình thức hiện diện thương mại khác để cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế, Việt Nam cho phép thành lập công ty vận tải biển nước ngoài liên doanh hoặc 100% vốn đầu tư nước ngoài.

- *Đối với dịch vụ cho thuê tàu biển có người lái:* Việt Nam cho phép liên doanh 70% vốn góp nước ngoài.
- *Đối với dịch vụ bảo trì và sửa chữa tàu biển:* Việt Nam cho phép liên doanh 70% vốn góp nước ngoài.
- *Đối với dịch vụ đại lý tàu biển:* Việt Nam cho phép liên doanh đến 49% vốn góp nước ngoài.
- *Đối với dịch vụ gom hàng và dịch vụ tái phân phối công-ten-nơ rỗng:* Ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực, ta cho phép các nhà cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế của EU hoặc thành viên EU thực hiện các dịch vụ này trên tuyến Quy Nhơn - Cái Mép. Sau 05 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, ta sẽ cho phép thực hiện dịch vụ tái phân phối công-ten-nơ rỗng trên tất cả các tuyến.
- *Đối với dịch vụ nạo vét:* Việt Nam cho phép doanh nghiệp EU lập liên doanh tới 51% để cung cấp dịch vụ tại Việt Nam.

Dịch vụ vận tải hàng không:

- *Đối với dịch vụ bán và tiếp thị sản phẩm hàng không:* được phép cung cấp dịch vụ tại Việt Nam thông qua văn phòng bán vé của mình hoặc các đại lý tại Việt Nam.
- *Đối với dịch vụ đặt, giữ chỗ bằng máy tính:* phải sử dụng mạng viễn thông công cộng dưới sự quản lý của nhà chức trách viễn thông Việt Nam.
- *Đối với dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay:* Việt Nam cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.
- *Đối với dịch vụ mặt đất ở sân bay:* Sau 5 năm kể từ khi Việt Nam mở cửa cho khu vực tư nhân sẽ cho phép các doanh nghiệp EU lập liên doanh với đối tác Việt Nam, trong đó vốn của phía nước ngoài không quá 49%, để đấu thầu cung cấp dịch vụ này. Ba năm sau đó, hạn chế vốn nước ngoài sẽ là 51%. Tuy nhiên trong cam kết này, Việt Nam không mở cửa hoàn toàn mà có hạn chế, ví dụ mở cửa với từng sân bay hoặc nhà ga sân bay mà cho phép tư nhân tham gia (không phải tất cả sân bay và nhà ga sân bay), danh mục các hoạt động cụ thể và số lượng nhà cung cấp dịch vụ tại mỗi sân bay phụ thuộc vào quy mô của sân bay. Đồng thời, Việt Nam bảo lưu quyền xem xét cấp phép cho các liên doanh của nước ngoài dựa trên nhiều yếu tố, trong đó có (i) các lợi ích kinh tế-xã hội thực mà nhà đầu tư EU có thể tạo ra, cam kết lâu dài của nhà đầu tư, cam kết về xây dựng năng lực và chuyển

giao công nghệ cho Việt Nam, đóng góp cho nền kinh tế Việt Nam; (ii) năng lực tài chính và kinh nghiệm của nhà đầu tư; và (iii) tác động đến an ninh quốc phòng của Việt Nam.

- *Đối với dịch vụ cung cấp đồ ăn trên máy bay*: Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập hiện diện thương mại với tỷ lệ vốn góp nước ngoài không quá 49%.

Dịch vụ phân phối:

- *Đối với diện mặt hàng*: Việt Nam loại trừ thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải khỏi phạm vi cam kết tương tự như cam kết WTO.
- *Đối với việc cung cấp dịch vụ phân phối qua biên giới*: Việt Nam chỉ cho phép phân phối các sản phẩm phục vụ nhu cầu cá nhân và các chương trình phần mềm máy tính hợp pháp phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc vì mục đích thương mại.
- *Đối với việc cung cấp dịch vụ thông qua hình thức hiện diện thương mại*: Trong 5 năm đầu kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, việc thành lập các cơ sở bán lẻ (ngoài cơ sở thứ nhất) sẽ được xem xét trên cơ sở kiểm tra nhu cầu kinh tế, trừ trường hợp thành lập cơ sở bán lẻ nhỏ hơn 500m² trong khu vực quy hoạch cho các hoạt động kinh doanh và đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng. Sau thời hạn này, Việt Nam sẽ bỏ yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế nhưng bảo lưu quyền thực hiện quy hoạch hệ thống phân phối trên cơ sở không phân biệt đối xử.

Việt Nam cũng đồng ý không phân biệt đối xử trong sản xuất, nhập khẩu và phân phối (bao gồm đại lý hoa hồng, bán buôn và bán lẻ) rượu vang và rượu mạnh. Theo đó, cho phép các doanh nghiệp EU được bảo lưu điều kiện hoạt động theo các giấy phép hiện hành liên quan tới phân phối rượu mạnh; chỉ cần một giấy phép để thực hiện các hoạt động nhập khẩu, phân phối đối với rượu vang.

- *Đối với dịch vụ nhượng quyền thương mại*: Việt Nam cam kết không hạn chế. Việt Nam cũng cho phép thành lập chi nhánh với điều kiện trưởng chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.

b. Cam kết của Việt Nam trong các ngành phi dịch vụ

Việt Nam cam kết không hạn chế đầu tư từ EU trong các ngành phi dịch vụ như sau:

- Sản xuất hàng dệt may;
- Sản xuất trang phục, phụ kiện và các sản phẩm lông thú;
- Thuộc da và phụ kiện thuộc da; sản xuất va li, túi xách, yên, thắt lưng và giày dép;
- Sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ và mùn cưa, ngoại trừ đồ nội thất; sản xuất các sản phẩm mây đan (ngoại trừ các biện pháp để bảo vệ rừng tự nhiên);
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Sản xuất các sản phẩm lò than cốc;
- Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất trừ việc nổ;
- Sản xuất cao su và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất các sản phẩm khoáng sản phi kim loại (tuy nhiên đầu tư trong các ngành này phải căn cứ vào quy hoạch của Chính phủ);
- Sản xuất kim loại cơ bản, ngoại trừ sản xuất thanh thép xây dựng D6-D32 mm và ống thép hàn D11-D114mm; tấm nhuộm màu và mạ kẽm;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại, ngoại trừ máy móc, thiết bị;
- Sản xuất máy móc đa năng;
- Sản xuất thiết bị đặc biệt ngoại trừ vũ khí và đạn dược, pháo nổ, pháo hoa;
- Sản xuất các thiết bị gia dụng chưa được phân loại;
- Sản xuất thiết bị văn phòng, máy đánh chữ và máy tính;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ phát thanh, truyền hình và truyền thông;
- Sản xuất dụng cụ, thiết bị y tế, kiểm tra độ chính xác và quang học, đồng hồ cá nhân và các loại đồng hồ đo thời gian khác;
- Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc và xe bán rơ-moóc, ngoại trừ đầu tư sản xuất lắp ráp động cơ phải căn cứ vào quy hoạch của Chính phủ, quy hoạch này có thể dành ưu đãi hơn cho nhà đầu tư trong nước;

- Sản xuất và sửa chữa tàu biển gồm tàu hàng trên 10000DWT; tàu công-te-nơ trên 800 TEU; tàu chở khách trên 500 chỗ (chỉ cho phép liên doanh trong đó vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài không được vượt quá 50%);
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe (chỉ cho phép liên doanh trong đó vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài không được vượt quá 49%);
- Sản xuất máy bay và tàu vũ trụ (chỉ cho phép liên doanh trong đó vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài không được vượt quá 49%);
- Sản xuất xe gắn máy (đầu tư sản xuất lắp ráp động cơ phải có căn cứ vào quy hoạch của Chính phủ, quy hoạch này có thể dành ưu đãi hơn cho nhà đầu tư trong nước);
- Sản xuất xe đạp và xe dành cho người khuyết tật;
- Sản xuất nội thất và các sản phẩm khác chưa được phân loại;
- Tái chế, ngoại trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không trực tiếp thu thập rác thải từ các hộ gia đình. Các doanh nghiệp này chỉ được phép cung cấp các dịch vụ tại các địa điểm thu thập rác thải theo quy định của chính quyền cấp tỉnh và cấp huyện.

7.4.2. Cam kết của EU

a. Cam kết đối với các ngành dịch vụ

Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan:

EU cam kết không hạn chế.

Dịch vụ kinh doanh khác ngoài dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan:

EU cam kết không hạn chế đối với nhiều dịch vụ kinh doanh khác như:

- Dịch vụ nghiên cứu và phát triển về khoa học xã hội và nhân văn;
- Dịch vụ cho thuê trang thiết bị viễn thông;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò ý kiến cộng đồng;
- Dịch vụ tư vấn quản lý;

- Dịch vụ tư vấn và cố vấn liên quan đến sản xuất;
- Dịch vụ bảo trì và sửa chữa các sản phẩm kim loại, máy móc (không dùng cho văn phòng), thiết bị (không dùng cho vận chuyển và văn phòng) và các mặt hàng dùng cho cá nhân và hộ gia đình;
- Dịch vụ đóng gói;
- Dịch vụ tổ chức hội nghị;
- Dịch vụ tư vấn viễn thông;
- Dịch vụ trả lời điện thoại.

Dịch vụ bưu chính và chuyển phát:

Dịch vụ liên quan đến việc xử lý⁴ bưu phẩm⁵ theo danh sách các phân ngành sau đây, dù cho các điểm đến trong nước hoặc nước ngoài: (i) Xử lý các thông tin dưới dạng văn bản có địa chỉ trên bất kỳ loại phương tiện vật lý nào⁶, bao gồm dịch vụ có thư lai ghép và thư gửi trực tiếp; (ii) Xử lý bưu kiện và các gói hàng có địa chỉ;⁷ (iii) Xử lý các sản phẩm báo chí có địa chỉ;⁸ (iv) Xử lý các vật phẩm nêu trong từ điểm (i) đến (iii) ở trên dưới hình thức thư đã đăng ký hoặc bảo đảm; (v) dịch vụ chuyển phát nhanh⁹ cho các vật phẩm nêu từ điểm (i) đến (iii) ở trên; (vi) Xử lý các bưu kiện không có địa chỉ; và (vii) trao đổi tài liệu.¹⁰ Tuy nhiên, phân ngành (i), (iv) và (v) được loại trừ khi nằm trong phạm vi của các dịch vụ mà giá của nó ít hơn năm lần so với giá cước cơ bản, với điều kiện cân nặng ít hơn 100 gam¹¹, và dành cho dịch vụ thư đã đăng ký sử dụng trong quá trình thực hiện thủ tục tư pháp hoặc hành chính (một phần của CPC 751, một phần của CPC 71235¹² một phần của CPC 73210¹³):

Cung cấp dịch vụ qua biên giới, EU cam kết: Không hạn chế.

Đầu tư, hiện diện thương mại, EU cam kết: Không hạn chế

4 “Xử lý” đề cập đến các hoạt động như thông quan, phân loại, vận chuyển và giao hàng.

5 “Bưu phẩm” đề cập đến các vật phẩm vận chuyển bởi bất kỳ công ty thương mại nào, công hay tư.

6 Ví dụ như: thư, bưu thiếp

7 Sách và danh mục sản phẩm được bao gồm dưới đây.

8 Tạp chí, báo, và tập san.

9 Dịch vụ chuyển phát nhanh có thể bao gồm, ngoài tốc độ và độ tin cậy lớn hơn, các yếu tố gia tăng giá trị như thu gom tận tay người gửi, phát tận tay người nhận, truy tìm và định vị, khả năng thay đổi nơi nhận và địa chỉ nhận trong quá trình đang vận chuyển, và bảo phát.

10 Cung cấp các phương tiện, bao gồm cả việc cung cấp trụ sở bất thường cũng như vận chuyển bởi một bên thứ ba, cho phép tự giao hàng bằng cách trao đổi các bưu phẩm giữa người sử dụng đăng ký dịch vụ này. “Bưu phẩm” đề cập đến các loại hình được xử lý bởi các công ty thương mại, công hoặc tư.

11 “Bưu phẩm” là thông tin bằng văn bản dưới bất kỳ hình thức vật lý nào được chuyển và giao tại địa chỉ được chỉ định bởi người gửi trên bản thân vật phẩm hoặc trên giấy gói. Sách, ca-ta-lô, báo và ấn phẩm định kỳ không được coi là bưu phẩm.

12 Tự vận chuyển bưu phẩm và bưu phẩm chuyển phát nhanh bằng bất kỳ phương tiện đường bộ nào.

13 Tự vận chuyển thư tín bằng phương tiện máy bay.

Dịch vụ viễn thông không bao gồm các dịch vụ phát sóng và các hoạt động kinh tế bao gồm việc cung cấp nội dung mà yêu cầu các dịch vụ viễn thông cho việc truyền tải. Tất cả các dịch vụ bao gồm việc truyền và nhận tín hiệu bằng bất kỳ phương tiện điện từ¹⁴ không bao gồm truyền quảng bá¹⁵:

Cung cấp dịch vụ qua biên giới, EU cam kết: Không hạn chế.

Đầu tư, hiện diện thương mại, EU cam kết: Không hạn chế

Dịch vụ bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm:

- *Đối với phương thức cung cấp dịch vụ qua biên giới và tiêu dùng ở nước ngoài:* Hầu hết các nước thành viên EU chỉ cam kết dịch vụ bảo hiểm gốc để bảo hiểm các rủi ro liên quan đến vận tải hàng hóa đường biển, hàng không thương mại, vũ trụ (kể cả vệ tinh) và hàng hóa quá cảnh quốc tế. Ngoài ra, một số nước thành viên cũng duy trì điều kiện về hình thức pháp nhân và chi nhánh để cung cấp dịch vụ.
- *Đối với phương thức tiêu dùng ở nước ngoài:* Hầu hết các nước thành viên EU chưa cam kết cho môi giới để tiêu dùng ở nước ngoài. Ngoài ra, một số nước thành viên cũng duy trì điều kiện để ký hợp đồng hoặc đối tượng được bảo hiểm.
- *Đối với việc thành lập hiện diện thương mại:* Một số nước thành viên EU duy trì điều kiện cấp giấy phép, hình thức pháp nhân, chi nhánh để cung cấp dịch vụ, yêu cầu về cư trú (hoặc thay thế bằng kinh nghiệm).

Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác (ngoại trừ dịch vụ bảo hiểm):

- *Đối với phương thức cung cấp dịch vụ qua biên giới:* Hầu hết các nước EU chỉ cho phép cung cấp các thông tin tài chính và dữ liệu tài chính đang xử lý, tư vấn và các dịch vụ hỗ trợ khác không bao gồm môi giới. Ngoài ra, một số nước thành viên EU duy trì điều kiện về hình thức pháp nhân, chi nhánh, yêu cầu sử dụng mạng viễn thông công cộng hoặc mạng của nhà cung cấp được cấp phép khác.

¹⁴ Những dịch vụ này không bao gồm các thông tin trên mạng và / hoặc xử lý dữ liệu (bao gồm cả xử lý giao dịch) (một phần của CPC 843) có thể tìm thấy tại 1.B. Máy tính và dịch vụ liên quan.

¹⁵ Truyền quảng bá được định nghĩa là các chuỗi truyền dẫn liên tục qua các phương tiện có dây hoặc không dây (bất kể vị trí của truyền dẫn) cần thiết cho việc tiếp nhận hoặc hiển thị các tín hiệu chương trình âm thanh hoặc hình ảnh của tất cả hoặc bất kỳ phần nào của công chúng, nhưng không bao gồm các liên kết giữa các nhà khai thác.

- *Đối với phương thức tiêu dùng ở nước ngoài:* Một số nước thành viên EU duy trì các điều kiện liên quan đến việc sử dụng mạng viễn thông công cộng, hoặc mạng của nhà cung cấp được cấp phép khác.
- *Đối với việc thành lập hiện diện thương mại:* EU duy trì các điều kiện về hình thức pháp nhân và chi nhánh để cung cấp dịch vụ. Một số nước thành viên cũng duy trì yêu cầu về cư trú.

Dịch vụ vận tải biển:

- *Đối với dịch vụ vận tải biển hàng hóa và hành khách quốc tế:* EU cam kết không hạn chế, ngoại trừ Áo, Bỉ, Bun-ga-ri, Cộng hòa Síp, Cộng hòa Séc, Đức, Đan Mạch, Tây Ban Nha, Ê-xtô-ni-a, Phần Lan, Pháp, Hy Lạp, Hung-ga-ri, Ai-len, I-ta-li-a, Lit-va, Lúc-xem-bua, Hà Lan, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Ru-ma-ni, Xi-lô-va-ki-a, Xi-lô-ven-ni-a, Thụy Điển chưa cam kết đối với việc thành lập công ty đăng ký vì mục đích vận hành đội tàu treo cờ quốc tế quốc gia của nước đó.
- *Đối với dịch vụ hỗ trợ vận tải biển (dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, dịch vụ kho bãi, dịch vụ thông quan, dịch vụ kho bãi công-te-nơ, dịch vụ đại lý hàng hải, dịch vụ giao nhận vận tải hàng hải, cho thuê tàu với thủy thủ đoàn, dịch vụ lai dắt, dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác):* EU cam kết không hạn chế ngoại trừ:
 - Áo, Bỉ, Bun-ga-ri, Cộng hòa Síp, Cộng hòa Séc, Đức, Đan Mạch, Tây Ban Nha, Ê-xtô-ni-a, Phần Lan, Pháp, Hy Lạp, Hung-ga-ri, Ai-len, I-ta-li-a, Lit-va, Lúc-xem-bua, Hà Lan, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Ru-ma-ni, Xi-lô-va-ki-a, Xi-lô-ven-ni-a, Thụy Điển chưa cam kết đối với việc thành lập công ty đăng ký vì mục đích vận hành đội tàu treo cờ quốc gia của nước đó.
 - I-ta-li-a áp dụng kiểm tra nhu cầu kinh tế đối với dịch vụ xếp dỡ hàng hóa hàng hải và áp dụng yêu cầu về cư trú đối với dịch vụ đại lý hàng hải.
 - Bun-ga-ri duy trì hạn chế đối với việc thành lập chi nhánh trực tiếp (Yêu cầu thành lập công ty). Đối với dịch vụ đại lý hàng hải, công ty tàu biển của Việt Nam có quyền thành lập văn phòng chi nhánh hoạt động như đại lý cho văn phòng trụ sở chính. Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển sử dụng tàu treo cờ Bun-ga-ri áp dụng điều kiện về quốc tịch.
 - Crô-a-ti-a không cam kết đối với dịch vụ thông quan, dịch vụ kho bãi công-te-nơ, dịch vụ đại lý hàng hải và dịch vụ giao nhận vận tải

hàng hải. Đối với dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, dịch vụ kho bãi, dịch vụ lai dắt và các dịch vụ hỗ trợ khác (bao gồm cung cấp đồ ăn), yêu cầu pháp nhân nước ngoài phải thành lập công ty tại Crô-a-ti-a. Số lượng nhà cung cấp dịch vụ có thể bị hạn chế cho sức chứa của cảng.

- Xi-lô-ven-ni-a duy trì hạn chế chỉ pháp nhân thành lập tại Xi-lô-ven-ni-a được cung cấp dịch vụ thông quan (không cho phép chi nhánh).
- Phần Lan duy trì hạn chế chỉ các loại tàu treo cờ của Phần Lan mới được cung cấp dịch vụ.

Dịch vụ vận tải hàng không:

○ *Đối với dịch vụ mặt đất (bao gồm dịch vụ cung cấp đồ ăn):* EU chưa mở cửa nhưng cam kết sẽ dành đối xử quốc gia cho nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam khi mở cửa. Ngoài ra, hoạt động và số lượng nhà cung cấp dịch vụ tại sân bay có thể bị hạn chế do quy mô, sức chứa nhưng không ít hơn hai nhà cung cấp trong trường hợp có lý do khác. Bun-ga-ri không cho phép việc trực tiếp thành lập chi nhánh (yêu cầu thành lập công ty).

○ *Đối với dịch vụ kho bãi:* EU cam kết không hạn chế ngoại trừ:

- Bun-ga-ri chưa cho phép thành lập chi nhánh trực tiếp (yêu cầu thành lập công ty).
- Ba Lan duy trì một số hạn chế đối với dịch vụ lưu trữ hàng hóa đông lạnh hoặc làm mát và lưu kho số lượng lớn chất lỏng hoặc khí ga. Hoạt động và số lượng nhà cung cấp dịch vụ tại sân bay có thể bị hạn chế do quy mô, sức chứa nhưng không ít hơn hai nhà cung cấp trong trường hợp có lý do khác.
- Đối với dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa: EU cam kết không hạn chế ngoại trừ:
- Cộng hòa Síp, Cộng hòa Séc, Hung-ga-ri, Man-ta, Ba Lan, Ru-ma-ni, Xi-lô-va-ki-a chưa cam kết.
- Bun-ga-ri duy trì hạn chế là nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ có thể cung cấp dịch vụ thông qua góp vốn vào các công ty của Bun-ga-ri với hạn chế vốn góp nước ngoài là 49% và thông qua chi nhánh.
- Xi-lô-ven-ni-a chỉ cho phép pháp nhân thành lập tại Xi-lô-ven-ni-a thực hiện thông quan (không cho phép chi nhánh).

- *Đối với dịch vụ cho thuê máy bay kèm người điều khiển*: EU không hạn chế ngoại trừ máy bay của một hãng hàng không EU phải được đăng ký tại nước thành viên EU cấp phép cho hãng hàng không đó hoặc tại một nước thành viên khác (nếu được nước thành viên cấp phép cho hãng hàng không đó đồng ý). Để được đăng ký, máy bay đó hoặc phải được sở hữu bởi thể nhân đáp ứng các tiêu chí về quốc tịch cụ thể hoặc tiêu chí cụ thể đến sở hữu vốn và kiểm soát. Máy bay phải được vận hành bởi một hãng hàng không hoặc bởi thể nhân đáp ứng các tiêu chí về quốc tịch cụ thể hoặc tiêu chí cụ thể đến sở hữu vốn và kiểm soát.
- *Đối với dịch vụ bán hàng tiếp thị và dịch vụ hệ thống đặt giữ chỗ qua máy tính (CRS)*: EU cam kết không hạn chế, ngoại trừ:
 - Duy trì quyền áp dụng nguyên tắc đối xử có đi có lại với dịch vụ và nhà cung cấp của Việt Nam.
 - Bun-ga-ri chưa cho phép thành lập chi nhánh mà yêu cầu phải thành lập công ty.

Dịch vụ phân phối:

EU loại trừ vũ khí, đạn dược, chất nổ và các vật dụng chiến tranh khác ra khỏi phạm vi cam kết.

- *Đối với việc cung cấp dịch vụ bán buôn, bán lẻ, đại lý hoa hồng qua biên giới và tiêu dùng ở nước ngoài*: EU cam kết không hạn chế ngoại trừ:
 - Các thành viên EU ngoại trừ Áo, Xi-lô-ven-ni-a và Phần Lan chưa cam kết đối với việc phân phối các sản phẩm hóa chất, và các kim loại quý (và đá).
 - Áo chưa cam kết đối với việc phân phối hoa, vật liệu dễ cháy, các thiết bị nổ và các chất độc hại.
 - Áo và Bun-ga-ri chưa cam kết đối với việc phân phối sản phẩm dùng trong y tế.
 - Cro-a-ti-a chưa cam kết đối với các sản phẩm thuốc lá.
 - Lit-va duy trì hạn chế phải có giấy phép khi phân phối pháo hoa và giới hạn chỉ có các pháp nhân được thành lập tại EU mới có thể xin được giấy phép. Thụy Điển duy trì hạn chế đối với sản phẩm diệt khuẩn.

○ *Đối với việc cung cấp dịch vụ bán buôn, bán lẻ, đại lý hoa hồng qua biên giới:* EU cam kết không hạn chế ngoại trừ:

- Áo, Bun-ga-ri, Pháp, Ba Lan, Ru-ma-ni chưa cam kết đối với việc phân phối thuốc lá và sản phẩm thuốc lá.
- I-ta-li-a duy trì độc quyền nhà nước đối với bán buôn thuốc lá.
- Bun-ga-ri, Phần Lan, Ba Lan, Ru-ma-ni chưa cam kết đối với việc phân phối các loại đồ uống có cồn.
- Thụy Điển chưa cam kết đối với việc bán lẻ đồ uống có cồn.
- Áo, Bun-ga-ri, CH Séc, Phần Lan, Ru-ma-ni, Xi-lô-va-ki-a, Xi-lô-ven-ni-a chưa cam kết đối với phân phối dược phẩm.
- Bun-ga-ri, Hung-ga-ri, Ba Lan chưa cam kết đối với dịch vụ môi giới hàng hóa.
- Pháp chưa cam kết đối với thương nhân và môi giới làm đại lý hoa hồng tại 17 thị trường có lợi ích quốc gia về sản phẩm thực phẩm tươi sống và bán buôn dược phẩm.
- Man-ta chưa cam kết đối với dịch vụ đại lý hoa hồng.
- Bỉ, Bun-ga-ri, Cộng hòa Síp, Đức, Đan Mạch, Tây Ban Nha, Pháp, Hy Lạp, Ai-len, I-ta-li-a, Lúc-xem-bua, Man-ta, Hà Lan, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Xi-lô-va-ki-a chưa cam kết dịch vụ bán lẻ, ngoại trừ hình thức thư đặt hàng.
- Cộng hòa Síp duy trì hạn chế phải có điều kiện quốc tịch khi bán buôn dược phẩm.

○ *Đối với việc thành lập hiện diện thương mại:* EU cam kết không duy trì hạn chế nào ngoại trừ:

- Áo chưa cam kết đối với việc phân phối pháo hoa, mặt hàng dễ cháy nổ, các vật liệu dễ cháy và chất nổ và chất độc hại. Đối với việc phân phối dược phẩm và thuốc lá, Áo chỉ dành độc quyền và/hoặc cấp phép cho công dân của các nước thành viên EU và cho các pháp nhân của EU có trụ sở tại EU.
- Phần Lan chưa cam kết đối với việc phân phối thức uống và dược phẩm.

- Crô-a-ti-a chưa cam kết đối với việc phân phối sản phẩm thuốc lá.
- Pháp và I-ta-li-a duy trì độc quyền nhà nước đối với bán buôn thuốc lá.
- Pháp duy trì hạn chế cấp phép bán buôn dược phẩm phải đáp ứng kiểm tra nhu cầu kinh tế.
- Tây Ban Nha, Pháp, và I-ta-li-a duy trì độc quyền nhà nước đối với bán lẻ thuốc lá.
- Bỉ, Bun-ga-ri, Đan Mạch, Pháp, I-ta-li-a, Man-ta và Bồ Đào Nha duy trì hạn chế các cửa hàng bách hóa bán lẻ (trong trường hợp của Pháp phải là các cửa hàng lớn) được cấp phép phải đáp ứng kiểm tra nhu cầu kinh tế.
- Ai-len, Thụy Điển chưa cam kết đối với việc bán lẻ đồ uống có cồn.

c. Cam kết đối với các ngành phi dịch vụ

EU cam kết không hạn chế đầu tư từ Việt Nam trong các ngành phi dịch vụ như sau:

- Sản xuất thực phẩm và đồ uống;
- Sản xuất các sản phẩm thuốc lá;
- Sản xuất hàng dệt may;
- Sản xuất trang phục; và nhuộm da lông thú;
- Thuộc da và quần áo bằng da; sản xuất hành lý, túi xách, yên, dây nịt và giày dép;
- Sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ, nứa, trúc đồ nội thất; sản xuất đồ làm từ rơm rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Sản xuất sản phẩm lò than cốc;
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa học khác với chất liệu nổ;
- Sản xuất các sản phẩm cao su và chất dẻo;
- Sản xuất các sản phẩm khoáng sản phi kim loại khác;
- Sản xuất kim loại cơ bản;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại, trừ máy móc, thiết bị;
- Sản xuất máy thông dụng;

- Sản xuất máy móc chuyên dụng ngoài vũ khí và đạn dược;
- Sản xuất các thiết bị gia dụng chưa được phân loại;
- Sản xuất máy móc dùng cho văn phòng, hoạt động kế toán và điện toán;
- Sản xuất máy móc và thiết bị điện chưa được phân loại;
- Sản xuất radio, tivi và thiết bị truyền thông và thiết bị máy móc khác;
- Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học, đồng hồ đeo tay và đồng hồ treo tường;
- Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc, bán rơ-moóc;
- Sản xuất các thiết bị vận tải khác (phi quân sự, ngoại trừ việc sản xuất các tàu chiến, máy bay chiến đấu và thiết bị vận tải khác vì mục đích quân sự);
- Sản xuất đồ nội thất; sản xuất chưa được phân loại;
- Tái chế.

7.5. Hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh

Để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực có kỹ năng, tay nghề phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh của các nhà đầu tư và doanh nghiệp trong nước cũng như các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam và EU cam kết tạo thuận lợi cho sự di chuyển của các nhóm đối tượng thể nhân như sau:

a. Người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp và khách kinh doanh

Đối với các ngành/phân ngành dịch vụ hoặc phi dịch vụ mà một Bên cho phép thành lập doanh nghiệp tại nước mình, Bên đó phải:

Cho phép người quản lý, giám đốc điều hành hoặc chuyên gia được thuê bởi pháp nhân của Bên kia hoặc chi nhánh của pháp nhân đó hoặc là cộng sự của pháp nhân đó ít nhất 1 năm tính đến ngày nộp đơn được nhập cảnh và lưu trú tạm thời trong khoảng thời gian 3 năm¹⁶ để làm việc cho doanh nghiệp của pháp nhân đó tại lãnh thổ của nước mình;

Cho phép cán bộ luân chuyển để đào tạo - là người đã được tuyển dụng chính thức bởi pháp nhân của Bên kia ít nhất 1 năm tính đến ngày nộp đơn và có bằng đại học - được nhập cảnh và lưu trú tạm thời đến 1 năm¹⁷

¹⁶ Đối với EU: Thời hạn cho phép nhập cảnh và lưu trú tạm thời được hiểu là trong bất kỳ khoảng thời gian mười hai tháng nào.

¹⁷ Đối với EU: Thời hạn cho phép nhập cảnh và lưu trú tạm thời được hiểu là trong bất kỳ khoảng thời gian mười hai tháng nào.

để làm việc trong doanh nghiệp của pháp nhân đó tại lãnh thổ của nước mình vì mục đích phát triển nghề nghiệp hoặc để đào tạo về kỹ năng hoặc các phương pháp kinh doanh. Tuy nhiên, cam kết này chỉ áp dụng đối với Việt Nam sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực (tức là kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023).

Cho phép khách kinh doanh (thể nhân giữ vị trí cấp cao trong pháp nhân của Bên kia và chịu trách nhiệm cho việc thiết lập một doanh nghiệp của pháp nhân đó tại lãnh thổ nước mình) được nhập cảnh và lưu trú tạm thời trong khoảng thời gian đến 90 ngày¹⁸.

Việt Nam và EU cũng cam kết không duy trì các hạn chế về tổng số thể nhân mà một nhà đầu tư có thể tuyển dụng với tư cách khách kinh doanh và người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp dưới hình thức hạn ngạch số lượng hoặc yêu cầu về kiểm tra nhu cầu kinh tế và các hạn chế phân biệt đối xử trừ khi có quy định khác trong Biểu cam kết cụ thể về di chuyển thể nhân của mình.

b. Người chào bán kinh doanh

Đối với các ngành/phân ngành dịch vụ hoặc phi dịch vụ mà một Bên cho phép thành lập doanh nghiệp tại nước mình hoặc cho phép cung cấp dịch vụ qua biên giới và theo các điều kiện quy định tại Biểu cam kết cụ thể về di chuyển thể nhân của mình, Bên đó sẽ cho phép người chào bán kinh doanh - là người đại diện cho một nhà cung cấp dịch vụ hoặc hàng hóa của Bên kia được nhập cảnh và lưu trú tạm thời trong khoảng thời gian đến 90 ngày¹⁹ để tìm kiếm cơ hội đàm phán/thỏa thuận việc bán dịch vụ hoặc hàng hóa cho nhà cung cấp đó.

c. Người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng

Việt Nam và EU cam kết cho phép người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng của nhau, nếu đáp ứng các điều kiện chung (có bằng đại học hoặc tương đương, có bằng cấp chuyên môn phù hợp theo quy định nước tiếp nhận, có ít nhất 5 năm kinh nghiệm chuyên môn, tham gia vào việc cung cấp dịch vụ tạm thời với tư cách là người làm việc cho một pháp nhân cung cấp các dịch vụ đó ít nhất 2 năm tính đến ngày nộp đơn với hợp đồng cung cấp dịch vụ không quá mười hai tháng) và các điều kiện riêng (hạn chế số lượng thể nhân cần thiết để thực hiện hợp đồng, hạn chế về số lượng

¹⁸ Đối với EU: Thời hạn cho phép nhập cảnh và lưu trú tạm thời được hiểu là trong bất kỳ khoảng thời gian mười hai tháng nào.

¹⁹ Đối với EU: Thời hạn cho phép nhập cảnh và lưu trú tạm thời được hiểu là trong bất kỳ khoảng thời gian mười hai tháng nào.

thể nhân theo hình thức kiểm tra nhu cầu kinh tế) quy định tại Biểu cam kết cụ thể về di chuyển thể nhân của mình, được phép nhập cảnh và lưu trú tạm thời tại lãnh thổ nước mình trong một giai đoạn cộng gộp không quá 6 tháng²⁰ hoặc thời hạn của hợp đồng, tùy thời hạn nào ngắn hơn để cung cấp các dịch vụ sau: dịch vụ kiến trúc; dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị; dịch vụ tư vấn kỹ thuật; dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ; dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan; dịch vụ giáo dục bậc cao (chỉ áp dụng đối với dịch vụ do tư nhân cung cấp); dịch vụ đào tạo ngoại ngữ; và dịch vụ môi trường.

d. Đối tượng khác

Ngoài ra, sau 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, hai bên sẽ rà soát và xem xét khả năng cam kết đối tượng chuyên gia độc lập - là người tham gia vào việc cung cấp một dịch vụ theo hình thức tự doanh của một bên, đã ký kết hợp đồng trực tiếp với người tiêu dùng cuối cùng để cung cấp dịch vụ tại bên kia.

7.6. Khung khổ pháp lý và các biện pháp áp dụng chung

Ngoài các nghĩa vụ chung liên quan tới cam kết mở cửa thị trường dịch vụ - đầu tư đã trình bày tại mục 7.1 nêu trên, Việt Nam và EU còn cam kết một số nghĩa vụ nhằm tạo ra một khung khổ pháp lý minh bạch, rõ ràng cùng với các biện pháp áp dụng chung cho một số ngành dịch vụ cụ thể mà hai bên dành nhiều sự quan tâm như sau:

a. Quy định trong nước

Hai bên cam kết nguyên tắc chung về cấp phép đầu tư và bằng cấp chuyên môn. Cụ thể, các thủ tục và điều kiện cấp phép sẽ dựa trên các tiêu chí rõ ràng, khách quan và minh bạch, được công bố trước để người dân, các bên liên quan có thể tìm hiểu. Các quy trình, quyết định của cơ quan quản lý trong quá trình cấp phép sẽ đơn giản nhất có thể, không thiên vị và mang tính độc lập.

b. Công nhận lẫn nhau

Việt Nam và EU cam kết cho phép các cơ quan hữu quan của hai bên phối hợp đưa ra khuyến nghị về các thỏa thuận công nhận lẫn nhau về bằng cấp, kinh nghiệm chuyên môn để hai bên xem xét việc đàm phán các thỏa thuận này.

²⁰ Đối với EU: Thời hạn cho phép nhập cảnh và lưu trú tạm thời được hiểu là trong bất kỳ khoảng thời gian mười hai tháng nào.

7.7. Một số dịch vụ đặc thù

Một số quy định quản lý đối với một số ngành dịch vụ cụ thể:

Dịch vụ bưu chính: Hai Bên cam kết:

Duy trì hoặc ban hành các biện pháp thích hợp nhằm mục đích ngăn cấm các nhà cung cấp dịch vụ, tự mình hoặc liên kết với nhau, tạo ra khả năng tác động đáng kể tới các điều kiện tham gia thị trường dịch vụ bưu chính liên quan như các hoạt động lợi dụng vị thế của mình trên thị trường đó, tiến hành hoặc tiếp diễn các hành vi phi cạnh tranh.²¹

Đối với cấp phép, trường hợp có yêu cầu giấy phép, phải công khai các thông tin: (a) tất cả các tiêu chí cấp phép và thời gian thông thường phải có để ra một quyết định liên quan đến việc đề nghị cấp phép; và các điều kiện và điều khoản của cấp phép. Các lý do từ chối cấp giấy phép phải được thông báo cho người đề nghị cấp giấy phép biết khi có yêu cầu và thủ tục khiếu nại thông qua một cơ quan quản lý liên quan cũng sẽ do mỗi Bên quy định. Thủ tục khiếu nại này phải minh bạch, không phân biệt đối xử và trên cơ sở các tiêu chí khách quan.

Đối với cơ quan quản lý bưu chính phải độc lập, và không chịu trách nhiệm, với bất cứ nhà cung cấp dịch vụ bưu chính nào. Các quyết định và thủ tục áp dụng bởi cơ quan quản lý phải mang tính công bằng đối với tất cả các bên tham gia thị trường.

Dịch vụ viễn thông và mạng viễn thông:

Hai Bên cam kết một số nguyên tắc chính như sau:

- Đối với cơ quan quản lý phải tách biệt khỏi, và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ nhà cung cấp mạng hay dịch vụ viễn thông công cộng nào. Các quyết định và thủ tục được áp dụng bởi các cơ quan quản lý phải mang tính khách quan đối với tất cả thực thể tham gia thị trường.
- Đối với việc cấp phép, các thủ tục cấp giấy phép (như tiêu chí, điều khoản, điều kiện và thủ tục cấp phép, và thời gian cần thiết) phải công bố công khai. Trên cơ sở yêu cầu, người nộp đơn sẽ nhận được phản hồi bằng văn bản lý do của việc từ chối cấp phép.
- Đối với việc quản lý nguồn tài nguyên viễn thông, phải được thực hiện một cách khách quan, kịp thời, minh bạch và không phân biệt đối xử.

²¹ Các hành vi phi cạnh tranh quy định trong Hiệp định được hiểu nằm trong khái niệm “hành vi hạn chế cạnh tranh, hành vi cạnh tranh không lành mạnh” theo quy định trong Luật Cạnh tranh năm 2018 của Việt Nam.

- Đối với việc truy cập và sử dụng dịch vụ, đảm bảo cho các nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia được truy cập và sử dụng dịch vụ, bao gồm dịch vụ thuê kênh, trên cơ sở các điều kiện, điều khoản hợp lý, không phân biệt đối xử và minh bạch.
- Đối với kết nối viễn thông, đảm bảo cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của các Bên được đàm phán kết nối tại những điểm kết nối khả thi, bảo mật thông tin có được từ thỏa thuận kết nối, và công khai các thỏa thuận kết nối mẫu.
- Đối với bảo hộ cạnh tranh, cam kết đưa ra hoặc duy trì các biện pháp thích hợp nhằm mục đích ngăn chặn các nhà cung cấp, một mình hoặc cùng với nhau, là nhà cung cấp chủ đạo không được tham gia vào hoặc duy trì các hành vi phản cạnh tranh.
- Đối với dịch vụ phổ cập, cam kết duy trì quản lý một cách minh bạch, không phân biệt đối xử, và cạnh tranh và phải đảm bảo nghĩa vụ phổ cập dịch vụ đó không là gánh nặng hơn mức cần thiết đối với loại dịch vụ phổ cập được xác định.
- Đối với dịch vụ chuyển mạng giữ số, cam kết bảo đảm các nhà cung cấp mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng trong phạm vi lãnh thổ của mình phải cung cấp khả năng chuyển mạng giữ số đối với các dịch vụ di động và bất kỳ dịch vụ nào khác theo quy định của Bên đó, trên cơ sở kịp thời, với các điều kiện và điều khoản hợp lý.
- Đối với hình thức chung điểm đặt thiết bị viễn thông (Co-location), cam kết đảm bảo các nhà cung cấp dịch vụ chủ đạo phải cung cấp Co-location nhằm mục đích kết nối. Trường hợp do điều kiện mặt bằng, không gian hay kỹ thuật không có phép thì các bên phải tìm đến các giải pháp thay thế. Và việc cung cấp Co-location phải đảm bảo kịp thời và theo các điều khoản, điều kiện (bao gồm các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật), và giá cước đó một cách hợp lý (liên quan đến tính khả thi về mặt kinh tế), không phân biệt đối xử và minh bạch.
- Đối với kênh thuê riêng, trừ khi không có tính khả thi về mặt kỹ thuật, cam kết đảm bảo các nhà cung cấp chủ đạo phải sẵn sàng các dịch vụ thuê kênh (mà được quy định là dịch vụ viễn thông công cộng) để cung cấp cho các nhà cung cấp mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng của các Bên khác một cách kịp thời và trên cơ sở các điều khoản, điều kiện (bao gồm các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật), và giá cước hợp lý (liên quan đến tính khả thi kinh tế), không phân biệt đối xử và minh bạch.

Dịch vụ tài chính:

Hai Bên đề ra các nguyên tắc cho các quy định quản lý đối với dịch vụ tài chính. Nội dung các quy định bao gồm: phạm vi dịch vụ tài chính, các ngoại lệ vì lý do thận trọng, minh bạch hóa, dịch vụ tài chính mới (đảm bảo đối xử bình đẳng giữa nhà cung cấp dịch vụ trong nước và nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài), cho phép xử lý dữ liệu bên ngoài lãnh thổ (sau 2 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, mỗi Bên phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tài chính của bên kia chuyển thông tin qua biên giới để xử lý dữ liệu)...

Dịch vụ vận tải biển quốc tế:

Hai Bên đề ra các nguyên tắc về tự do hóa dịch vụ vận tải biển quốc tế, bao gồm nguyên tắc tiếp cận không hạn chế đối với thị trường vận tải biển quốc tế trên cơ sở thương mại và không phân biệt đối xử, dành đối xử quốc gia cho tàu mang cờ của Bên kia trong việc tiếp cận cảng, sử dụng cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển, phí và lệ phí, dịch vụ hải quan, tiếp cận cầu cảng để bốc xếp hàng.

7.8. Thương mại điện tử

Để phát triển thương mại điện tử giữa Việt Nam và EU, góp phần tạo thêm cơ hội thương mại trong nhiều lĩnh vực, hai bên cam kết không áp dụng thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử.

Đồng thời, hai bên cam kết sẽ duy trì đối thoại về các vấn đề quản lý được đặt ra trong thương mại điện tử gồm:

- Công nhận chứng thư của chữ ký điện tử được cung cấp ra công cộng và tạo thuận lợi cho các dịch vụ chứng thực qua biên giới;
- Trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ trung gian trong việc truyền dẫn hay lưu trữ thông tin;
- Ứng xử với các hình thức liên lạc điện tử trong thương mại không được sự cho phép của người nhận (ví dụ: thư điện tử chào hàng, quảng cáo);
- Bảo vệ người tiêu dùng khi tham gia giao dịch điện tử;
- Các vấn đề khác liên quan đến phát triển thương mại điện tử;

Hai bên cũng sẽ hợp tác trao đổi thông tin về quy định pháp luật trong nước và các vấn đề thực thi liên quan.

8. MUA SẮM CỦA CHÍNH PHỦ

Mua sắm của Chính phủ, hay còn gọi là Mua sắm công, trong các hiệp định thương mại tự do là một nội dung còn khá mới mẻ đối với Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam mới chỉ cam kết nội dung trong EVFTA và CPTPP do đây là hai hiệp định “thế hệ mới” với nội dung toàn diện, bao gồm cả các lĩnh vực phi truyền thống bên cạnh các nội dung truyền thống như hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, v.v. Tuy nhiên, trên bình diện quốc tế, mua sắm của Chính phủ và việc mở cửa thị trường này đã được nhiều nước quan tâm, đàm phán. Hiệp định Mua sắm của Chính phủ (GPA) trong WTO cũng được ký kết từ năm 1994.

Cam kết trong lĩnh vực của mua sắm của Chính phủ mà Việt Nam và EU thống nhất nhằm tăng cường tính minh bạch, hiệu quả của mua sắm công, bảo đảm chi tiêu hiệu quả ngân sách nhà nước. Chương Mua sắm của Chính phủ trong EVFTA gồm 03 phần chính là:

8.1. Các nguyên tắc chung

Mua sắm của Chính phủ là các hoạt động mua sắm hàng hóa, dịch vụ để phục vụ mục đích công của các cơ quan do Nhà nước quản lý. Tuy nhiên, không phải tất cả các gói thầu do cơ quan Nhà nước làm chủ đầu tư đều phải tuân thủ các quy định trong Chương Mua sắm của Chính phủ. Việc một gói thầu có thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương hay không được xác định trên cơ sở 3 tiêu chí là giá trị gói thầu; cơ quan mua sắm; và hàng hóa, dịch vụ cần mua sắm.

Các nhà thầu đến từ các nước thành viên EU hoặc các nhà thầu trong nước có vốn đầu tư từ các nước EU phải được đối xử công bằng, tương tự như các nhà thầu của Việt Nam (EU cũng có đối xử tương tự với các nhà thầu đến từ Việt Nam).

Trong trường hợp cùng là nhà thầu nội địa, các nhà thầu sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ các nước EU cũng phải được đối xử công bằng, tương tự như các nhà thầu sử dụng hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam.

8.2. Thông tin về hệ thống đấu thầu và thông báo

Trong Chương Mua sắm của Chính phủ, Việt Nam và EU cũng thống nhất các quy tắc, quy trình đấu thầu mang tính minh bạch cao như các thông tin cần có và việc đăng tải thông báo mời thầu, điều kiện tham dự thầu, quy định khi sử dụng đấu thầu hạn chế và chỉ định thầu, thông tin cần có trong hồ sơ mời thầu, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu, quy tắc xử lý hồ

sơ dự thầu và trao hợp đồng, công bố kết quả lựa chọn nhà thầu, các quy định về công bố thông tin, giải quyết kiến nghị, v.v.

Thứ nhất, Việt Nam và EU có nghĩa vụ đăng tải kịp thời các biện pháp dụng chung, bao gồm điều khoản hợp đồng mẫu theo luật định, liên quan đến gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh thông qua báo in hoặc phương tiện điện tử chính thức, đồng thời trong phạm vi có thể, Việt Nam và EU phải giải thích cho nhau nếu được yêu cầu.

Thứ hai, thông báo mời thầu phải bao gồm các thông tin như sau:

- Tên, địa chỉ và các thông tin cần thiết khác của cơ quan mua sắm để liên hệ và mua, nhận các tài liệu liên quan đến gói thầu, bao gồm thông tin về chi phí và cách thức thanh toán để có được những tài liệu đó, nếu có;
- Mô tả về gói thầu, bao gồm tính chất và số lượng hàng hoá hoặc dịch vụ cần mua sắm, trường hợp chưa có số lượng cụ thể thì nêu số lượng tạm tính;
- Nếu có thể, đối với gói thầu mua sắm thường xuyên, thời gian dự kiến đăng tải các thông báo mời thầu kế tiếp;
- Nếu phù hợp, bản mô tả các tùy chọn;
- Tiến độ cung cấp hàng hoá hoặc dịch vụ hay thời gian thực hiện hợp đồng; Hình thức lựa chọn nhà thầu và, nếu phù hợp, quyết định có sử dụng hình thức đàm phán hoặc đấu giá điện tử hay không;
- Địa chỉ và thời hạn nộp hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ dự sơ tuyển, nếu phù hợp;
- Địa chỉ và thời điểm đóng thầu;
- Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ tham dự trong trường hợp không sử dụng ngôn ngữ chính thức của nơi có cơ quan mua sắm;
- Danh mục và mô tả tóm tắt các điều kiện tham dự thầu của nhà cung cấp, có thể bao gồm yêu cầu về các tài liệu hay chứng nhận cần thiết mà nhà thầu phải cung cấp, trừ trường hợp những yêu cầu đó được nêu trong hồ sơ mời thầu cung cấp cho tất cả nhà thầu quan tâm cùng thời điểm đăng tải thông báo mời thầu;

- Nếu cơ quan mua sắm có ý định lựa chọn số lượng hạn chế các nhà thầu đáp ứng yêu cầu để tham dự thầu theo quy định tại Điều 9.8 (Đánh giá năng lực nhà thầu) thì phải nêu rõ tiêu chí lựa chọn nhà thầu và, nếu phù hợp, số lượng hạn chế nhà thầu được phép nộp hồ sơ dự thầu;
- Thông tin nêu rõ việc gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này.

8.3. Cam kết mở cửa thị trường Mua sắm của Chính phủ

Cam kết của Việt Nam và EU được thể hiện trong Bản chào mở cửa thị trường mua sắm của Chính phủ của mỗi bên, thuộc phụ lục của Chương Mua sắm của Chính phủ.

a. Cam kết của Việt Nam

(i) Ngưỡng giá trị gói thầu

Ngưỡng giá trị gói thầu được hiểu là mức giá trị sàn mà gói thầu có giá trị từ đó trở lên mới phải tuân thủ các quy định của Hiệp định. Có hai mức ngưỡng khác nhau đối với hàng hóa, dịch vụ và dịch vụ xây dựng, do gói thầu cung cấp dịch vụ xây dựng thường có giá trị lớn hơn nhiều so với gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ. Ngưỡng giá trị được tính bằng đơn vị Quyền rút vốn đặc biệt (SDR). Trong EVFTA, Việt Nam có lộ trình 15 năm để giảm dần ngưỡng giá trị gói thầu. Cam kết cụ thể của Việt Nam như sau:

BẢNG 5: Cam kết về ngưỡng giá trị gói thầu của Việt Nam

Năm (kể từ khi Hiệp định có hiệu lực)		Cơ quan mua sắm cấp trung ương (Phần A)	Cơ quan mua sắm cấp địa phương (Phần B)	Cơ quan mua sắm khác (Phần C)
Hàng hóa, dịch vụ	Năm thứ 1 đến năm thứ 5	1.500.000	3.000.000	3.000.000
	Năm thứ 6 đến năm thứ 10	1.000.000	2.000.000	2.000.000
	Năm thứ 11 đến năm thứ 15	500.000	1.500.000	1.500.000
	Từ năm thứ 16 trở đi	130.000	1.000.000	1.000.000

Năm (kể từ khi Hiệp định có hiệu lực)		Cơ quan mua sắm cấp trung ương (Phần A)	Cơ quan mua sắm cấp địa phương (Phần B)	Cơ quan mua sắm khác (Phần C)
Dịch vụ xây dựng	Năm thứ 1 đến năm thứ 5	40.000.000	40.000.000	40.000.000
	Năm thứ 6 đến năm thứ 10	20.000.000	25.000.000	25.000.000
	Năm thứ 11 đến năm thứ 15	10.000.000	20.000.000	20.000.000
	Từ năm thứ 16 trở đi	5.000.000	15.000.000	15.000.000

Đơn vị: SDR

(ii) Các cơ quan mua sắm cấp trung ương

Có 20 cơ quan mua sắm cấp trung ương của Việt Nam khi tham gia đấu thầu sẽ phải tuân thủ các quy định của Chương này, gồm:

- Các Bộ: Tư pháp; Kế hoạch và Đầu tư; Lao động - Thương binh và Xã hội; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Khoa học và Công nghệ; Tài chính; Xây dựng; Thông tin và Truyền thông; Công Thương; Y tế; Tài nguyên và Môi trường; Giáo dục và Đào tạo; Nội vụ; Ngoại giao; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông Vận tải; Quốc phòng;
- Thanh tra Chính phủ;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Ủy ban Dân tộc.
- Trong số này, chỉ các Tổng cục, Cục, Vụ, đơn vị trực thuộc được liệt kê trong Bản chào mới thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương. Ví dụ với Bộ Quốc phòng, Việt Nam chỉ chào hai đơn vị là Cục Kinh tế và Cục Cứu hộ - Cứu nạn. Như vậy, các đơn vị khác của Bộ Quốc phòng khi tiến hành mua sắm sẽ phải tuân thủ các quy định của Chương này.
- Đối với một số Bộ, vẫn có những trường hợp đặc biệt được loại trừ khỏi phạm vi điều chỉnh, được nêu rõ trong mục Ghi chú của Phần 1. Đặc biệt đối với Bộ Quốc phòng, Việt Nam đã liệt kê danh sách các hàng hóa, dịch vụ trong phần Ghi chú này và chỉ khi tiến hành mua sắm các hàng hóa, dịch vụ đó, hai đơn vị được chào của Bộ Quốc phòng mới phải tuân thủ Chương Mua sắm của Chính phủ của EVFTA.

(iii) Các cơ quan mua sắm cấp địa phương

Có 2 cơ quan cấp địa phương được chào trong EVFTA là thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, các đơn vị trực thuộc được cam kết gồm Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố và các Sở trực thuộc Ủy ban nhân dân.

(iv) Các cơ quan mua sắm khác

- Các cơ quan mua sắm trong phần này gồm các đơn vị sự nghiệp và các doanh nghiệp công ích là: Thông tấn xã Việt Nam; các Viện: Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Đại học quốc gia Hà Nội và Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh; 34 bệnh viện công; Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.
- Trong số này, cũng có một số ngoại lệ được liệt kê trong mục Ghi chú như: việc mua sắm liên quan đến hoạt động sản xuất tin tức và tài liệu của Thông tấn xã Việt Nam; hoạt động mua sắm liên quan đến việc sản xuất điện, các hoạt động mua sắm ngoài việc phục vụ cho truyền tải và phân phối điện,.v.v. của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các hoạt động mua sắm khác ngoài việc xây dựng và vận hành ngành đường sắt,.v.v.

(v) Danh mục hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh

Trong phần này, Việt Nam liệt kê danh sách các nhóm hàng mà khi mua sắm các nhóm hàng đó sẽ không phải tuân thủ quy định của Chương Mua sắm của Chính phủ. Điều đó có nghĩa là trừ các loại hàng hóa được liệt kê, việc mua sắm các mặt hàng còn lại sẽ thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương.

Một số nhóm hàng chính được loại trừ khỏi phạm vi điều chỉnh gồm: gạo, xăng dầu, sách báo, tờ rơi, bản đồ, các loại tem, tiền giấy, séc, cổ phiếu, máy xử lý dữ liệu tự động và mã hóa dữ liệu, thiết bị thu phát, ra-đa, thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến,.v.v.

Đấu thầu mua sắm dược phẩm:

Chương Mua sắm của Chính phủ trong EVFTA cho phép Việt Nam được dành một tỷ lệ nhất định giá trị gói thầu mua sắm dược phẩm cho các doanh nghiệp được trong nước theo lộ trình như sau:

BẢNG 6: Tỷ lệ giá trị gói thầu mua sắm dược phẩm dành cho doanh nghiệp trong nước của Việt Nam

Năm (tính từ ngày 01/8/2020)	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Năm thứ 3 đến năm thứ 9	Năm thứ 10 đến năm thứ 15	Từ năm thứ 16 trở đi
Tỷ lệ % được loại trừ	100	65	60	50

Như vậy, trong vòng 3 năm đầu kể từ khi Hiệp định có hiệu lực (tức là tính từ ngày 01 tháng 8 năm 2020), Việt Nam chưa phải mở cửa mua sắm dược phẩm cho các doanh nghiệp EU. Trong các năm sau, tối thiểu 50% giá trị hợp đồng mua sắm thuốc cũng được dành để phát triển ngành dược trong nước.

- Trường hợp gói thầu mua sắm dược phẩm đã bao gồm cả hoạt động phân phối dược phẩm được mua, đơn vị trúng thầu sẽ được chọn nhà phân phối có giấy phép tại Việt Nam. Trường hợp gói thầu phân phối tách riêng khỏi gói thầu mua sắm dược phẩm, gói thầu phân phối sẽ không phải tuân theo các quy định của Chương này (tức là có thể chỉ dành riêng cho các nhà phân phối Việt Nam).
- Các gói thầu chỉ mua 1 loại thuốc với giá trị dưới 130.000 SDR do cơ quan thuộc phần A, B, C tiến hành mua sắm sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định này.

(vi) Danh mục dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh

- Ngược với danh mục hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh, phần này liệt kê danh sách các dịch vụ mà khi đấu thầu mua sắm các dịch vụ đó, cơ quan mua sắm sẽ phải tuân thủ các quy định của Chương Mua sắm của Chính phủ. Như vậy, việc mua sắm các dịch vụ không được liệt kê sẽ không phải tuân thủ theo quy định.
- Các dịch vụ chính được Việt Nam chào cho EU gồm: dịch vụ bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và xe máy; dịch vụ khách sạn và nhà hàng; dịch vụ tư vấn liên quan đến lắp đặt phần cứng máy tính; dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ kế toán; dịch vụ thuế; dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; dịch vụ nhân sự; dịch vụ lau dọn tòa nhà; các dịch vụ chụp ảnh và xử lý ảnh; dịch vụ xử lý phim cho ngành điện ảnh và truyền hình; dịch vụ đóng gói; dịch vụ trả lời điện thoại; dịch vụ photocopy; dịch vụ dịch thuật và phiên dịch; dịch vụ được cung cấp bởi các tổ chức và cơ quan nước ngoài, v.v.

- Bên cạnh đó, việc mua sắm các dịch vụ liên quan đến quản lý và vận hành các cơ quan chính phủ, các thiết bị sử dụng cho hoạt động của chính phủ, các dịch vụ công sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này.

(vii) Danh sách dịch vụ xây dựng thuộc phạm vi điều chỉnh

Trừ gói thầu xây dựng tại các khu vực miền núi, các vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Việt Nam, các đảo và việc xây dựng trụ sở của các cơ quan cấp trung ương, Việt Nam chào cho EU tất cả các dịch vụ còn lại.

b. Một số nội dung chính trong cam kết của EU

- Ngưỡng giá trị gói thầu: EU cam kết ngưỡng đối với hàng hóa, dịch vụ, nói chung và dịch vụ xây dựng nói riêng tương tự hoặc thấp hơn Việt Nam. EU cũng không có lộ trình giảm dần ngưỡng mà sẽ áp dụng một mức cố định kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.
- Cơ quan mua sắm cấp trung ương: EU chào cho Việt Nam một số cơ quan của EU như Hội đồng châu Âu, Ủy ban châu Âu, .v.v. và các Bộ thuộc hệ thống chính phủ của các nước thành viên EU.
- Cơ quan mua sắm cấp địa phương: EU chào cho Việt Nam các thành phố và các khu vực lân cận thuộc các nước thành viên EU.
- Các cơ quan mua sắm khác: EU chào cho Việt Nam các doanh nghiệp, đơn vị công ích hoạt động trong hai lĩnh vực: truyền tải, phân phối điện và đường sắt của các nước thành viên EU.
- Danh sách hàng hóa, dịch vụ, dịch vụ, dịch vụ xây dựng: được nêu cụ thể trong bản chào của EU, có loại trừ một số hàng hóa do Bộ Quốc phòng các nước thành viên mua sắm và một số hàng hóa do Bộ Quốc phòng các nước thành viên mua sắm và một số loại hình dịch vụ.
- Trong phần Ghi chú chung, EU cũng liệt kê một số trường hợp mua sắm không thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương Mua sắm của Chính phủ như gói thầu mua sắm nông sản trong chương trình thúc đẩy hỗ trợ nông nghiệp hoặc cung cấp/viện trợ lương thực cho người dân; gói thầu mua sắm, phát triển, sản xuất tư liệu cho chương trình truyền hình và hợp đồng phát sóng v.v.. Tuy nhiên, số lượng các trường hợp loại trừ ít hơn so với Việt Nam.
- Trong phần cuối cùng của bản chào, EU cũng liệt kê danh sách các báo và địa chỉ trang thông tin điện tử đăng tải các thông tin về đấu thầu của EU và của từng nước thành viên.

9. CHÍNH SÁCH CẠNH TRANH

Mục tiêu của Chương về chính sách cạnh tranh trong Hiệp định EVFTA là tạo lập và đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng, ngăn chặn và loại bỏ các hành vi kinh doanh phản cạnh tranh trên thị trường, thúc đẩy hiệu quả kinh tế và phúc lợi người tiêu dùng. Do đó, các bên có nghĩa vụ áp dụng luật cạnh tranh và duy trì cơ quan quản lý cạnh tranh đủ năng lực để giải quyết các hành vi phản cạnh tranh trong phạm vi thuộc thẩm quyền tài phán của từng bên trên cơ sở các nguyên tắc minh bạch, công bằng trong thủ tục tố tụng và không phân biệt đối xử, trừ các trường hợp được miễn trừ khi thực hiện mục tiêu chính sách công hoặc nhiệm vụ công ích một cách minh bạch.

Hai Bên cũng thống nhất về nguyên tắc không trợ cấp cho các doanh nghiệp nếu trợ cấp có tác động tiêu cực hoặc có khả năng gây tác động tiêu cực đến cạnh tranh và thương mại. Tuy nhiên, các khoản trợ cấp vì các mục tiêu chính đáng vẫn được phép duy trì như khắc phục thiệt hại do thiên tai hay các sự kiện bất thường, thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các khu vực có tiêu chuẩn sống thấp bất thường hoặc nơi có tình trạng thiếu việc làm nghiêm trọng, khắc phục sự xáo trộn nghiêm trọng trong nền kinh tế, thúc đẩy văn hóa và bảo tồn di sản...

Với mục tiêu hỗ trợ phát triển, Hiệp định EVFTA chú trọng minh bạch hóa, tham vấn, tăng cường hợp tác giữa hai bên về chính sách cạnh tranh, trong đó có kiểm soát để đảm bảo trợ cấp được sử dụng đúng mục đích thực hiện chính sách công, cho phép trợ cấp dành riêng gắn với các điều kiện hạn chế, và không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của Hiệp định đối với các nghĩa vụ liên quan đến hành vi phản cạnh tranh cũng như tham vấn về trợ cấp.

9.1. Về các hành vi phản cạnh tranh

Phần này gồm 04 Điều: (i) Các nguyên tắc; (ii) Khuôn khổ pháp lý, (iii) Thực thi và (iv) Điều khoản về việc không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp.

Việt Nam và EU công nhận tầm quan trọng của môi trường cạnh tranh lành mạnh và các hành vi phản cạnh tranh có thể làm sai lệch sự vận hành đúng đắn của thị trường cũng như làm suy giảm lợi ích của quá trình tự do hóa thương mại. Trên cơ sở nguyên tắc đó, hai Bên thống nhất áp dụng và duy trì khuôn khổ pháp luật cạnh tranh toàn diện trên cơ sở quyền tự quyết nhằm xử lý các hành vi phản cạnh tranh như thỏa thuận hạn chế

cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường và tập trung kinh tế tác động hoặc có khả năng tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể.

Hai Bên đều phải duy trì cơ quan chịu trách nhiệm, được trang bị phù hợp và có thẩm quyền cần thiết để thực thi đầy đủ và hiệu quả pháp luật cạnh tranh. Luật Cạnh tranh phải được thực thi một cách minh bạch và không mang tính phân biệt đối xử, tôn trọng các nguyên tắc công bằng trong tố tụng cạnh tranh cũng như quyền bảo vệ của đối tượng điều chỉnh. Các miễn trừ áp dụng pháp luật cạnh tranh cần được giới hạn trong phạm vi phù hợp với mục tiêu chính sách công.

Phần này không thuộc đối tượng điều chỉnh của các quy định về giải quyết tranh chấp của Hiệp định.

9.2. Về trợ cấp

Việt Nam và EU thống nhất rằng các Bên đều có quyền trợ cấp để thực hiện mục tiêu chính sách công khi cần thiết. Tuy nhiên, một số dạng trợ cấp nhất định có thể có tác động đến sự vận hành đúng đắn của thị trường và làm suy giảm lợi ích của quá trình tự do hóa thương mại.

Hai Bên đã thống nhất một số nguyên tắc khi đưa ra các chính sách và chương trình trợ cấp trên cơ sở tương thích với các nguyên tắc của WTO (cụ thể là trợ cấp riêng biệt được dẫn chiếu theo Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp đối kháng của WTO), tương tự các FTA khác của hai Bên và đảm bảo phù hợp với trình độ phát triển khác nhau của mỗi Bên. Cụ thể như sau:

Các Bên phải đảm bảo rằng các doanh nghiệp khi nhận được trợ cấp để thực hiện một mục tiêu chính sách công thì cần phải sử dụng đúng mục đích khoản trợ cấp đó.

- Các Bên có nghĩa vụ đảm bảo tính minh bạch khi cung cấp các khoản trợ cấp dành riêng cho doanh nghiệp (tương tự nghĩa vụ thông báo theo Hiệp định Trợ cấp của WTO) khi khoản trợ cấp đó có giá trị vượt quá ngưỡng 300.000 SDR (tương đương gần 10 tỷ VNĐ) trong khoảng thời gian 3 năm. Lưu ý rằng không phải bất kỳ khoản hỗ trợ nào của nhà nước dành cho doanh nghiệp cũng là trợ cấp dành riêng thuộc đối tượng điều chỉnh của Hiệp định này²².
- Các Bên cũng cam kết khi trợ cấp cho một doanh nghiệp dưới hình

²² Riêng đối với trợ cấp dành riêng trong lĩnh vực dịch vụ, chỉ áp dụng đối với một số ngành có cam kết về mở cửa thị trường được quy định cụ thể trong Chương này.

thức xử lý nợ hoặc hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn thì sẽ có những giới hạn và điều kiện để doanh nghiệp có trách nhiệm trong việc nhận được hỗ trợ và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến quan hệ thương mại và đầu tư giữa hai Bên.

Những trường hợp được loại trừ ra khỏi phạm vi điều chỉnh của Chương này bao gồm:

- Trợ cấp cho người tiêu dùng cá nhân;
- Trợ cấp nhằm mục tiêu chính sách xã hội.
- Các khoản trợ cấp riêng thấp hơn 300.000 SDR cho mỗi đối tượng trong thời gian 3 năm.
- Các ngành, phân ngành không được liệt kê trong Chương 8 về Tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử cũng không bị điều chỉnh bởi các nghĩa vụ của các cam kết về trợ cấp của Chương này.
- Trợ cấp được cấp trước ngày Hiệp định có hiệu lực 5 năm.
- Trợ cấp theo những điều kiện nhất định, để đảm bảo các mục tiêu chính sách công như:
 - Khắc phục thiệt hại do thiên tai hoặc thảm họa;
 - Hỗ trợ phát triển kinh tế của các khu vực có tiêu chuẩn sống thấp một cách bất thường hoặc thiếu việc làm trầm trọng;
 - Khắc phục tình trạng xáo trộn kinh tế nghiêm trọng;
 - Trợ cấp dành cho các mục đích nghiên cứu, phát triển và sáng tạo, đào tạo hoặc tạo công ăn việc làm, vì mục đích bảo vệ môi trường, hoặc trợ cấp dành cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.
 - Trợ cấp vì mục đích bảo tồn văn hóa và di sản.

Đối với lĩnh vực dịch vụ, các nghĩa vụ về minh bạch hóa và trợ cấp riêng có điều kiện chỉ áp dụng đối với một số phân ngành dịch vụ đã có trong Biểu cam kết dịch vụ cụ thể và nằm trong nhóm sau: viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải bao gồm hàng hải, năng lượng, dịch vụ máy tính, kiến trúc và cơ khí, dịch vụ xây dựng và môi trường. Như vậy, những dịch vụ không nằm trong các nhóm dịch vụ này và dịch vụ không được liệt kê trong Biểu cam kết dịch vụ cụ thể thì không chịu điều chỉnh của nghĩa vụ minh bạch hóa và nghĩa vụ về trợ cấp riêng có điều kiện.

Chương này cũng quy định nghĩa vụ của hai bên trong trường hợp cung cấp các khoản trợ cấp riêng, với những điều kiện nhất định, trong một số trường hợp như hỗ trợ các khoản nợ của doanh nghiệp với giới hạn về số lượng và thời gian thực hiện, hỗ trợ doanh nghiệp phá sản hoặc gặp khó khăn với các hình thức khác nhau.

Ngoài ra, Việt Nam và EU cũng thiết lập một cơ chế tham vấn để nỗ lực cùng nhau đối thoại hoặc xử lý khi có quan ngại về tác động bất lợi của trợ cấp dành riêng tới quan hệ thương mại và đầu tư giữa hai Bên. Hai Bên cũng sẽ tăng cường hợp tác trong lĩnh vực kiểm soát hiệu quả sử dụng trợ cấp.

9.3. Quy định chung

Các quy định về cạnh tranh và trợ cấp thuộc Chương này đều phải tuân thủ những nguyên tắc áp dụng chung bao gồm nghĩa vụ về bảo mật trong quá trình trao đổi thông tin giữa hai bên liên quan đến bí mật chuyên môn và bí mật kinh doanh, và các thông tin mật khác. Đối với những thông tin bí mật như vậy, bên tiếp nhận thông tin phải có trách nhiệm bảo mật bất cứ thông tin nào nếu không có sự cho phép của bên kia.

Đối với các nghĩa vụ liên quan đến hành vi phản cạnh tranh và tham vấn về trợ cấp của Chương này, cơ chế giải quyết tranh chấp theo Hiệp định sẽ không áp dụng.

10. DOANH NGHIỆP THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC, DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP ĐẶC QUYỀN HOẶC ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT VÀ DOANH NGHIỆP ĐỘC QUYỀN CHỈ ĐỊNH

Quy định về doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định trong Hiệp định EVFTA (gọi chung là doanh nghiệp thuộc phạm vi điều chỉnh trong Chương 11 Hiệp định này) nhằm tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Cam kết cũng tính đến vai trò quan trọng của các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước trong việc thực hiện các mục tiêu chính sách công, ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo an ninh - quốc phòng. Bởi vậy, hai bên thống nhất Chương về Doanh nghiệp nhà nước sẽ điều chỉnh hoạt động thương mại của các doanh nghiệp do nhà nước sở hữu hoặc kiểm soát và doanh nghiệp độc quyền có quy mô hoạt động thương mại đủ lớn đến mức có ý nghĩa trong cạnh tranh.

10.1. Phạm vi điều chỉnh

Phần này điều chỉnh các hoạt động thương mại của các doanh nghiệp do nhà nước sở hữu hoặc kiểm soát và doanh nghiệp độc quyền có quy mô hoạt động thương mại lớn (doanh thu từ hoạt động thương mại hàng năm trên 200 triệu SDR - tương đương với khoảng 6500 tỷ VNĐ). Các doanh nghiệp thuộc các trường hợp sau không thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này: (i) cung cấp dịch vụ thực hiện chức năng của nhà nước; (ii) hoạt động trong ngành mà Việt Nam không cam kết mở cửa; (iii) thuộc các cơ quan nhà nước có nhiệm vụ về an ninh quốc phòng, trật tự công cộng hoặc an ninh công cộng, trừ trường hợp các doanh nghiệp hoạt động thương mại thuần túy; (iv) một số hoạt động khác như dầu khí, điện, than, tài chính phát triển,... mà nhà nước cần có sự điều tiết chính sách vĩ mô.

Theo Chương này, định nghĩa doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước là doanh nghiệp, mà nhà nước trực tiếp hoặc gián tiếp: (i) sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc kiểm soát trên 50% số phiếu bầu gắn với cổ phiếu do doanh nghiệp phát hành; (ii) có quyền bổ nhiệm hơn một nửa số thành viên ban quản trị hoặc bộ máy quản lý tương đương; hoặc (iii) có thể thực hiện quyền kiểm soát đối với các quyết định chiến lược của doanh nghiệp. Như vậy về cơ bản, định nghĩa này tương đối giống với định nghĩa Hiệp định CPTPP.

Không chỉ doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định, có hoạt động thương mại cũng thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này. Tuy nhiên, Chương này không áp dụng đối với một số trường hợp ngoại lệ như sau:

- Hoạt động nhằm ứng phó với một tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc toàn cầu;
- Doanh thu một trong ba năm liên trước từ hoạt động thương mại của doanh nghiệp độc quyền đó thấp hơn 200 triệu SDR (quyền rút vốn đặc biệt), đối với những doanh nghiệp cấp chính quyền dưới trung ương sau 5 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực;
- Mua sắm chính phủ của các bên;
- Doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ về an ninh quốc phòng, trật tự công cộng hoặc an ninh công cộng, trừ trường hợp các doanh nghiệp này thuần túy chỉ tham gia các hoạt động thương mại;
- Doanh nghiệp thực hiện các dịch vụ thuộc chức năng của nhà nước;

O Các hoạt động và biện pháp tại Phụ lục 11 - Ngoại lệ riêng dành cho Việt Nam.

Cụ thể, Phụ lục 11 bao gồm những ngoại lệ dành riêng cho Việt Nam theo hai phạm vi, ngoại lệ đối với toàn bộ Chương 11 và ngoại lệ đối với hai nghĩa vụ là Không phân biệt đối xử và tính toán thương mại, và nghĩa vụ Minh bạch hóa.

Những trường hợp loại trừ hoàn toàn khỏi nghĩa vụ của Chương này:

(i) Hoạt động tư nhân hóa, tái cấu trúc, thoái vốn của Chính phủ;

(ii) Các biện pháp đảm bảo ổn định kinh tế;

(iii) Các biện pháp giải quyết các vấn đề xã hội như an sinh xã hội, phúc lợi xã hội xóa đói giảm nghèo, giáo dục y tế công, chăm sóc trẻ em, phúc lợi xã hội của người dân tộc thiểu số v.v..

Những trường hợp được loại trừ khỏi hai nghĩa vụ chính của Chương:

(i) Mua hàng hóa hoặc dịch vụ của doanh nghiệp từ các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam;

(ii) Thực hiện nhiệm vụ công ích được mô tả cụ thể của các Tập đoàn, Tổng công ty lớn thuộc sở hữu nhà nước của Việt Nam, các hoạt động cụ thể như tìm kiếm, thăm dò khai thác dầu khí, mua bán khoáng sản, dịch vụ mặt đất, dịch vụ in ấn, xuất bản, truyền thông đại chúng....

10.2. Nghĩa vụ chính đối với các doanh nghiệp thuộc phạm vi điều chỉnh

Các nghĩa vụ chính của Chương 11 bao gồm: (i) hoạt động theo cơ chế thị trường, nghĩa là doanh nghiệp có quyền tự quyết định trong hoạt động kinh doanh và không có sự can thiệp hành chính của Nhà nước, ngoại trừ trường hợp thực hiện mục tiêu chính sách công; (ii) không có sự phân biệt đối xử trong việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ đối với những ngành, lĩnh vực đã mở cửa; (iii) minh bạch hóa các thông tin cơ bản của doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Trong mối quan hệ với doanh nghiệp nhà nước, Nhà nước có các nghĩa vụ chính là: (i) không được sử dụng doanh nghiệp nhà nước để lẩn tránh các nghĩa vụ đã cam kết trong Hiệp định; (ii) cơ quan quản lý nhà nước cần phải hành xử vô tư, công bằng đối với mọi doanh nghiệp thuộc sự quản

lý và không được ưu ái doanh nghiệp nhà nước hơn khi thực thi pháp luật trong các điều kiện tương tự với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác.

10.3. Minh bạch hóa

Các bên phải thực hiện nghĩa vụ minh bạch hóa thông qua cung cấp thông tin về doanh nghiệp nhà nước của bên kia dưới hình thức văn bản. Các thông tin cần minh bạch hóa bao gồm (i) cơ cấu sở hữu và biểu quyết của doanh nghiệp, tỷ lệ cổ phần do nhà nước nắm, (ii) mô tả cổ phần đặc biệt, quyền biểu quyết đặc biệt do nhà nước nắm giữ, (iii) cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, các mối liên hệ với nhà nước, (iv) mô tả về cơ quan nhà nước đang quản lý, giám sát doanh nghiệp đó, (v) doanh thu hàng năm, tổng tài sản, (vi) những miễn trừ, loại trừ và bất kỳ biện pháp nào khác, bao gồm áp dụng đối xử ưu đãi hơn²³. Tuy nhiên đối với thông tin mật, hai bên không có nghĩa vụ phải công bố.

EU cam kết sẽ hỗ trợ kỹ thuật giúp Việt Nam trong quá trình cải cách doanh nghiệp nhà nước nhằm thúc đẩy tính hiệu quả và minh bạch của các doanh nghiệp nhà nước.

11. SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Sở hữu trí tuệ (SHTT) thường là một nội dung phức tạp trong đàm phán các FTA thế hệ mới nói chung và trong Hiệp định EVFTA nói riêng. Đây cũng là nội dung quan trọng, là yêu cầu bắt buộc để có thể có được FTA với các đối tác lớn như EU. Ngoài ra, việc cam kết áp dụng các tiêu chuẩn bảo hộ quyền SHTT cao như yêu cầu của Hiệp định EVFTA cũng là điều kiện quan trọng để thu hút vốn đầu tư chất lượng cao từ các doanh nghiệp EU và các nước khác, đặc biệt là đối với các dự án công nghệ cao, có chuyển giao công nghệ.

Trong Hiệp định EVFTA, Chương SHTT (gồm 63 điều) quy định các cam kết chính về sở hữu trí tuệ, kèm theo là Phụ lục về Danh mục các chỉ dẫn địa lý của EU và Việt Nam được bảo hộ theo Hiệp định (Phụ lục 12A) và Danh mục các nhóm sản phẩm mang các chỉ dẫn địa lý đó (Phụ lục 12-B). Nhìn chung, tiêu chuẩn bảo hộ quyền SHTT trong Hiệp định này ở mức cao nhưng có những linh hoạt nhất định để phù hợp với trình độ phát triển của Việt Nam.

²³ Đối với các doanh nghiệp thuộc EU, không có ngưỡng về quy mô tính theo doanh thu đối với hầu hết các nghĩa vụ của Hiệp định, trừ các nội dung từ (i)-(v) nêu trên không áp dụng đối với các SMEs.

11.1. Cam kết chung

- *Về phạm vi*: Hiệp định này có phạm vi đối tượng quyền tương đương như Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại của WTO (TRIPS), tuy nhiên bổ sung thêm 2 đối tượng là biện pháp công nghệ bảo vệ quyền (TPM) và Thông tin quản lý quyền (RMI) trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan.
- *Về đối xử tối huệ quốc (MFN)*: Cam kết về nghĩa vụ đối xử tối huệ quốc trong Hiệp định EVFTA tương tự như TRIPS, theo đó mọi lợi thế, ưu đãi, đặc quyền, miễn trừ nào Việt Nam dành cho nước khác, thì cũng phải ngay lập tức và vô điều kiện dành cho EU và ngược lại. Như vậy, với cam kết này, tại thị trường Việt Nam, EU hay cụ thể hơn là các tổ chức, cá nhân của EU không chỉ được hưởng sự bảo hộ cao đối với các đối tượng quyền SHTT được đề cập trong Hiệp định TRIPS mà Việt Nam cam kết trong các Hiệp định khác, mà còn được sự bảo hộ đối với những đối tượng không được đề cập trong Hiệp định TRIPS (hay TRIPS+) mà Việt Nam cam kết trong các Hiệp định khác, ví dụ như Hiệp định CPTPP với các quy định liên quan đến TPM, hay RMI, hoặc quy định về bảo hộ dữ liệu thử nghiệm dùng trong đăng ký lưu hành nông hóa phẩm. Đồng thời, với cam kết này, các tổ chức, cá nhân của Việt Nam cũng được hưởng lợi ích tương tự về bảo hộ SHTT tại thị trường các nước EU.
- *Về cạnh quyền (hết quyền)*: Hiệp định cho phép các Bên được tự do lựa chọn cơ chế cạnh quyền, tùy ý lựa chọn giữa cơ chế cạnh quyền quốc tế (cho phép nhập khẩu song song) và cạnh quyền quốc gia (chủ sở hữu quyền được phép cấm nhập khẩu song song).

11.2. Quyền tác giả và quyền liên quan

Theo cam kết về nội dung này, Việt Nam phải gia nhập Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả (WCT) và Hiệp ước của WIPO về cuộc biểu diễn và bản ghi âm (WPPT) trong thời hạn 3 năm kể từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực. Đây là hai điều ước quốc tế về bảo hộ quyền tác giả và quyền đối với cuộc biểu diễn trong môi trường số.

Về các cam kết cụ thể, các quy định liên quan đến quyền của tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng, thời hạn bảo hộ; các giới hạn và ngoại lệ đối với các quyền này; cũng như hợp tác về quản lý tập thể quyền về cơ bản đều tương thích với hệ thống pháp luật SHTT của Việt Nam. Chi tiết các nội dung này như sau:

- *Quyền của tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng*: Những đối tượng này phải được hưởng độc quyền cho phép hoặc ngăn cấm đối với các hành vi sao chép, phân phối, truyền đạt tác phẩm của mình đến công chúng; định hình, sao chép, phân phối, phổ biến bản định hình cuộc biểu diễn của mình đến công chúng hoặc phát sóng vô tuyến và truyền đạt tới công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình; sao chép, phân phối và phổ biến bản ghi âm đến công chúng; định hình, sao chép, phân phối và tái phát sóng chương trình phát sóng của mình.
- *Thời hạn bảo hộ*: Thời gian bảo hộ quyền đối với tác phẩm văn học nghệ thuật, quyền tác giả được tính suốt cuộc đời tác giả và tối thiểu 50 năm sau khi tác giả qua đời, đối với cuộc biểu diễn là tối thiểu 50 năm sau ngày biểu diễn hoặc ngày công bố hoặc truyền đạt tới công chúng lần đầu, đối với bản bản ghi âm là 50 năm kể từ ngày ghi âm hoặc công bố lần đầu, đối với chương trình phát sóng, 50 năm kể từ ngày truyền phát lần đầu.
- *TPM*: Hiệp định yêu cầu các Bên phải quy định trong hệ thống luật pháp của mình công cụ để bảo vệ các biện pháp công nghệ hữu hiệu được chủ thể quyền sử dụng để bảo vệ tác phẩm. Hơn nữa, các Bên cũng phải quy định trong luật quốc gia việc cấm sản xuất, nhập khẩu, phân phối, bán, cho thuê, tàng trữ các thiết bị làm vô hiệu hóa các biện pháp công nghệ dùng để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan.
- *RMI*: Tương tự nội dung TPM, các Bên phải có quy định pháp lý đầy đủ giúp chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan có thể chống lại các hành vi gỡ bỏ, thay đổi thông tin quản lý quyền điện tử; hoặc các hành vi phân phối, truyền đạt, phổ biến các tác phẩm, bản ghi âm... đã bị gỡ bỏ thông tin quản lý quyền mà không được phép của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan.
- Cả TPM và RMI đều chưa được đề cập trong TRIPS, và về bản chất, đây là các biện pháp nhằm xử lý cả các hành vi mới chỉ là tiền đề cho việc xâm phạm. Đây là các biện pháp TRIPS+ nhằm tăng cường cho hoạt động thực thi quyền tác giả, quyền liên quan. Pháp luật Việt Nam cũng đã có các quy định giúp chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan chống lại các hành vi liên quan đến TPM và RMI.
- *Quyền bán lại tác phẩm*: Hiệp định EVFTA cũng đề cập đến việc các Bên thống nhất có thể quy định trong luật nội địa quyền bán lại tác phẩm, có nghĩa là đối với lần bán/chuyển giao tác phẩm sau phần đầu tiên, tác giả của tác phẩm vẫn được nhận một khoản tiền bản quyền. Tuy nhiên, đây là nghĩa vụ mang tính tùy nghi, có nghĩa là các Bên có

quyền quyết định về việc có hay không quy định về vấn đề này trong pháp luật quốc gia.

- *Ngoại lệ*: Các Bên có thể quy định các trường hợp ngoại lệ và giới hạn đối với các quyền tác giả và quyền liên quan trong những trường hợp nhất định mà không làm ảnh hưởng đến việc khai thác tác phẩm và không phương hại gì đến quyền lợi của chủ thể quyền.

11.3. Nhãn hiệu

Pháp luật Việt Nam hiện hành đã đáp ứng hầu hết các yêu cầu liên quan đến cơ chế bảo hộ nhãn hiệu của Hiệp định EVFTA. Cụ thể, hiện nay, Luật Sở hữu trí tuệ đã quy định chủ sở hữu nhãn hiệu có độc quyền ngăn cấm bên thứ ba sử dụng trong thương mại bất kỳ dấu hiệu nào trùng với nhãn hiệu của một hàng hóa, dịch vụ trùng với hàng hóa, dịch vụ đã được đăng ký nhãn hiệu đó; sử dụng bất kỳ dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu liên quan đến hàng hóa hoặc dịch vụ y hệt hoặc tương tự với hàng hóa hoặc dịch vụ đã đăng ký nhãn hiệu nếu việc sử dụng đó có khả năng gây nhầm lẫn.

Bên cạnh đó, những yêu cầu khác của Hiệp định EVFTA về hệ thống đăng ký nhãn hiệu như: nếu cơ quan có thẩm quyền từ chối một đơn đăng ký nhãn hiệu thì phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn, đồng thời phải cho phép người thứ ba cơ hội phản đối một đơn đăng ký nhãn hiệu của một người khác, và người nộp đơn có cơ hội để phản hồi lại sự phản đối đó; duy trì cơ sở dữ liệu điện tử về đơn đăng ký nhãn hiệu và nhãn hiệu đã được đăng ký hay sử dụng Bảng phân loại theo quy định của Thỏa ước Nice về phân loại hàng hóa và dịch vụ vì mục đích đăng ký nhãn hiệu v.v. cũng đã được quy định trong pháp luật quốc gia hoặc triển khai một cách ổn định trên thực tế tại Việt Nam.

Tuy nhiên, Hiệp định cũng có những yêu cầu mà hiện pháp luật Việt Nam chưa quy định, đó là:

- (i) Chấm dứt hiệu lực hoặc cấm sử dụng nhãn hiệu, nếu việc sử dụng nhãn hiệu có khả năng gây nhầm lẫn về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ; và
- (ii) Chấm dứt hiệu lực nhãn hiệu nếu sau ngày đăng ký mà nhãn hiệu, vì một lý do nhất định lại trở thành tên gọi chung của hàng hoá, dịch vụ mà nhãn hiệu đó đã đăng ký.

Riêng đối với nội dung thứ (ii), dù Hiệp định EVFTA không bắt buộc mà để

tùy các Bên lựa chọn nhưng trên cơ sở tính hợp lý và thực tiễn, nội dung này cũng đang được cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp của Việt Nam đề xuất đưa vào Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ.

11.4. Chỉ dẫn địa lý

Quy định về phạm vi áp dụng ghi rõ chỉ áp dụng cho việc công nhận, bảo hộ các chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang, rượu mạnh, sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm có nguồn gốc từ hai Bên được đề cập trong Phụ lục 12A. Các chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo Hiệp định gồm 169 chỉ dẫn địa lý của EU, chủ yếu tập trung vào các sản phẩm rượu vang, rượu mạnh, pho-mát v.v., trong đó có những chỉ dẫn địa lý đã được biết đến một cách rộng rãi tại Việt Nam như vang Bordeaux, pho-mát Gouda, Mozzarella, rượu Irish whiskey v.v.. Bên cạnh đó là 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam, chủ yếu là nông sản, thực phẩm như nước mắm Phú Quốc, cà phê Buôn Ma Thuột, vải thiều Lục Ngạn, thanh long Bình Thuận v.v.

Về mức độ bảo hộ, theo pháp luật Việt Nam, có hai mức độ bảo hộ đối với chỉ dẫn địa lý: (i) mức độ bảo hộ thông thường; và (ii) mức độ bảo hộ cao áp dụng cho sản phẩm là rượu vang, rượu mạnh. Tuy nhiên, riêng đối với 139 chỉ dẫn địa lý EU và 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam được liệt kê trong Phụ lục 12A, mức độ bảo hộ cao vốn dành cho rượu vang, rượu mạnh sẽ được áp dụng chung cho toàn bộ các chỉ dẫn địa lý này tại mỗi Bên. Điều đó có nghĩa là, 139 chỉ dẫn địa lý của EU sẽ được bảo hộ ở mức độ cao ở Việt Nam và 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam được bảo hộ ở mức độ cao tại EU.

Bên cạnh đó, Hiệp định cũng đưa ra một số ngoại lệ liên quan đến pho-mát và rượu. Cụ thể:

Thứ nhất, ngoại lệ đối với 4 chỉ dẫn địa lý Asiago, Gorgonzola, Fontina và Feta. Các chỉ dẫn địa lý này từ lâu đã được sử dụng như là tên gọi chung của các loại pho-mát nhất định tại một số thị trường như Hoa Kỳ, Úc-xtrây-lia, Niu Di-lân, nên khi các nhà sản xuất tại các thị trường này xuất khẩu pho-mát sang thị trường các nước, kể cả Việt Nam thường dùng các chỉ dẫn địa lý này như tên gọi của loại pho-mát bên cạnh nhãn hiệu riêng của họ. Vì vậy, nhằm cân đối lợi ích giữa các đối tác (đảm bảo các nhà sản xuất nói trên vẫn có thể tiếp tục sử dụng 4 tên gọi trên khi xuất khẩu pho-mát sang Việt Nam mà không bị coi là xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý) và cơ hội được tiếp cận nhiều nguồn cung sản phẩm cả khi các chỉ dẫn địa lý này được bảo hộ tại Việt Nam, Hiệp định EVFTA đã quy định ngoại lệ quyền đối với 4 chỉ dẫn địa lý theo hướng việc bảo hộ chỉ dẫn

địa lý không cản trở các doanh nghiệp bất kỳ đã sử dụng thực thụ trong thương mại một cách lành mạnh các chỉ dẫn này (“Asiago”, “Fontina”, “Gorgonzola” và “Feta”) cho sản phẩm trong nhóm “pho-mát” trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 tại Việt Nam tiếp tục sử dụng các tên gọi này trên thị trường Việt Nam.

Thứ hai, ngoại lệ đối với chỉ dẫn địa lý Champagne. Từ trước tới nay, tên Champagne (hay bản phiên âm “sâm panh”) được một số nhà sản xuất, kinh doanh dùng tại thị trường Việt Nam như một tên gọi chung để chỉ các loại rượu vang nổ, hoặc vang sủi. Tuy nhiên, thực chất Champagne là chỉ dẫn địa lý của rượu vang làm tại vùng Champagne (Pháp). Vì vậy, để cân đối lợi ích giữa việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý này cho EU và lợi ích của các nhà sản xuất, kinh doanh rượu vang nổ, vang sủi tại thị trường Việt Nam, Hiệp định EVFTA đã quy định ngoại lệ theo hướng cho phép tự do sử dụng chỉ dẫn “Champagne” để chỉ rượu vang nổ, hoặc vang sủi trong vòng 10 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, tức là trong khoảng thời gian này việc sử dụng đó không bị coi là xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý này. Tuy nhiên, sau 10 năm các nhà sản xuất buộc phải sử dụng tên khác cho sản phẩm vang nổ/vang sủi đưa ra thị trường Việt Nam.

Như vậy, đối với vấn đề chỉ dẫn địa lý, một số điểm cần lưu ý từ các ngoại lệ kể trên như sau:

Thứ nhất, mặc dù việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý ở mức cao qua Hiệp định EVFTA đã tạo điều kiện thuận lợi cho sản phẩm mang 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam vào thị trường EU, nhưng để khai thác được thị trường khó tính này, thì các sản phẩm mang các chỉ dẫn địa lý này, vốn chủ yếu là hàng nông sản của Việt Nam, còn cần đáp ứng nhiều tiêu chuẩn khác nữa (ví dụ như các tiêu chuẩn kỹ thuật).

Thứ hai, việc một số lượng lớn chỉ dẫn địa lý của EU được bảo hộ tại Việt Nam chủ yếu cho các sản phẩm rượu vang, pho-mát có thể sẽ trở thành rào cản cho việc nhập khẩu các sản phẩm tương tự từ thị trường ngoài EU như Hoa Kỳ, Ôt-xtrây-li-a, Ca-na-đa v.v. mà có nhãn hiệu hoặc chứa dấu hiệu tương tự với các chỉ dẫn địa lý này.

Thứ ba, đối với các nhà nhập khẩu pho-mát thuộc 4 trường hợp ngoại lệ được quy định tại đoạn 1 và 2 Điều 12.28 của Hiệp định EVFTA, cần đặc biệt lưu tâm đến điều kiện hưởng ngoại lệ để tránh xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý.

Cuối cùng, các nhà sản xuất, kinh doanh hoặc nhập khẩu rượu vang nổ, vang sủi cần lưu ý chuẩn bị phương án kinh doanh để hết thời gian chuyển

tiếp theo ngoại lệ sử dụng, có thể thích ứng được ngay mà không bị rơi vào tình trạng xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý Champagne.

11.5. Kiểu dáng công nghiệp

Về cơ bản, vào thời điểm ký kết Hiệp định EVFTA, quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về kiểu dáng công nghiệp đã phù hợp với các yêu cầu liên quan đến mức độ, thời hạn bảo hộ và thủ tục xác lập quyền đối với kiểu dáng công nghiệp của Hiệp định EVFTA. Hiệp định này chỉ đặt ra một vấn đề cần phải làm rõ hơn trong bảo hộ kiểu dáng công nghiệp là khi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp của một bộ phận cấu thành một sản phẩm phức hợp, thì kiểu dáng của bộ phận này phải đáp ứng các điều kiện (i) nhìn thấy được trong quá trình sử dụng thông thường của sản phẩm phức hợp đó, và (ii) phần nhìn thấy được cũng phải đáp ứng điều kiện bảo hộ tương tự như một kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm độc lập.

Ngoài ra, Hiệp định cũng quy định các bên phải quy định trong pháp luật khả năng bảo hộ cho một kiểu dáng công nghiệp theo hình thức quyền tác giả. Tuy nhiên, khả năng được bảo hộ, phạm vi và điều kiện bảo hộ của một kiểu dáng công nghiệp được hưởng sự bảo hộ của quyền tác giả do mỗi Bên tự quyết định. Hiện nay, theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ thì tác phẩm mỹ thuật ứng dụng có thể được bảo hộ quyền tác giả và được bảo hộ kiểu dáng công nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện bảo hộ theo quy định.

11.6. Sáng chế

Điểm nổi bật nhất trong các nội dung về sáng chế của Hiệp định là việc yêu cầu các Bên phải có cơ chế đền bù cho việc thời hạn bảo hộ hữu hiệu của sáng chế liên quan đến dược phẩm bị giảm do sự chậm trễ bất hợp lý trong thủ tục cấp phép lưu hành thị trường đối với dược phẩm đó. Việc đền bù đó có thể dưới hình thức gia hạn thời hạn quyền có được từ bảo hộ sáng chế, tương ứng với thời gian vượt quá thời hạn phải thực hiện trong quá trình xử lý đơn yêu cầu cấp phép lưu hành thị trường, tuy nhiên, tối đa không quá 2 năm.

Cơ chế này là một nghĩa vụ TRIPS+, theo đó đặt ra mối liên kết giữa bảo hộ sáng chế với việc cấp phép lưu hành thị trường, vốn là các cơ chế vận hành độc lập với nhau. Cơ chế liên kết thủ tục này đang dần trở thành một tiêu chuẩn trong các FTA thế hệ mới với các mức độ bảo hộ rất cao.

Tuy nhiên, tại Hiệp định EVFTA, yêu cầu về cơ chế đền bù tương đối linh hoạt (không quy định cụ thể hình thức đền bù) đồng thời chỉ đặt ra nghĩa

vụ đền bù đối với trường hợp quá 2 năm kể từ ngày nộp đơn mà cơ quan cấp phép lưu hành thị trường không có phản hồi nào đối với hồ sơ xin cấp phép lưu hành thị trường. Vì vậy, với quy định hiện hành của Luật Dược về thời hạn xử lý hồ sơ xin cấp phép lưu hành dược phẩm (12 tháng), cộng với việc tăng cường năng lực thẩm định cho cơ quan quản lý dược phẩm, thì về cơ bản Việt Nam có thể tránh hoặc hạn chế được tác động tiêu cực của cam kết này.

11.7. Giống cây trồng

Hiệp định EVFTA chỉ quy định việc bảo hộ giống cây trồng phải phù hợp với Công ước về bảo hộ giống cây trồng (Công ước UPOV). Việt Nam đã gia nhập Công ước này từ năm 2006, vì vậy, các quy định về bảo hộ giống cây trồng trong pháp luật quốc gia đã hoàn toàn đáp ứng yêu cầu này của Hiệp định EVFTA.

11.8. Thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Phần thực thi quyền SHTT ở Hiệp định EVFTA chủ yếu tập trung vào các Biện pháp dân sự, trong đó quy định khá chi tiết liên quan đến quyền yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời, bao gồm cả thu giữ hoặc phong tỏa tài sản, tài khoản ngân hàng trong tình huống có nguy cơ xảy ra thiệt hại không thể khắc phục; nghĩa vụ cung cấp thông tin của bên bị cho bên nguyên; cách xác định thiệt hại phải bồi thường; quy định bên thua kiện phải thanh toán một số chi phí cho bên thắng kiện (dù là nguyên đơn hay bị đơn); cũng như nghĩa vụ công bố công khai bản án theo quy định pháp luật.

Về kiểm soát biên giới Hiệp định EVFTA cũng đặt ra một số yêu cầu cao hơn so với Hiệp định TRIPS như cho phép chủ thể quyền nộp đơn yêu cầu đình chỉ thông quan đối với cả hàng nhập khẩu và xuất khẩu nghi ngờ là hàng giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý và sao chép lậu quyền tác giả quyền liên quan theo pháp luật quốc gia mà hàng hóa được phát hiện; cơ quan hải quan phải chủ động trong việc phát hiện và xác định hàng xuất, nhập khẩu nghi ngờ xâm phạm quyền và phối hợp với chủ thể quyền trong hoạt động này.

Liên quan đến vấn đề trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ trung gian (ISP), Hiệp định EVFTA yêu cầu phải quy định về trách nhiệm pháp lý liên đới hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan đối với các nhà cung cấp dịch vụ trung gian trên mạng Internet; phải quy định các trường hợp và điều kiện được miễn và không được miễn trách nhiệm như được thể hiện cụ thể tại Điều 12.55.

Hiệp định EVFTA chỉ yêu cầu thực thi hành chính ở mức phù hợp với pháp luật quốc gia mỗi Bên đối với các hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý và không đặt ra các yêu cầu liên quan đến thực thi quyền bằng biện pháp hình sự.

Nhìn chung, đối với vấn đề thực thi quyền SHTT, cần lưu ý là mặc dù về cơ bản các nghĩa vụ liên quan đến thực thi trong EVFTA đã được quy định trong hệ thống pháp luật SHTT trong nước, nhưng do điều khoản MFN nên các doanh nghiệp của EU vẫn được hưởng các thuận lợi trong thực thi quyền thông qua việc sửa đổi pháp luật quốc gia để thi hành cam kết tại các Hiệp định khác, mà cụ thể là Hiệp định CPTPP.

Việc siết chặt thực thi quyền áp dụng chung cho mọi đối tác, một mặt góp phần tác động tích cực đến hoạt động thu hút chuyển giao công nghệ nói riêng, và đầu tư nước ngoài cũng như thương mại của Việt Nam nói chung, nhưng mặt khác, việc chống xâm phạm quyền SHTT nghiêm minh hơn có thể khiến doanh nghiệp của Việt Nam phải chịu gánh nặng đối với các thủ tục kiểm soát (ví dụ như kiểm soát tại biên giới), đặc biệt là dễ bị rơi vào tranh chấp, kiện tụng kể cả trong trường hợp kinh doanh xâm phạm ngay tình. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp cũng như toàn xã hội phải nâng cao hơn nữa nhận thức về SHTT, đặc biệt là pháp luật về SHTT của Việt Nam để có thể tận dụng cơ hội và hạn chế tối đa các thách thức.

11.9. Hợp tác và thể chế

Hiệp định EVFTA cũng quy định về cơ chế hợp tác (liên quan đến trao đổi kinh nghiệm, nâng cao năng lực cũng như tổ chức đối thoại về bảo hộ và thực thi quyền SHTT); và đồng thời quy định nhiệm vụ của **Nhóm làm việc về SHTT, bao gồm chỉ dẫn địa lý**, trong đó mục đích chính của Nhóm, ngoài việc xem xét các vấn đề về triển khai Hiệp định, còn chịu trách nhiệm trong việc kiến nghị sửa đổi, bổ sung các chỉ dẫn địa lý bảo hộ theo Hiệp định cũng như xem xét việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo Hiệp định có được thực hiện phù hợp với các cam kết hay không.

12. THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Chương 13 - Thương mại và Phát triển bền vững (PTBV) - thể hiện sự chú trọng của Việt Nam và EU đối với các cam kết về PTBV trong thương mại tự do. Chương Thương mại và PTBV khẳng định cam kết theo đuổi PTBV của Việt Nam và EU, bao gồm ba yếu tố phụ thuộc lẫn nhau và củng cố lẫn nhau là (i) phát triển kinh tế; (ii) phát triển xã hội, và (iii) bảo vệ môi trường. Hai Bên cũng nhấn mạnh những lợi ích của hợp tác về các vấn đề lao động và môi trường liên quan tới thương mại là một phần của

chiến lược toàn cầu về thương mại và PTBV. Chương này hình thành một hướng hợp tác dựa trên các giá trị và lợi ích chung, trên cơ sở cân nhắc đến những khác biệt về mức độ phát triển của hai Bên.

Chương Thương mại và PTBV gồm 17 điều, có nền tảng là các văn bản chính thức của các cơ quan của Liên Hợp Quốc (LHQ) đã được công nhận và triển khai rộng rãi trên toàn thế giới, chẳng hạn Chương trình nghị sự 21 về Môi trường và Phát triển (1992), Kế hoạch Johannesburg về Thực thi Phát triển bền vững (2002), Tuyên bố Bộ trưởng của Hội đồng Kinh tế và Xã hội LHQ về Việc làm đầy đủ và việc làm bền vững (2006), Chương trình nghị sự Việc làm bền vững của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), tài liệu về kết quả của Hội nghị LHQ về PTBV (2012) có tựa đề Tương lai chung của chúng ta, và Kết quả của Hội nghị Thượng đỉnh LHQ về PTBV (2015) mang tựa đề Chương trình nghị sự năm 2030 về Phát triển bền vững.

Các nội dung chính của Chương như sau:

12.1. Các cam kết về lao động

Việt Nam và EU cam kết thúc đẩy thương mại song phương một cách có lợi cho việc làm đầy đủ, năng suất và bền vững cho tất cả mọi người, bao gồm phụ nữ và thanh niên.

Hai bên cam kết tôn trọng, thúc đẩy và thực hiện hiệu quả các nguyên tắc về các quyền cơ bản trong lao động, bao gồm: tự do liên kết và công nhận một cách thực chất quyền thương lượng tập thể; chấm dứt mọi hình thức lao động cưỡng bức hoặc ép buộc; loại bỏ một cách hiệu quả lao động trẻ em; chấm dứt phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp. Các cam kết này phù hợp với nghĩa vụ của 2 Bên với tư cách thành viên ILO cũng như Tuyên bố ILO về các Nguyên tắc và Quyền cơ bản trong lao động và những hành động tiếp theo được thông qua năm 1998.

Ngoài ra, Việt Nam và EU cam kết thực hiện các nỗ lực bền bỉ và liên tục hướng tới việc phê chuẩn các công ước cơ bản của ILO, nghiên cứu phê chuẩn các công ước phù hợp khác của ILO cũng như thực hiện có hiệu quả luật pháp, quy định trong nước và các Công ước của ILO đã được hai Bên phê chuẩn.

12.2. Các cam kết về môi trường

Trong lĩnh vực môi trường, Việt Nam và EU cam kết tiếp tục đẩy mạnh thực thi các công ước quốc tế trong các lĩnh vực liên quan mà hai bên

đang là thành viên, chẳng hạn Công ước khung LHQ về BĐKH năm 1992 (UNFCCC) cũng như các văn bản thực thi, sửa đổi; Công ước về Đa dạng sinh học năm 1992 (CBD); Công ước về buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã đang bị đe dọa sửa đổi năm 1983 (CITES); Công ước LHQ về Luật biển (1982).

Chương này tập trung vào 04 nội dung chủ chốt trong lĩnh vực môi trường và thuộc nội hàm khái niệm PTBV là (i) biến đổi khí hậu; (ii) đa dạng sinh học; (iii) quản lí rừng bền vững và thương mại lâm sản; và (iv) quản lí bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm nuôi trồng thủy sản. Nội dung cụ thể như sau:

a. Về biến đổi khí hậu

Các Bên phải tham vấn và chia sẻ thông tin, kinh nghiệm trong các lĩnh vực ưu tiên hoặc các lĩnh vực hai Bên cùng quan tâm như cơ chế định giá các-bon; mua bán khí thải và giảm phát thải; tiết kiệm năng lượng và sử dụng năng lượng tái tạo.

b. Về đa dạng sinh học

Trên cơ sở thừa nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, Việt Nam và EU sẽ thực hiện một số hoạt động tiêu biểu như sau:

- Khuyến khích thương mại hàng hóa mang lại lợi ích cho việc sử dụng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học;
- Thúc đẩy và khuyến khích sử dụng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học, trong đó có việc tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng và hợp lí các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng;
- Trao đổi thông tin với nhau về các chiến lược, sáng kiến, chính sách, chương trình, kế hoạch hành động và chiến dịch nâng cao nhận thức của người tiêu dùng nhằm ngăn chặn sự biến mất của đa dạng sinh học và giảm áp lực về đa dạng sinh học trong bối cảnh thương mại;
- Thông qua và thực thi các biện pháp hiệu quả nhằm giảm thiểu việc buôn bán trái phép các loài động vật hoang dã;
- Hợp tác với nhau để thúc đẩy việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái tự nhiên và nông nghiệp, chẳng hạn các loài có nguy cơ tuyệt chủng và môi trường sống của chúng.

c. Về quản lý rừng bền vững và thương mại lâm sản

Trên cơ sở công nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo việc bảo tồn và quản lý bền vững các nguồn tài nguyên rừng, Việt Nam và EU sẽ thực hiện một số nội dung chính như sau:

- Khuyến khích thúc đẩy thương mại lâm sản từ những khu rừng được quản lý bền vững và được thu hoạch phù hợp với luật pháp nước sở hữu khu rừng đó;
- Trao đổi với nhau về các biện pháp thúc đẩy tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ từ các khu rừng được quản lý bền vững;
- Thông qua các biện pháp nhất quán với luật pháp trong nước và các Hiệp ước quốc tế mà Bên đó là thành viên, nhằm thúc đẩy bảo tồn nguồn tài nguyên rừng và đấu tranh chống lại khai thác và buôn bán gỗ trái phép;
- Trao đổi thông tin với nhau về các hành động cải thiện việc thực thi luật lâm nghiệp và hợp tác để tối ưu hóa tác động và bảo đảm hỗ trợ lẫn nhau trong việc tuân thủ các chính sách tương ứng nhằm loại bỏ gỗ và sản phẩm gỗ khai thác trái phép khỏi dòng chảy thương mại;
- Hợp tác với nhau ở cấp khu vực và toàn cầu nhằm thúc đẩy bảo tồn và quản lý bền vững các loại rừng.

d. Về quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm nuôi trồng thủy sản

Nhằm mục đích công nhận tầm quan trọng của bảo tồn và quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và hệ sinh thái biển, cũng như thúc đẩy ngành nuôi trồng thủy sản một cách bền vững và có trách nhiệm, Việt Nam và EU sẽ:

- Tuân thủ các biện pháp bảo tồn và quản lý dài hạn và khai thác bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển được quy định tại các Hiệp ước quốc tế mà hai bên là tham gia, chẳng hạn như UNCLOS;
- Giám sát, kiểm soát và thực thi các biện pháp quản lý, và nếu có thể, thực thi Cơ chế chứng từ hoặc chứng nhận khai thác;
- Thúc đẩy phát triển ngành nuôi trồng thủy sản bền vững, dựa trên các khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường;
- Trao đổi thông tin về các biện pháp quản lý mới đối với nguồn tài

nguyên sinh vật biển và sản phẩm thủy sản có tác động đối với thương mại giữa các Bên tại Ủy ban Thương mại và PTBV.

12.3. Cơ chế thực thi

Chương Thương mại và PTBV trong EVFTA được thực thi thông qua các cơ chế sau:

a. Minh bạch hóa

Mỗi Bên phải đảm bảo bất kì biện pháp nhằm bảo vệ các điều kiện môi trường và lao động có thể ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư được thiết lập, giới thiệu và triển khai thực hiện một cách minh bạch, thông báo kịp thời và đem lại cơ hội đưa ra quan điểm cho những người quan tâm.

b. Hợp tác về thương mại và PTBV

(i) *Lĩnh vực hợp tác:*

Việt Nam và EU thống nhất hợp tác cùng nhau trong các lĩnh vực tiêu biểu sau:

- Thương mại và PTBV tại các diễn đàn quốc tế, chẳng hạn ILO, Hội nghị Á - Âu, Chương trình môi trường của Liên Hợp Quốc;
- Trao đổi thông tin và kinh nghiệm về các phương pháp và tiêu chí đánh giá tác động đối với thương mại bền vững;
- Tác động của các chính sách pháp luật về lao động và môi trường đối với thương mại và đầu tư, bao gồm cả việc xây dựng các chiến lược và chính sách về PTBV;
- Chia sẻ kinh nghiệm về thúc đẩy phê chuẩn và thực hiện công ước của ILO và các hiệp định môi trường đa phương liên quan đến thương mại;
- Các khía cạnh liên quan tới thương mại của Chương trình nghị sự Việc làm bền vững của ILO, ví dụ: mối liên hệ giữa thương mại và việc làm đầy đủ và năng suất cho tất cả mọi người, bao gồm thanh niên, phụ nữ và người khuyết tật, điều chỉnh thị trường lao động, tiêu chuẩn lao động và tiêu chuẩn lao động quốc tế khác, thống kê lao động, phát triển nguồn nhân lực và học tập suốt đời, bảo trợ xã hội...;
- Các khía cạnh liên quan đến thương mại của tình trạng biến đổi khí hậu quốc tế hiện nay và trong tương lai;

- Chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về chương trình chứng nhận và dán nhãn mác, bao gồm nhãn sinh thái;
- Tăng cường trách nhiệm xã hội và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp;
- Các biện pháp liên quan đến thương mại để thúc đẩy bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học;
- Các biện pháp liên quan đến thương mại để thúc đẩy bảo tồn và quản lí rừng bền vững;
- Các biện pháp liên quan đến thương mại để thúc đẩy thói quen đánh bắt, kinh doanh thủy hải sản một cách bền vững;
- Chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về các khía cạnh liên quan đến thương mại về việc xác định và thực hiện các chiến lược và chính sách tăng trưởng xanh.

(ii) Hình thức hợp tác

Hai Bên có thể tiến hành hợp tác thông qua: hội thảo, chuyên đề, đào tạo và đối thoại để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm và thực hành tốt; nghiên cứu; hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực phù hợp; và các hình thức hợp tác khác theo thỏa thuận của hai Bên.

c. Thành lập Ủy ban chuyên môn và Nhóm tư vấn trong nước

Hai Bên thống nhất thành lập Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững, gồm các cán bộ cấp cao của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan của mỗi Bên, hoặc các cán bộ được chỉ định.

Mỗi Bên cam kết thành lập Nhóm tư vấn trong nước mới hoặc tham vấn ý kiến của Nhóm tư vấn trong nước hiện có về PTBV. Nhóm tư vấn bao gồm các tổ chức đại diện độc lập, bảo đảm sự cân bằng giữa các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường. Nhóm tư vấn trong nước có thể đệ trình quan điểm hoặc kiến nghị với Bên đó về việc thực hiện Chương Thương mại và PTBV.

d. Tham vấn Chính phủ

Việc thực thi Chương Thương mại và PTBV của EVFTA không đặt ra vấn đề trừng phạt thương mại. Trong trường hợp có bất đồng trong quá trình thực thi, một Bên có thể tham vấn với Bên kia bằng cách gửi văn bản yêu cầu. Hai Bên phải nỗ lực hết mình để đi đến một giải pháp thỏa đáng, có cân nhắc kĩ đến các vấn đề và lợi ích của Bên là nước đang phát triển.

Nếu một Bên tin rằng vấn đề cần thảo luận thêm, Bên đó có thể gửi yêu cầu bằng văn bản tới Bên kia và yêu cầu triệu tập Ủy ban Thương mại và PTBV để xem xét vấn đề. Khi thích hợp, Ủy ban này có thể tham vấn Nhóm tư vấn trong nước của một hoặc cả hai Bên, hoặc sự hỗ trợ của chuyên gia.

e. Hội đồng chuyên gia

Nếu vấn đề chưa được Ủy ban Thương mại và PTBV giải quyết thỏa đáng trong vòng 120 ngày hoặc nhiều hơn theo thỏa thuận hai Bên, một Bên có thể gửi một văn bản yêu cầu đến Bên kia yêu cầu triệu tập một Hội đồng chuyên gia để xem xét vấn đề đó.

Danh sách Hội đồng chuyên gia phải bao gồm ít nhất 15 cá nhân, bao gồm các cá nhân của mỗi Bên cũng như các cá nhân không phải là công dân của một trong hai Bên. Vị trí Chủ tịch phải do cá nhân không phải một trong hai Bên đảm nhận. Mỗi Bên đề xuất ít nhất 05 cá nhân làm chuyên gia. Hai Bên cũng sẽ chọn ít nhất 05 cá nhân để đưa vào danh sách Chủ tịch. Ủy ban Thương mại và PTBV phải bảo đảm danh sách chuyên gia nói trên phải được duy trì ít nhất ở mức 15 cá nhân.

Các chuyên gia trong danh sách phải có kiến thức chuyên môn về pháp luật lao động hoặc môi trường, các vấn đề được đề cập trong Chương Thương mại và PTBV, hoặc việc giải quyết các tranh chấp phát sinh theo các hiệp định quốc tế. Các cá nhân này phải độc lập, làm việc với tư cách cá nhân và không chịu sự chỉ đạo từ bất kỳ tổ chức hoặc chính phủ nào về các vấn đề liên quan, hoặc có mối liên hệ với chính phủ của bất kỳ Bên nào.

Hội đồng Chuyên gia gồm 03 thành viên, thành phần cụ thể do hai Bên thỏa thuận. Sau khi được thành lập, Hội đồng Chuyên gia phải xác minh vấn đề và đưa ra các báo cáo, kiến nghị giải pháp phù hợp đối với vấn đề đó. Hội đồng này phải gửi báo cáo cuối cùng không quá 180 ngày kể từ khi thành lập, và công bố công khai báo cáo đó.

Hai Bên phải thảo luận hoặc triển khai các biện pháp thích hợp trên cơ sở nội dung báo cáo cuối cùng của Hội đồng Chuyên gia. Ủy ban Thương mại và PTBV sẽ giám sát việc triển khai nói trên.

13. MINH BẠCH HÓA

Xuất phát từ thực tiễn môi trường pháp lý trong nước có ảnh hưởng lớn đến thương mại, Hiệp định EVFTA dành một chương về minh bạch với các

yêu cầu chung nhất để đảm bảo một môi trường pháp lý hiệu quả và có thể dự đoán được cho các chủ thể kinh tế, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Về cơ bản, Chương 14 - Minh bạch hóa của Hiệp định EVFTA đặt ra các nghĩa vụ:

- Công bố công khai các luật, quy định thông qua một phương tiện đã được Việt Nam và EU chỉ định chính thức;
- Tạo cơ hội cho các bên chịu tác động được góp ý vào dự thảo các luật, quy định dự kiến sẽ được ban hành;
- Thiết lập điểm hỏi đáp và liên lạc để cung cấp thông tin, trả lời các thắc mắc về việc áp dụng luật pháp và quy định;
- Nỗ lực cung cấp thông tin về quy trình áp dụng luật pháp và quy định cũng như cho phép các bên chịu tác động có cơ hội được giải trình khi ra các quyết định hành chính;
- Xác lập thủ tục và thiết chế cho việc xem xét lại hay khiếu nại các quyết định hành chính.

14. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Chương 15 EVFTA bao gồm các cam kết liên quan tới cơ chế phòng ngừa và giải quyết tranh chấp giữa Việt Nam và EU trong giải thích và áp dụng các cam kết trong EVFTA. Đây là cơ chế giải quyết tranh chấp cấp Chính phủ, chỉ có thể sử dụng bởi các cơ quan có thẩm quyền của hai Bên (Việt Nam và EU) và chỉ sử dụng để giải quyết các tranh chấp xuất phát từ hoặc dựa trên các cam kết của EVFTA.

Chương 15 bao gồm (i) phần cam kết về lời văn, với các nguyên tắc cơ bản của cơ chế giải quyết tranh chấp cấp Chính phủ trong EVFTA; và (ii) 03 Phụ lục về các quy tắc tố tụng trọng tài chi tiết, các yêu cầu cụ thể về trọng tài viên và quy tắc hòa giải.

Cơ chế giải quyết tranh chấp cấp Chính phủ trong EVFTA có thể được sử dụng để giải quyết tất cả các tranh chấp liên quan tới việc áp dụng và thực thi bất kỳ cam kết nào của EVFTA trừ một số ngoại lệ. Các ngoại lệ không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp trong EVFTA bao gồm các nhóm cam kết nằm rải rác ở các Chương khác nhau của EVFTA mà được nêu rõ là không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp trong EVFTA, ví dụ:

- Các cam kết trong mục Thuế chống bán phá giá và Tự vệ toàn cầu của Chương về Các biện pháp phòng vệ thương mại.

- Các cam kết trong mục Hành vi hạn chế cạnh tranh của Chương về Chính sách cạnh tranh.
- Chương về Thương mại và phát triển bền vững.

Theo EVFTA, khi phát sinh một tranh chấp liên quan tới việc áp dụng và/hoặc giải thích các cam kết EVFTA, Việt Nam và EU phải tuân thủ các bước giải quyết sau:

14.1. Tham vấn và hòa giải

a. Tham vấn

EVFTA yêu cầu mọi tranh chấp phải được bắt đầu giải quyết bằng bước tham vấn giữa hai Bên. Cụ thể, Bên có khiếu nại phải gửi yêu cầu tham vấn đến cho Bên kia, và gửi bản sao yêu cầu đó cho Ủy ban Thương mại song phương của Hiệp định EVFTA. Tại yêu cầu tham vấn, Bên có khiếu nại phải nêu rõ hai nội dung gồm: (i) Hành vi bị khiếu nại; và (ii) các điều khoản liên quan trong Hiệp định.

Hai Bên sẽ phải cùng tiến hành tham vấn trong vòng 30 ngày tại lãnh thổ của Bên bị khiếu nại kể từ ngày Bên bị khiếu nại nhận được yêu cầu tham vấn trừ khi các Bên có thỏa thuận khác.

Sau 45 ngày mà việc tham vấn chưa tiến hành, đã tiến hành nhưng không đạt kết quả thì coi như kết thúc bước này. Các thời hạn này có thể ngắn hơn (lần lượt là 15 ngày và 20 ngày) đối với các trường hợp khẩn cấp. Tuy nhiên trong mọi trường hợp hai Bên đều có thể thỏa thuận gia hạn các thời hạn này.

Trong quá trình tham vấn, mỗi Bên phải cung cấp đầy đủ thông tin thực tế để xem xét cách thức mà các biện pháp được cho là vi phạm có thể ảnh hưởng đến việc thi hành và áp dụng Hiệp định này. Ngoài ra, tất cả thông tin và quan điểm của các Bên đều phải được bảo mật và không làm ảnh hưởng tới quyền của các Bên trong các quy trình tố tụng tiếp theo.

Bên yêu cầu tham vấn có thể được tiến hành thủ tục trọng tài trong trường hợp:

- (a) Bên bị yêu cầu tham vấn không trả lời yêu cầu tham vấn trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn;
- (b) Tham vấn không được tiến hành trong khoảng thời gian quy định nêu trên;

(c) Các Bên thỏa thuận không tổ chức tham vấn; hoặc

(d) Tham vấn đã kết thúc mà không đạt được giải pháp đồng thuận giữa các Bên.

b. Hòa giải

Mục tiêu của cơ chế hòa giải trong Hiệp định EVFTA là nhằm tạo thuận lợi, giúp các Bên tìm kiếm các giải pháp đồng thuận thông qua một thủ tục toàn diện và nhanh chóng với sự hỗ trợ của một hòa giải viên.

Bên có khiếu nại có thể yêu cầu các Bên tham gia vào thủ tục hòa giải vào bất cứ lúc nào bằng việc gửi văn bản gửi cầu đến Bên bị yêu cầu, trong đó văn bản yêu cầu hòa giải phải:

(a) Chỉ ra rõ biện pháp cụ thể muốn khiếu nại;

(b) Đưa ra một bản trình bày về các tác động bị cho là bất lợi mà Bên yêu cầu cho rằng biện pháp đó có hoặc có thể có đối với thương mại hoặc tự do hóa đầu tư giữa các Bên; và

(c) Giải thích mối quan hệ nhân quả giữa biện pháp bị khiếu nại và hậu quả do biện pháp đó gây ra.

14.2. Thủ tục trọng tài

a. Thành lập Hội đồng trọng tài

Nếu hai Bên không đạt được thỏa thuận giải quyết tranh chấp qua tham vấn thì Bên có khiếu kiện có thể gửi yêu cầu thành lập Hội đồng trọng tài để giải quyết tranh chấp bằng quy trình trọng tài. Yêu cầu phải được lập thành văn bản, gửi tới cho Bên kia và Ủy ban Thương mại của EVFTA.

Hội đồng trọng tài bao gồm 03 trọng tài viên, được thành lập trong vòng 10 ngày trên cơ sở thỏa thuận của hai Bên về thành phần cụ thể của Hội đồng trọng tài. Trường hợp các Bên không thỏa thuận được về thành phần của Hội đồng trọng tài trong vòng 10 ngày, mỗi Bên phải chỉ định một trọng tài viên trong danh sách các ứng viên trọng tài mà đã được Bên đó lập ra theo quy định tại Điều 15.23 (Danh sách Trọng tài viên). Nếu một Bên không chỉ định được trọng tài viên từ danh sách của mình thì trọng tài viên phải được lựa chọn bằng bốc thăm, theo yêu cầu của Bên còn lại, bởi Chủ tịch Ủy ban Thương mại.

EVFTA có quy định cụ thể về điều kiện trọng tài viên, các bước để chỉ định trọng tài viên và thời hạn thành lập Hội đồng trọng tài. Một Danh sách trọng tài có sẵn sẽ được thiết lập trong vòng 6 tháng kể từ khi EVFTA có hiệu lực bởi Ủy ban Thương mại của EVFTA để phục vụ cho mục tiêu này.

b. Tiến hành tố tụng trọng tài

Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Hội đồng trọng tài được thành lập, hai Bên phải cùng với Hội đồng trọng tài quyết định về các vấn đề cần thiết như khung thời gian, thù lao, chi phí trọng tài... trừ các vấn đề đã được cam kết sẵn trong EVFTA.

Quy trình tố tụng trọng tài được nêu trong Phụ lục 15-A của Chương 15 EVFTA (cách thức thông báo, đệ trình các lập luận, bắt đầu tố tụng, thay thế trọng tài viên, phiên điều trần, bảo mật thông tin trong quá trình tố tụng, các lập luận được đệ trình bởi các nhóm chủ thể có liên quan...). Các Bên tự thỏa thuận với nhau và với Hội đồng trọng tài về các vấn đề tố tụng mà EVFTA không đề cập (có thể dự đoán số lượng này là khá nhiều, bởi các nội dung của Phụ lục 15-A chỉ bao gồm các vấn đề cơ bản, trong khi thực tiễn tố tụng có thể phát sinh rất nhiều các vấn đề chi tiết khác). Theo EVFTA, Bên bị khiếu kiện phải chịu chi phí hành chính cho các phiên điều trần, nếu có, và hai Bên cùng chia sẻ các chi phí liên quan tới vấn đề tổ chức, bao gồm cả thù lao và chi phí cho trọng tài viên.

Địa điểm diễn ra phiên họp giải quyết tranh chấp phải được quyết định theo thỏa thuận giữa các Bên. Trường hợp không có sự thống nhất về địa điểm, phiên họp giải quyết tranh chấp sẽ được tổ chức tại Brúc-xen (Bỉ) khi Bên khởi kiện là Việt Nam và tại Hà Nội khi bên khởi kiện là Liên minh châu Âu.

c. Báo cáo của Hội đồng trọng tài

Đối với báo cáo sơ bộ: Trong vòng 90 ngày (có thể gia hạn nhưng không quá 120 ngày) kể từ ngày thành lập, Hội đồng trọng tài phải ra báo cáo sơ bộ, với các nội dung về thực tế vụ việc, áp dụng các quy định, căn cứ ra quyết định và khuyến nghị liên quan. Các Bên có quyền bình luận hoặc gửi yêu cầu về các nội dung của báo cáo sơ bộ cho Hội đồng trọng tài trong vòng 14 ngày sau khi được thông báo về báo cáo sơ bộ. Hội đồng trọng tài sau đó sẽ cân nhắc ý kiến, bình luận, yêu cầu của các Bên, điều chỉnh nội dung báo cáo và thông qua Báo cáo cuối cùng trong vòng 120 ngày (hoặc tối đa là 150 ngày nếu có gia hạn) kể từ ngày thành lập Hội đồng trọng tài.

Trong các trường hợp khẩn cấp, bao gồm các trường hợp liên quan đến hàng hóa dễ hư hỏng, hàng hóa hoặc dịch vụ theo mùa vụ, Hội đồng trọng tài sẽ nỗ lực đưa ra báo cáo sơ bộ trong vòng 45 ngày và, trong mọi trường hợp, không muộn hơn 60 ngày sau ngày thành lập Hội đồng trọng tài. Một Bên có thể đệ trình văn bản yêu cầu, bao gồm cả các ý kiến, tới Hội đồng trọng tài để xem xét lại các khía cạnh chính xác của báo cáo sơ bộ, trong vòng 7 ngày kể từ ngày có thông báo về báo cáo sơ bộ.

Đối với báo cáo cuối cùng: Hội đồng trọng tài phải đưa ra báo cáo cuối cùng tới các Bên và tới Ủy ban Thương mại trong vòng 120 ngày kể từ ngày thành lập Hội đồng trọng tài. Trường hợp nhận thấy không thể kịp thời hạn để đưa ra báo cáo cuối cùng, Chủ tịch Hội đồng trọng tài sẽ thông báo bằng văn bản tới các Bên và Ủy ban Thương mại nêu rõ lý do của việc chậm trễ đó và thời gian dự định đưa ra báo cáo cuối cùng. Trong mọi trường hợp, báo cáo cuối cùng phải được đưa ra không muộn hơn 150 ngày kể từ ngày thành lập Hội đồng trọng tài.

Trong các trường hợp khẩn cấp, bao gồm các trường hợp liên quan đến hàng hóa dễ hư hỏng, hàng hóa hoặc dịch vụ theo mùa vụ, Hội đồng trọng tài sẽ nỗ lực đưa ra báo cáo cuối cùng trong vòng 60 ngày kể từ ngày thành lập Hội đồng trọng tài. Trong mọi trường hợp, báo cáo cuối cùng phải được đưa ra không muộn hơn 75 ngày kể từ ngày thành lập Hội đồng trọng tài.

d. Thời gian cần thiết để thực thi

Trường hợp Bên phải thực thi cần thời gian để thực thi thì phải thông báo điều này cho Bên kia và Ủy ban Thương mại của EVFTA. Trường hợp hai Bên không thống nhất được với nhau về thời gian thực thi cần thiết thì Hội đồng trọng tài đã xử lý vụ việc sẽ được triệu tập lại để ra quyết định về khoảng thời gian cần thiết để thực thi này.

e. Xem xét lại biện pháp thực thi

Khi kết thúc thời hạn thực thi, Bên phải thực thi phải thông báo cho Bên kia và Ủy ban Thương mại của EVFTA về các biện pháp mà mình đã thực hiện để thực thi kết luận giải quyết tranh chấp. Trường hợp hai Bên vẫn có tranh cãi về các biện pháp này thì có thể triệu tập lại Hội đồng trọng tài đã xử lý vụ việc để Hội đồng này ra quyết định về vấn đề này.

f. Biện pháp khắc phục tạm thời trong trường hợp khuyến nghị không được thực thi

Trong trường hợp qua các bước nêu trên mà biện pháp thực thi cần thiết vẫn không được thực hiện thì Bên phải thực thi có thể đưa ra đề xuất về khoản bù đắp tạm thời nếu Bên được thực thi có yêu cầu. Nếu Bên được thực thi không có yêu cầu về biện pháp đền bù tạm thời hoặc đã có yêu cầu nhưng không đạt được thỏa thuận về khoản bù đắp tạm thời thì có quyền đơn phương ngừng các nhượng bộ trong EVFTA với giá trị tương đương (với điều kiện là thông báo cho Bên kia và Ủy ban Thương mại của EVFTA).

14.3. Các quy định chung

a. Tạm ngừng và chấm dứt quy trình tố tụng trọng tài

Theo yêu cầu của cả hai Bên tranh chấp, Hội đồng trọng tài phải tạm ngừng hoạt động trong một khoảng thời gian mà các Bên thỏa thuận, nhưng không quá 12 tháng liên tiếp. Hội đồng trọng tài phải tiếp tục công việc trước khi kết thúc thời hạn tạm ngừng khi có yêu cầu bằng văn bản của cả hai Bên.

Ngoài ra, các Bên có thể thỏa thuận để chấm dứt quy trình tố tụng của Hội đồng trọng tài bằng việc cùng thông báo cho Chủ tịch Hội đồng trọng tài và Ủy ban Thương mại tại bất kỳ thời điểm nào trước khi đưa ra báo cáo cuối cùng của Hội đồng trọng tài.

b. Công nhận Quyết định và Phán quyết của Hội đồng trọng tài

Hội đồng trọng tài phải nỗ lực để đưa ra các quyết định theo nguyên tắc đồng thuận. Trong trường hợp một quyết định không thể thông qua theo nguyên tắc đồng thuận, quyết định đó sẽ được thông qua theo nguyên tắc bỏ phiếu lấy đa số.

Các báo cáo và phán quyết của Hội đồng trọng tài phải được các Bên chấp thuận vô điều kiện. Ủy ban Thương mại phải công bố công khai toàn bộ các báo cáo và phán quyết của Hội đồng trọng tài trong vòng 10 ngày kể từ ngày đưa ra báo cáo, trừ khi Ủy ban Thương mại quyết định không công bố công khai để bảo vệ các thông tin mật.

15. HỢP TÁC VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC

Chương Hợp tác và nâng cao năng lực của EVFTA được hai Bên dành để khẳng định về tầm quan trọng và nhu cầu của việc hợp tác và nâng cao năng lực của mỗi bên để việc thực thi Hiệp định ngày một hiệu quả hơn, qua đó hỗ trợ việc tiếp tục mở rộng và tạo các cơ hội mới về thương mại và đầu tư.

Đây là nội dung mà các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mới để cập tới, cụ thể hóa và đưa ra thành cam kết phạm trù hợp tác giữa các bên tham gia Hiệp định. EVFTA tạo ra hành lang để Việt Nam và EU có thể hợp tác và nâng cao năng lực lẫn nhau trong nhiều lĩnh vực, trong đó có một số lĩnh vực được ghi cụ thể là: hội nhập và hợp tác khu vực; thuận lợi hóa thương mại; các quy định và chính sách thương mại; nông, lâm, ngư nghiệp liên quan đến thương mại; phát triển bền vững, đặc biệt về khía cạnh môi trường và lao động; và doanh nghiệp nhỏ và vừa. EVFTA cũng để mở các lĩnh vực khác mà hai bên có thể tiến hành hợp tác.

So với ba lĩnh vực được liệt kê trong Hiệp định CPTPP là nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; xúc tiến giáo dục, văn hóa và bình đẳng giới; và quản lý rủi ro thảm họa, các lĩnh vực được liệt kê trong EVFTA được đánh giá có tính sâu và rộng hơn.

Về hình thức hợp tác, hai Bên sẽ tiến hành bằng cách trao đổi thông tin, kinh nghiệm, thông lệ tốt cũng như hợp tác về chính sách thông qua nhiều hình thức, trong đó có thể tổ chức các hội thảo, hội nghị, khóa đào tạo, các nghiên cứu, hỗ trợ kỹ thuật nếu phù hợp.

Về cơ chế hợp tác, do các lĩnh vực được cam kết hợp tác, về cơ bản, đều nằm trong các lĩnh vực lớn và có Ủy ban chuyên môn của Việt Nam và EU phụ trách, nên các nội dung hợp tác liên quan đến các lĩnh vực kể trên sẽ được thảo luận trong các Ủy ban chuyên môn tương ứng. Các vấn đề không liên quan đến Ủy ban chuyên môn nào thì sẽ được hai bên trao đổi tại Ủy ban Thương mại.

Đây là một quy định tốt, có tính ràng buộc để giúp các bên nâng cao năng lực hơn. Đương nhiên khi xem xét giữa Việt Nam và EU, phía EU có trình độ phát triển ở mức cao hơn Việt Nam. Do đó, Việt Nam sẽ có cơ hội tiếp nhận nhiều các kinh nghiệm từ phía EU, trong đó bao gồm cả các vấn đề về quản lý nhà nước, hỗ trợ doanh nghiệp hay kể cả hoạt động hỗ trợ kỹ thuật.

16. VẤN ĐỀ THỂ CHẾ, CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG VÀ CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Chương 17 (các Điều khoản về thể chế, các Điều khoản chung và các Điều khoản cuối cùng) tạo khuôn khổ pháp lý trong EVFTA để hai bên tăng cường hợp tác, thúc đẩy sự phát triển của thương mại và đầu tư giữa hai Bên thông qua việc thành lập Ủy ban thương mại song phương giữa Việt Nam và EU, các Ủy ban chuyên môn và các Nhóm công tác. Đồng thời, Chương này quy định về việc sửa đổi Hiệp định, các nội dung liên quan đến tài khoản vãng lai, di chuyển vốn, hiệu lực và thời hạn của Hiệp định.

16.1. Các vấn đề thể chế

a. Thành lập Ủy ban Thương mại

Ủy ban Thương mại là cơ quan được thành lập gồm đại diện của Việt Nam và EU. Ủy ban Thương mại phải họp một năm một lần, trừ trong trường hợp khẩn cấp theo yêu cầu của một Bên. Các cuộc họp của Ủy ban Thương mại phải diễn ra luân phiên tại EU và tại Việt Nam.

Ủy ban Thương mại được Việt Nam và EU có thẩm quyền đưa ra quyết định theo quy định của Hiệp định. Các quyết định được Ủy ban thương mại đưa ra có tính ràng buộc thực hiện giữa các Bên và các Bên phải thực hiện các biện pháp cần thiết để thực thi các quyết định đó. Mọi quyết định và khuyến nghị của Ủy ban Thương mại sẽ được đưa ra dựa trên nguyên tắc đồng thuận.

b. Thành lập các Ủy ban chuyên môn và các Nhóm công tác

Ủy ban Thương mại gồm 5 Ủy ban chuyên môn, bao gồm: Ủy ban Thương mại Hàng hóa (trong đó thành lập 02 Nhóm công tác: Nhóm công tác về Quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm Chỉ dẫn địa lý; và Nhóm công tác về Phương tiện Vận tải Cơ giới và Phụ tùng); Ủy ban Hải quan; Ủy ban Các Biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch Động, thực vật; Ủy ban Đầu tư, Thương mại Dịch vụ, Thương mại Điện tử và Mua sắm của Chính phủ; và Ủy ban Thương mại và Phát triển Bền vững.

16.2. Các điều khoản chung

a. Các điều khoản về thuế, di chuyển vốn, thanh toán và chuyển tiền

Đối với nội dung về thuế, các quy định của EVFTA không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các Bên trong các hiệp định về thuế giữa các quốc gia thành viên EU với Việt Nam. Trong trường hợp có sự không thống nhất giữa EVFTA với các hiệp định thuế thì các hiệp định thuế sẽ được ưu tiên áp dụng.

Đối với nội dung di chuyển vốn, thanh toán và chuyển tiền, các Bên sẽ không được áp đặt bất kỳ hạn chế nào đối với việc tự do di chuyển vốn đối với các khoản đầu tư. Trong trường hợp các điều khoản ngoại lệ gây khó khăn nghiêm trọng đối với việc vận hành chính sách tiền tệ của Việt Nam hay EU, các Bên có thể thực hiện các biện pháp tự vệ đối với việc di chuyển vốn, thanh toán hoặc chuyển tiền trong thời gian không quá một năm.

b. Ngoại lệ an ninh

Việt Nam và EU thống nhất EVFTA không yêu cầu một Bên phải cung cấp thông tin mà Bên đó cho rằng việc đưa ra thông tin đó trái với các lợi ích an ninh thiết yếu của mình; ngăn cản một Bên tiến hành bất kỳ hành động nào mà Bên đó cho rằng cần thiết để bảo vệ các lợi ích an ninh thiết yếu của mình; và ngăn cản một Bên hành động để thực hiện các nghĩa vụ theo Hiến chương Liên hợp quốc nhằm duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

c. Công khai thông tin

EVFTA không yêu cầu một Bên công bố các thông tin mật mà gây cản trở việc thi hành pháp luật hoặc trái với lợi ích công cộng, hoặc ảnh hưởng đến lợi ích thương mại hợp pháp của các doanh nghiệp, trừ trường hợp khi có yêu cầu cung cấp thông tin mật từ hội đồng trọng tài theo quy trình tố tụng giải quyết tranh chấp.

16.3. Các điều khoản cuối cùng

a. Hiệu lực

Theo quy định, EVFTA sẽ chỉ có hiệu lực khi được Việt Nam và EU thông qua hoặc phê chuẩn phù hợp với thủ tục pháp lý của mỗi Bên. Hiệp định này phải có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng thứ hai sau tháng mà

các Bên đã thông báo cho nhau về việc hoàn thành các thủ tục pháp lý tương ứng để Hiệp định này có hiệu lực.

Sau khi Hội đồng châu Âu thông qua EVFTA ngày 30 tháng 3 năm 2020 và Quốc hội Việt Nam phê chuẩn vào ngày 08 tháng 6 năm 2020, EVFTA đã chính thức có hiệu lực vào ngày 01 tháng 8 năm 2020.

b. Thời hạn

Theo thống nhất giữa các Việt Nam và EU, EVFTA sẽ có hiệu lực vô thời hạn. Mỗi Bên có thể thông báo bằng văn bản cho Bên kia về ý định chấm dứt hiệu lực của Hiệp định này. Việc chấm dứt Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày cuối cùng tháng thứ sáu sau khi có thông báo.

c. Sửa đổi

Trong trường hợp sau khi các Bên trao đổi văn bản thông báo xác nhận đã hoàn thành các thủ tục pháp lý theo quy định của mỗi Bên, các Bên có thể sửa đổi Hiệp định này.

d. Mối quan hệ với các Hiệp định khác

Các hiệp định đã có trước đây giữa các quốc gia thành viên của Liên minh hoặc Cộng đồng Châu Âu hoặc Liên minh Châu Âu với Việt Nam sẽ không bị thay thế hoặc chấm dứt hiệu lực bởi Hiệp định này trừ trường hợp EVFTA có quy định khác.

Ngoài ra, EVFTA không yêu cầu một Bên phải hành động theo cách thức không phù hợp với các nghĩa vụ của Bên đó theo Hiệp định WTO.



EVFTA

PHẦN THỨ BA

CÁC CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ EVFTA

1. CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ QUAN HỆ THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ GIỮA VIỆT NAM VÀ EU NÓI CHUNG VÀ TỔNG QUAN EVFTA NÓI RIÊNG

Câu hỏi 1: Mục đích, ý nghĩa khi Việt Nam tham gia vào EVFTA?

Trả lời:

EVFTA được khởi động và kết thúc trong bối cảnh quan hệ song phương Việt Nam-EU ngày càng phát triển tốt đẹp, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế-thương mại. EVFTA là một Hiệp định toàn diện, chất lượng cao và đảm bảo cân bằng lợi ích cho cả Việt Nam và EU, trong đó cũng đã lưu ý đến chênh lệch về trình độ phát triển giữa hai bên.

Hiện nay EU là một trong những đối tác thương mại chủ yếu của Việt Nam, với kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2020 đạt 49,78 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt trên 35,13 tỷ USD và nhập khẩu đạt 14,64 tỷ USD. Đặc điểm nổi bật trong cơ cấu xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU là tính bổ sung rất lớn, ít mang tính cạnh tranh đối đầu trực tiếp. Do vậy, EVFTA là cú hích rất lớn cho xuất khẩu của Việt Nam. Với kết quả đàm phán đã đạt được, cam kết mở cửa thị trường mạnh mẽ trong EVFTA chắc chắn sẽ thúc đẩy quan hệ thương mại song phương Việt Nam và EU một cách toàn diện và sâu sắc hơn.

Trong lĩnh vực thương mại hàng hóa, gần như toàn bộ 100% biểu thuế và kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau một lộ trình ngắn (tối đa là 7 năm). Cho đến nay, đây là mức cam kết cao nhất mà một đối tác dành cho ta trong các hiệp định FTA đã được ký kết. Do vậy, EVFTA sẽ là cú hích rất lớn cho xuất khẩu của Việt Nam, giúp đa dạng hóa thị trường và mặt hàng xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng nông, thủy sản cũng như những mặt hàng Việt Nam vốn có nhiều lợi thế cạnh tranh.

Bên cạnh đó, những cam kết dành đối xử công bằng, bình đẳng, bảo hộ an toàn và đầy đủ cho các khoản đầu tư và nhà đầu tư của nhau trong Hiệp định EVIPA cũng sẽ góp phần tích cực vào việc xây dựng môi trường pháp lý và đầu tư minh bạch, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, từ đó Việt Nam sẽ thu hút nhiều hơn nhà đầu tư đến từ EU và các nước khác.

Với quy mô và tiềm năng của EU, Việt Nam có cơ hội trở thành địa bàn thu hút mạnh đầu tư của EU và là điểm trung chuyển, kết nối các hoạt động

thương mại - đầu tư của EU tại khu vực ASEAN. Tác động này sẽ được cộng hưởng mạnh mẽ khi Cộng đồng kinh tế ASEAN được thực hiện cũng như với việc ta đã và đang thực hiện các Hiệp định FTA quan trọng như FTA với Liên minh Kinh tế Á-Âu (EAEU), FTA với Hàn Quốc, hay Hiệp định CPTPP. Về mặt chiến lược, việc đàm phán và thực thi các Hiệp định này cũng gửi đi một thông điệp tích cực về quyết tâm của Việt Nam trong việc thúc đẩy sự hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới trong bối cảnh tình hình kinh tế địa chính trị đang có nhiều diễn biến phức tạp và khó đoán định.

Câu hỏi 2: EVFTA dự kiến sẽ có những tác động tích cực tới kinh tế Việt Nam và EU trong ngắn hạn và dài hạn như thế nào?

Trả lời:

Được coi là đòn bẩy cho tăng trưởng, EVFTA mở ra cơ hội lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập vào thị trường đầy tiềm năng với 508 triệu dân và tổng sản phẩm nội địa (GDP) khoảng 18.000 tỷ USD.

Theo nghiên cứu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, EVFTA sẽ giúp kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU tăng thêm khoảng 42,7% vào năm 2025 và 44,37% vào năm 2030 so với không có Hiệp định. Đồng thời, kim ngạch nhập khẩu từ EU cũng tăng nhưng với tốc độ thấp hơn xuất khẩu, cụ thể là khoảng 33,06% vào năm 2025 và 36,7% vào năm 2030. Về mặt vĩ mô, EVFTA góp phần làm GDP của Việt Nam tăng thêm ở mức bình quân 2,18-3,25% (năm 2019-2023); 4,57-5,30% (năm 2024-2028) và 7,07-7,72% (năm 2029-2033). Cụ thể:

- Về xuất khẩu: mặc dù hiện tại EU là một trong những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, thị phần hàng hóa của Việt Nam tại khu vực này vẫn còn rất khiêm tốn, bởi năng lực cạnh tranh của hàng Việt Nam (đặc biệt là năng lực cạnh tranh về giá) còn hạn chế. Vì vậy, cam kết mở cửa thị trường mạnh mẽ trong EVFTA chắc chắn sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh về giá của hàng hóa Việt Nam khi nhập khẩu vào thị trường quan trọng này, giúp thúc đẩy quan hệ thương mại Việt Nam - EU, giúp mở rộng hơn nữa thị trường cho hàng xuất khẩu của Việt Nam. Với cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu lên tới gần 100% biểu thuế và giá trị thương mại mà hai bên đã thống nhất, cơ hội gia tăng xuất khẩu cho những mặt hàng Việt Nam có lợi thế như dệt may, da giày, nông thủy sản (kể cả gạo, đường, mật ong, rau củ quả), đồ gỗ, v.v. là rất đáng kể. Điều này càng có ý nghĩa khi trước khi có EVFTA, mới chỉ hơn 42% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU được hưởng mức thuế 0% theo Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP).

- Về nhập khẩu: Các doanh nghiệp Việt Nam cũng sẽ được lợi từ nguồn hàng hóa, nguyên liệu nhập khẩu với chất lượng tốt và ổn định với mức giá hợp lý hơn từ EU. Đặc biệt, các doanh nghiệp sẽ có cơ hội được tiếp cận với nguồn máy móc, thiết bị, công nghệ/kỹ thuật cao từ các nước EU, qua đó để nâng cao năng suất và cải thiện chất lượng sản phẩm của mình. Đồng thời, hàng hóa, dịch vụ từ EU nhập khẩu vào Việt Nam sẽ tạo ra một sức ép cạnh tranh để doanh nghiệp Việt Nam nỗ lực cải thiện năng lực cạnh tranh của mình.
- Về chuỗi giá trị: EVFTA cũng sẽ tạo điều kiện để hình thành những chuỗi giá trị mới của Việt Nam với một đối tác quan trọng trên thế giới. Quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và châu Âu sẽ trở thành những mối quan hệ rất căn bản, rất quan trọng trong chiến lược phát triển của cả hai bên.
- Về đầu tư: Môi trường đầu tư mở hơn và thuận lợi hơn, triển vọng xuất khẩu hấp dẫn hơn sẽ thu hút đầu tư FDI từ EU vào Việt Nam nhiều hơn. Với hàng loạt lĩnh vực EU có thế mạnh như dịch vụ, tài chính, ô tô, chế biến chế tạo, công nghệ thông tin, công nghệ cao, nông sản thực phẩm chế biến sẽ là những lĩnh vực EU đầu tư vào Việt Nam và đây cũng là những lĩnh vực mà Việt Nam cần đầu tư và phát triển toàn diện.
- Về môi trường kinh doanh: Với việc thực thi các cam kết trong EVFTA về các vấn đề thể chế, chính sách pháp luật sau đường biên giới, môi trường kinh doanh và chính sách, pháp luật Việt Nam sẽ có những thay đổi, cải thiện theo hướng minh bạch hơn, thuận lợi và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế.

2. CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ ĐỐI XỬ QUỐC GIA VÀ MỞ CỬA THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Câu hỏi 1. Những nét chính về cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu của EU trong EVFTA? Đánh giá mức độ cam kết của EU so với các nước tham gia Hiệp định CPTPP.

Trả lời:

Với EVFTA: Ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực, EU cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với khoảng 85,6% số dòng thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Sau 07 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Đối với một số ít mặt hàng còn lại (tương đương khoảng 0,3% kim ngạch xuất khẩu), EU

cam kết dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan (TRQ) với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%. Như vậy, có thể nói gần 100% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau một lộ trình ngắn (07 năm).

Với Hiệp định CPTPP: Các nước CPTPP cam kết xóa bỏ hoàn toàn từ 97% đến 100% số dòng thuế nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam, tùy theo cam kết của từng nước và tùy theo lộ trình, tối đa là 17 năm (với Pê-ru).

Câu hỏi 2: Hiện nay EU vẫn đang duy trì cơ chế ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) và khi một quốc gia có FTA với EU, cơ chế này sẽ không còn được áp dụng với quốc gia đó nữa. Vậy với Việt Nam, sau khi EVFTA có hiệu lực thì doanh nghiệp có được lựa chọn hưởng cơ chế GSP này hay không?

Trả lời:

Theo nguyên tắc, khi một quốc gia ký FTA với EU và Hiệp định đó có hiệu lực thì GSP sẽ không còn được áp dụng đối với quốc gia đó. Tuy nhiên, hiện nay EU vẫn dành cho Việt Nam cơ chế ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP). Lý do là vì trong thời gian đầu EVFTA có hiệu lực, do các bước cắt giảm thuế trong biểu cam kết thuế quan của EU nên thuế quan ưu đãi của EU tại thời điểm EVFTA có hiệu lực có thể cao hơn so với mức thuế mà Việt Nam đang được hưởng trong GSP. Chính vì vậy, EU vẫn cho phép hàng hóa có xuất xứ Việt Nam được hưởng mức thuế ưu đãi nhất (có thể là theo GSP) trong 7 năm sau khi EVFTA có hiệu lực. Sau 7 năm, Việt Nam sẽ chính thức không được hưởng GSP nữa mà hoàn toàn hưởng theo EVFTA.

Câu hỏi 3. Cơ hội và thách thức gì từ EVFTA đang chờ đợi các doanh nghiệp trong ngành thực phẩm, đồ uống Việt Nam?

Trả lời:

Cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp trong ngành thực phẩm, đồ uống của nước ta có thể đánh giá theo hai khía cạnh là xuất khẩu và nhập khẩu.

Về xuất khẩu

Mặc dù so với các ngành khác, mức cam kết mở cửa của EU đối với thực phẩm là tương đối hạn chế nhưng các thực phẩm mà Việt Nam có thể

mạnh và các loại đồ uống thì phần lớn đã được cam kết loại bỏ thuế ngay (trong khi mức thuế MFN hiện tại mà EU đang áp dụng là tương đối cao).

Các cam kết khác trong EVFTA tuy không có tác động trực tiếp nhưng được đánh giá là ảnh hưởng tích cực tới môi trường xuất khẩu thực phẩm, đồ uống của Việt Nam sang EU. Trong khi đó, hiện tại, kim ngạch xuất khẩu thực phẩm, đồ uống sang EU còn khiêm tốn, mới chỉ chiếm dưới 1% trong tổng nhu cầu của EU và khoảng trên dưới 5% tổng kim ngạch xuất khẩu thực phẩm và đồ uống của Việt Nam ra thế giới. Điều này cho thấy năng lực cạnh tranh của Việt Nam và tiềm năng thị trường EU rất rộng mở.

Vì vậy, cam kết trong EVFTA của EU đang mở ra cơ hội xuất khẩu lớn cho ngành sản xuất thực phẩm, đồ uống Việt Nam. Để tận dụng tốt cơ hội này, các doanh nghiệp cần lưu ý:

- Nghiên cứu lộ trình loại bỏ thuế đối với từng dòng sản phẩm cụ thể trong EVFTA, nhu cầu thị trường để xác định sản phẩm mục tiêu, thế mạnh.
- Tìm hiểu, chuẩn bị và sẵn sàng, điều chỉnh sản xuất đáp ứng các yêu cầu về quy tắc xuất xứ để được hưởng ưu đãi thuế quan khi thích hợp.
- Tìm hiểu, điều chỉnh sản xuất đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, bao bì và các quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm của EU (và của nước thành viên là thị trường mục tiêu, nếu có quy định riêng).
- Xây dựng thương hiệu, quảng bá thương hiệu để có cơ sở tiếp cận thị trường EU tốt nhất.

Về nhập khẩu

Tại thời điểm EVFTA có hiệu lực, nhập khẩu thực phẩm, đồ uống, máy móc thiết bị công nghiệp thực phẩm từ EU tác động tới sản phẩm thực phẩm, đồ uống Việt Nam theo hai hướng:

- Gia tăng áp lực cạnh tranh chủ yếu đối với các sản phẩm mà EU có thể mạnh như sữa, pho mát, bánh kẹo, rượu vang... Tuy nhiên đối với nhóm ngành này, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn có thể cạnh tranh về giá (do giá thành thấp). Hơn nữa, lộ trình giảm thuế đối với nhóm này cũng tương đối dài, đủ để doanh nghiệp chuẩn bị ứng phó.
- Cung cấp nguyên liệu giá hợp lý, máy móc thiết bị hiện đại chất lượng tốt giá thành hợp lý hơn cho sản xuất trong nước.

Vì vậy, về cơ bản, tác động của EVFTA đối với ngành thực phẩm, đồ uống Việt Nam từ góc độ nhập khẩu cũng vẫn là tích cực, mang lại cơ hội hiện đại hóa sản xuất, giảm giá thành sản phẩm cho các doanh nghiệp.

Câu hỏi 4. Ngành dệt may sẽ được hưởng những lợi ích gì từ EVFTA?

Trả lời:

Với EVFTA, 100% các mặt hàng dệt may của Việt Nam sẽ được giảm thuế nhập khẩu về 0% sau tối đa 7 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Cụ thể, EU sẽ xóa bỏ thuế quan với 77,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sau 5 năm và 22,7% kim ngạch còn lại sẽ được xóa bỏ sau 7 năm. Thuế suất cơ sở trong EVFTA cho hàng may mặc là 12%, từ mức thuế này các mặt hàng sẽ về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực hoặc về 0% theo lộ trình B3, B5, B7 - tức sau 4, 6, 8 năm từ khi Hiệp định có hiệu lực về 0%. Như vậy, lợi thế cạnh tranh về thuế của các nước khác đang cạnh tranh gay gắt với Việt Nam như Băng-la-đét, Cam-pu-chia và Pa-kis-xtan sẽ không còn trong thời gian tới bởi các nước này đang được hưởng cơ chế miễn thuế nhập khẩu theo các chương trình ưu đãi của EU.

3. CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ QUY TẮC XUẤT XỨ

Câu hỏi 1. Một trong những mặt hàng được kỳ vọng sẽ hưởng lợi nhiều từ các FTA mà Việt Nam đã và đang tham gia là dệt may. Vậy các quy định của Hiệp định EVFTA về quy tắc xuất xứ đối với mặt hàng này như thế nào?

Trả lời:

Hiệp định EVFTA yêu cầu quy tắc xuất xứ “2 công đoạn” (từ vải trở đi) đối với hàng dệt may, tức vải nguyên liệu được dùng để may quần áo phải được dệt tại Việt Nam hoặc các nước thành viên EU. Đồng thời, sản phẩm dệt may cần đáp ứng tiêu chí công đoạn gia công chế biến cụ thể quy định tại Hiệp định. Tuy nhiên, Hiệp định EVFTA cho phép sử dụng linh hoạt 10% (theo trọng lượng) sợi hoặc xơ và 8% (theo giá trị) nguyên liệu dệt may khác không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất. Ngoài ra, đối với các sản phẩm dệt may thuộc Chương 61 và 62 của biểu thuế, EU cũng cho phép ta được sử dụng vải nhập khẩu từ Hàn Quốc để sản xuất ra sản phẩm cuối cùng xuất khẩu sang EU và vẫn được hưởng thuế suất ưu đãi của EVFTA.

Câu hỏi 2. Hiện nay quy định về quy tắc xuất xứ của EVFTA đã được nội luật hóa hay chưa và có những điểm gì mà doanh nghiệp cần lưu ý hay không?

Trả lời:

Để có cơ sở chính xác để doanh nghiệp nắm và thực hiện đúng quy định về quy tắc xuất xứ trong EVFTA, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 quy định về xuất xứ hàng hóa trong EVFTA và Quyết định số 1949/QĐ-BCT ngày 24 tháng 7 năm 2020 đính chính Thông tư số 11/2020/TT-BCT.

Quy định về quy tắc xuất xứ trong Hiệp định EVFTA không phải là mới hoàn toàn đối với các doanh nghiệp Việt Nam vì quy tắc xuất xứ trong Hiệp định EVFTA được xây dựng và đàm phán dựa trên quy tắc xuất xứ trong GSP, là cơ chế ưu đãi mà EU dành cho Việt Nam nhiều năm nay. Hiện nay, doanh nghiệp Việt nam xuất khẩu hàng hóa sang EU theo cơ chế GSP tương đối nhiều.

Tuy nhiên, so với các FTA khác mà Việt Nam đang tham gia, quy định về quy tắc xuất xứ trong EVFTA có nhiều điểm mới hơn, cả về cách diễn đạt tiêu chí và các quy định kèm theo. Chẳng hạn như: Hiệp định phân biệt nhà xuất khẩu và người bán hàng ở một nước không phải thành viên Hiệp định, một số mặt hàng như dệt may, mực và bạch tuộc chế biến được phép cộng gộp xuất xứ với nguyên liệu từ nước không phải thành viên Hiệp định, quy định cho hưởng ưu đãi đối với một số lãnh thổ đặc thù hay chia nhỏ hàng hóa ở nước thứ ba ngoài Hiệp định... Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định EVFTA không hoàn toàn mới nhưng tương đối phức tạp. Chính vì vậy, để tận dụng tốt cơ hội mà Hiệp định mang lại, doanh nghiệp Việt Nam cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng trong quá trình thực thi Hiệp định.

Câu hỏi 3: Tiêu chí hàm lượng giá trị không được vượt quá 50% hoặc 70% giá xuất xưởng của sản phẩm được hiểu như thế nào? Tiêu chí này có giống với tiêu chí RVC 40% hiện có trong các FTA mà Việt Nam đang tham gia không?

Trả lời:

Về bản chất, tiêu chí giới hạn hàm lượng giá trị nguyên liệu trong quá trình sản xuất trong EVFTA và tiêu chí RVC tại các FTA mà Việt Nam đang tham gia là giống nhau vì đều liên quan đến hàm lượng của nguyên liệu tham gia vào quá trình sản xuất. Tuy nhiên, chúng lại khác nhau ở cách

tiếp cận. Tiêu chí RVC trong các FTA mà Việt Nam đang tham gia phản ánh hàm lượng giá trị tối thiểu của nguyên liệu có xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất (ví dụ: RVC 40% tương đương hàm lượng giá trị tối thiểu của nguyên liệu có xuất xứ là 40%). Nhưng trong Hiệp định EVFTA, tiêu chí giới hạn hàm lượng giá trị của nguyên liệu là phản ánh hàm lượng giá trị tối đa của nguyên liệu không có xuất xứ được tham gia vào quá trình sản xuất và được tính dựa trên giá xuất xưởng. Ví dụ: hàm lượng giá trị nguyên liệu không vượt quá 50% có nghĩa là nguyên liệu không xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất đó không được vượt quá 50%.

4. CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ HẢI QUAN VÀ TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI

Câu hỏi 1. Các cam kết về thủ tục hải quan trong EVFTA?

Trả lời:

EVFTA bao gồm các cam kết về nhiều thủ tục hải quan cụ thể, trong đó đáng chú ý là các cam kết:

- Xác định trước: Các kết quả xác định trước về phân loại hàng hóa phải được đăng tải công khai để các chủ thể khác có thể biết và áp dụng cho trường hợp của mình.
- Quản lí rủi ro: Phải áp dụng phương pháp quản lí rủi ro (chỉ kiểm tra đối với hàng hóa có rủi ro cao đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, chuyển khẩu).
- Hiện nay Việt Nam mới chỉ áp dụng phương pháp quản lí rủi ro này trong thủ tục hải quan thực hiện bởi cơ quan hải quan, còn toàn bộ thủ tục quản lí chuyên ngành đối với hàng hóa là đối tượng kiểm tra chuyên ngành (chiếm khoảng 30% tổng lượng hàng hóa lưu thông) do khoảng hơn 10 Bộ ngành thực hiện hoàn toàn chưa sử dụng phương pháp quản lí rủi ro, vẫn sử dụng phương pháp kiểm tra 100% các lô hàng.
- Phí, lệ phí: Chỉ thu phí, lệ phí liên quan tới việc xuất, nhập khẩu; mức phí không vượt quá chi phí thực hiện dịch vụ, không tính trên phần trăm giá trị hàng hóa.

Câu hỏi 2. Các cam kết về thuận lợi hóa thương mại trong EVFTA?

Trả lời:

EVFTA yêu cầu Việt Nam và EU:

- Loại bỏ các thủ tục không cần thiết, phân biệt đối xử, làm chậm trễ thủ tục.
- Đơn giản hóa các điều kiện, thủ tục giải phóng hàng hóa (ví dụ tách việc thông quan hàng hóa và việc chi trả thuế và các phí liên quan bằng việc sử dụng bảo lãnh, thông quan điện tử và tiến hành xử lý thông tin trước khi hàng đến để có thể thông quan ngay, sử dụng một tờ khai hải quan duy nhất,...).
- Áp dụng các phương pháp hiện đại (quản lý rủi ro, kiểm tra sau thông quan).

Ngoại trừ cam kết về phương pháp quản lý rủi ro, kiểm tra sau thông quan, ở các nội dung khác cơ bản Việt Nam đã đáp ứng về mặt pháp luật, mặc dù về thực tiễn còn nhiều điểm cần cải thiện.

5. CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ HÀNG RÀO KỸ THUẬT ĐỐI VỚI THƯƠNG MẠI (TBT)

Câu hỏi 1: Các cam kết về TBT của EVFTA có điểm giống và khác gì so với quy định trong WTO?

Trả lời:

Về điểm giống, với mục tiêu tạo thuận lợi và tăng cường thương mại song phương bằng cách ngăn chặn và giảm thiểu các hàng rào kỹ thuật không cần thiết đối với thương mại, đồng thời tăng cường hợp tác song phương, Chương TBT bao gồm các quy định cơ bản liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp, hợp tác, tham vấn v.v., tương tự Hiệp định TBT của WTO và các FTA khác. Tuy nhiên, Chương này cũng đặt ra một số ngoại lệ về quy định kỹ thuật của việc mua sắm do cơ quan của Chính phủ xây dựng để phục vụ yêu cầu sản xuất, tiêu dùng của cơ quan đó hoặc các biện pháp SPS được quy định tại Phụ lục A (Định nghĩa) của Hiệp định SPS của WTO. Hiệp định SPS quy định rằng, Hiệp định này sẽ không ảnh hưởng đến quyền của các Thành viên WTO theo Hiệp định TBT liên quan đến các biện pháp không thuộc phạm vi của Hiệp định SPS.

Về điểm khác biệt, Chương TBT còn bao gồm các điều khoản mới (chưa có trong các FTA khác) như hậu kiểm, đánh dấu và ghi nhãn (với Hiệp định CPTPP, những sản phẩm có Phụ lục quy định riêng thì cũng có quy định về ghi nhãn đối với sản phẩm đó, ví dụ dược phẩm và thiết bị y tế, sản phẩm hữu cơ... tuy nhiên, Hiệp định CPTPP không có quy định về việc ghi nhãn sản phẩm nói chung).

Câu hỏi 2: Hiệp định có những quy định liên quan đến tiêu chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm cụ thể nào?

Trả lời:

EVFTA quy định tiêu chuẩn kỹ thuật đối với 2 loại sản phẩm cụ thể là phương tiện cơ giới và phụ tùng (Phụ lục 2-B) và dược phẩm, trang thiết bị y tế (Phụ lục 2-C). Hai phụ lục này được thiết kế thuộc Chương 2- Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường đối với hàng hóa, tuy nhiên các Phụ lục đặt ra yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật đối với các sản phẩm này. Do đó, trong khuôn khổ cuốn sách này, các Phụ lục này được trình bày trong phần về TBT để đảm bảo phù hợp về bản chất của vấn đề.

- Phụ lục về dược phẩm, trang thiết bị y tế: Nguyên tắc lớn nhất của Phụ lục này là việc hai Bên cam kết: khi xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đối với dược phẩm và trang thiết bị y tế, sẽ sử dụng các tiêu chuẩn, thực tiễn và khuyến nghị quốc tế làm nền tảng cho quy chuẩn của mình, đặc biệt là các tiêu chuẩn được xây dựng bởi Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Tổ chức Phát triển Hợp tác Kinh tế (OECD), Hội nghị quốc tế về Hải hòa tiêu chuẩn (ICH), Công ước về thanh tra dược và Hệ thống hợp tác thanh tra dược (PIC/S), v.v. Để thực hiện cam kết này, Việt Nam sẽ bãi bỏ yêu cầu dược phẩm phải được cấp phép tại EU trong một khoảng thời gian nhất định trước khi xin cấp phép lưu hành tại Việt Nam và các yêu cầu liên quan đến nghiên cứu lâm sàng khác vượt quá những quy định phù hợp với thông lệ quốc tế (đặc biệt là các quy định của ICH).
- Phụ lục về phương tiện cơ giới và phụ tùng, thiết bị của xe cơ giới: Mỗi bên công nhận các chứng nhận theo nguyên tắc của Hiệp định UNECE 1958 do các Cơ quan cấp chứng nhận của bên kia cấp đối với một số loại sản phẩm xe cơ giới và phụ tùng theo hệ thống tiêu chuẩn của Liên hiệp quốc UNECE. Các nguyên tắc của Phụ lục áp dụng cho các loại xe và phụ tùng, thiết bị có xuất xứ Việt Nam hoặc EU, thuộc các Chương: 40, 84, 85, 87 và 94 của Bảng mã HS 2012 và đáp ứng các tiêu chí:

- Là xe nguyên chiếc thuộc nhóm từ 09 chỗ trở xuống (Nhóm M1) và phụ tùng, thiết bị của các loại xe này;
- Là các phụ tùng, thiết bị của xe thuộc các nhóm xe chở người trên 09 chỗ và có khối lượng toàn bộ không quá 5 tấn (Nhóm M2) và xe chở hàng có khối lượng toàn bộ quá 12 tấn (Nhóm N3) nếu các quy định của UNECE áp dụng cho loại xe M1 cũng áp dụng cho các phụ tùng, thiết bị này.

Tiêu chuẩn áp dụng cho các loại phương tiện và phụ tùng, thiết bị là hệ thống tiêu chuẩn xe cơ giới của UNECE. Tuy nhiên, trong giai đoạn quá độ khi UNECE chưa có tiêu chuẩn toàn xe thì áp dụng tiêu chuẩn của EC đối với xe nguyên chiếc.

6. CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ CÁC BIỆN PHÁP VỆ SINH, KIỂM DỊCH ĐỘNG THỰC VẬT (SPS)

Câu hỏi 1: Trong những trường hợp nào thì các bên được phép đưa ra những biện pháp khẩn cấp về vệ sinh dịch tễ? Trong bối cảnh dịch bệnh lan rộng trên phạm vi toàn cầu, quy định này có ý nghĩa như thế nào trong việc bảo vệ an toàn sức khỏe con người, động, thực vật?

Trả lời:

Theo quy định của Chương SPS, trong trường hợp phát hiện bất cứ rủi ro nghiêm trọng hoặc quan trọng nào liên quan đến sức khỏe hoặc tính mạng con người, động vật hoặc thực vật, bao gồm cả các rủi ro về thực phẩm thì các bên được ban hành một biện pháp khẩn cấp về SPS để ứng phó với tình huống đó. Hai bên sẽ phải thông báo chính thức cho nhau, tổ chức tham theo những quy định cụ thể.

Trong trường hợp khẩn cấp để bảo vệ sức khỏe hoặc tính mạng con người, động vật hoặc thực vật, bên nhập khẩu có thể thực hiện pháp cần thiết, mà không cần thông báo trước cho bên nhập khẩu.

Đây được coi là một linh hoạt mà hai bên thống nhất để bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, động vật và thực vật trong trường hợp nguy cấp về vệ sinh dịch tễ xảy ra có thể là trên phạm vi của quốc gia đó hoặc phạm vi toàn cầu. Theo quy định của EVFTA, nếu một bên áp dụng một biện pháp khẩn cấp thì trong tối đa 10 ngày sau đó phải tiến hành tham vấn song phương để tìm ra một biện pháp thay thế.

Trong bối cảnh dịch COVID-19 xảy ra trên phạm vi toàn cầu, việc áp

dụng những linh hoạt này có ý nghĩa nhất định để kịp thời ứng phó với những nguy cơ có thể gây ra đối với sức khỏe con người và an toàn vệ sinh thực phẩm. Ví dụ, trong hoạt động thương mại thông thường của hàng hóa xuất nhập khẩu, nếu cơ quan quản lý của Việt Nam phát hiện nguy cơ dịch bệnh từ các mặt hàng thực phẩm hay bất kỳ mặt hàng nào khác chuẩn bị được nhập khẩu vào Việt Nam, thì có quyền áp dụng quy định của Chương này để ngăn chặn nguy cơ lây lan của dịch bệnh. Việc áp dụng các linh hoạt này vẫn cần tuân thủ các quy định về thông báo, tham vấn... kể trên.

Câu hỏi 2: Việc EU công nhận danh sách các doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về SPS có ý nghĩa như thế nào đối với doanh nghiệp Việt Nam?

Trả lời:

Theo quy định của Chương SPS, hai Bên thống nhất cho phép mỗi bên thiết lập Danh sách các doanh nghiệp xuất khẩu hàng nông thủy sản, thực phẩm đáp ứng yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm để gửi cho bên kia. Danh sách này gồm tên các doanh nghiệp kèm theo mã số tương ứng với mặt hàng xuất khẩu do cơ quan quản lý nhà nước cấp.

Như vậy, theo quy định này, những doanh nghiệp Việt Nam có tên trong Danh sách này sẽ được xuất khẩu hàng hóa tương ứng với mã số được cấp sang thị trường EU mà không phải qua khâu thanh tra doanh nghiệp. Tuy nhiên, thách thức đặt ra là doanh nghiệp sẽ phải duy trì và đảm bảo chất lượng trong cả quy trình nuôi trồng, chế biến, đóng gói, v.v. bởi có thể bị đưa ra khỏi Danh sách bất cứ lúc nào nếu cơ quan quản lý của EU phát hiện không đáp ứng quy định kiểm dịch trong các cuộc thanh tra định kỳ của phía EU. Như vậy để được hưởng những lợi ích theo quy định của Hiệp định thì bản thân doanh nghiệp sẽ phải đảm bảo được chất lượng của sản phẩm và quy trình sản xuất liên quan đến sản phẩm đó.

7. CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ TỰ DO HÓA ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Câu hỏi 1: EVFTA quy định bao nhiêu nghĩa vụ cơ bản liên quan tới Cung cấp dịch vụ xuyên biên giới và Tự do hóa đầu tư?

Trả lời:

EVFTA quy định 02 nghĩa vụ cơ bản về Cung cấp dịch vụ xuyên biên giới

(nghĩa vụ Tiếp cận Thị trường, và Đối xử Quốc gia), và 04 nghĩa vụ cơ bản về Tự do hóa đầu tư (nghĩa vụ Tiếp cận thị trường, Đối xử Quốc gia, Đối xử Tối huệ quốc, và Yêu cầu Thực hiện).

Câu hỏi 2: Đối với hình thức cung cấp dịch vụ thông qua hình thức hiện diện thương mại đối với các ngành dịch vụ và đầu tư trong các ngành phi dịch vụ, các nghĩa vụ liên quan gồm gồm nghĩa vụ Tiếp cận thị trường (MA), Đối xử quốc gia (NT), và Yêu cầu thực hiện (PR) áp dụng cho giai đoạn nào của một khoản đầu tư và đề nghị làm rõ những điều cần lưu ý?

Trả lời:

Đối với một khoản đầu tư sẽ có 2 giai đoạn là giai đoạn tiền thành lập và giai đoạn sau thành lập (hay còn gọi là giai đoạn hoạt động). Cần lưu ý là nghĩa vụ Tiếp cận thị trường (MA), Đối xử quốc gia (NT) và Yêu cầu thực hiện (PR) đều được áp dụng trong hoàn cảnh “tương tự” và cho cả 2 giai đoạn thành lập và hoạt động của một khoản đầu tư.

Để cho rõ nghĩa hơn, cách hiểu thuật ngữ “trong hoàn cảnh *tương tự*” đối với việc áp dụng các nghĩa vụ MA, NT và PR trong EVFTA là tương tự như trong Hiệp định CPTPP, rộng hơn so với thuật ngữ “tương tự” trong Hiệp định GATS của WTO. Theo đó, để xem xét một dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có thỏa mãn điều kiện “trong hoàn cảnh *tương tự*” hay không thì cần tính toán tới nhiều yếu tố khác nhau, tùy từng trường hợp, như quy mô và năng lực của nhà cung cấp dịch vụ, địa bàn và thị trường cung cấp, v.v.. (mà không chỉ xem xét ngành nghề kinh doanh của dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ đó) có tương tự hay không.

Ngoài ra, cách hiểu áp dụng đối với cả 2 giai đoạn thành lập và hoạt động của một khoản đầu tư đối với các nghĩa vụ MA, NT và PR có nghĩa là nhà đầu tư đang trong giai đoạn thành lập (là giai đoạn xin cấp phép đầu tư hoặc bắt đầu các thủ tục thành lập doanh nghiệp) hoặc đã thành lập (là giai đoạn triển khai hoạt động tại nước nhận đầu tư) thì đều chịu sự điều chỉnh của các nghĩa vụ này.

Câu hỏi 3: Cam kết của Việt Nam đối với lĩnh vực dịch vụ tài chính - ngân hàng trong EVFTA vượt quá cam kết trong Hiệp định GATS của WTO như thế nào?

Trả lời:

Liên quan tới tỷ lệ sở hữu của phía EU trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng, dưới hình thức Biên bản ghi nhớ về Vốn góp ngân hàng, Việt Nam cam

kết sẽ xem xét thuận lợi việc cho phép các tổ chức tín dụng EU nâng mức nắm giữ của phía nước ngoài lên 49% vốn điều lệ trong 02 ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam. Cam kết này chỉ có hiệu lực trong vòng 05 năm (hết thời hạn 05 năm Việt Nam sẽ không bị ràng buộc bởi cam kết này).

Cụ thể, đây là cam kết “mềm”, theo đó Việt Nam chỉ có nghĩa vụ xem xét các yêu cầu của các tổ chức tín dụng EU để nghị nâng vốn và tuân thủ các điều kiện như sau: (i) cam kết này có hiệu lực trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực (hết thời hạn 05 năm, ta sẽ không có nghĩa vụ thực hiện cam kết này); (ii) không áp dụng đối với các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) do Nhà nước nắm cổ phần chi phối (bao gồm BIDV, VCB, Vietinbank, và Agribank); (iii) đảm bảo việc mua/bán cổ phần thực hiện trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện giữa các Ngân hàng Việt Nam và EU; và (iv) việc các tổ chức tín dụng của EU tham gia nắm giữ vốn điều lệ tại 02 NHTMCP Việt Nam phải tuân thủ các quy định về thủ tục mua bán, sáp nhập cũng như các điều kiện an toàn, cạnh tranh theo pháp luật hiện hành.

Câu hỏi số 4: Cam kết của Việt Nam đối với lĩnh vực dịch vụ phân phối trong EVFTA vượt quá cam kết trong Hiệp định GATS của WTO như thế nào?

Trả lời:

Trước hết, cam kết của Việt Nam trong EVFTA đối với dịch vụ phân phối đã thu hẹp phạm vi và thời hạn áp dụng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) đối với việc thành lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất. Cụ thể là:

- Trong trường hợp thành lập cơ sở bán lẻ nhỏ hơn 500m² trong khu vực quy hoạch cho các hoạt động kinh doanh và đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng, việc kiểm tra ENT là không bắt buộc.
- Sau 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, yêu cầu kiểm tra ENT sẽ bị bãi bỏ. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn có quyền áp dụng các biện pháp kế hoạch và quy hoạch không phân biệt đối xử.
- Đồng thời, Việt Nam cam kết không phân biệt đối xử trong phân phối rượu vang và rượu mạnh thông qua Biên bản ghi nhớ trong lĩnh vực này. Cụ thể là:
 - Không phân biệt đối xử trong sản xuất, nhập khẩu và phân phối (bao gồm đại lý hoa hồng, bán buôn và bán lẻ) rượu vang và rượu mạnh.

- Cho phép các doanh nghiệp EU được bảo lưu điều kiện hoạt động theo các giấy phép hiện hành liên quan tới phân phối rượu mạnh.
- Chỉ cần một giấy phép để thực hiện các hoạt động nhập khẩu, phân phối đối với rượu vang.
- Cam kết này không áp dụng đối với mặt hàng bia.

Câu hỏi 5: So sánh cam kết nhập cảnh tạm thời của khách kinh doanh trong Hiệp định CPTPP và cam kết hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh trong EVFTA?

Trả lời:

EVFTA và CPTPP là các FTA thế hệ mới mà Việt Nam tham gia. Do đó, cam kết về đối tượng, điều kiện và thời gian nhập cảnh và lưu trú của các đối tượng được cam kết nhập cảnh tạm thời vì mục đích kinh doanh có sự giống và khác nhau như sau:

BẢNG 7: So sánh cam kết nhập cảnh tạm thời của khách kinh doanh theo EVFTA, CPTPP và WTO

STT	Loại đối tượng	Thời hạn nhập cảnh và lưu trú theo Hiệp định EVFTA	Thời hạn nhập cảnh và lưu trú theo Hiệp định CPTPP	Thời hạn nhập cảnh và lưu trú theo Hiệp định GATS (WTO)
1	Người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp	- Nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia với thời hạn tối đa được phép là ba năm; - Ít nhất 20% số lượng quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia phải là công dân Việt Nam, trừ khi các vị trí đó không thể thay thế được bằng công dân Việt Nam. Tuy nhiên, cho phép tối thiểu ba quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia không phải công dân Việt Nam đối với mỗi doanh nghiệp. - Có thêm nhân viên thực tập với thời hạn tối đa được phép là 1 năm.	- Nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia với thời hạn ban đầu là ba năm và có thể được gia hạn tùy thuộc vào thời gian hoạt động của hiện diện thương mại đó ở Việt Nam; - Tối thiểu 20% tổng số người quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia phải là công dân Việt Nam đối với bất kỳ hiện diện thương mại nào được doanh nghiệp của một Bên khác thành lập trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, cho phép ít nhất 3 người quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia không phải người Việt Nam. - Thời gian cho phép đối với vợ/chồng hoặc người phụ thuộc của người di chuyển nội bộ doanh nghiệp sẽ giống như thời gian cho phép đối với người di chuyển nội bộ doanh nghiệp liên quan.	- Nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia được phép nhập cảnh và lưu trú trong thời gian ban đầu là 3 năm và sau đó có thể được gia hạn; - Ít nhất 20% tổng số các nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia phải là công dân Việt Nam. Tuy nhiên, mỗi doanh nghiệp nước ngoài sẽ được phép có tối thiểu 3 nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia không phải là người Việt Nam.
2	Khách kinh doanh vì mục đích thành lập	Thời hạn tối đa được phép là 90 ngày.	- Thời hạn lưu trú không vượt quá 1 năm; - Thời gian cho phép đối với vợ/chồng hoặc người phụ thuộc của người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại sẽ giống như thời gian cho phép đối với người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại liên quan.	Thời hạn lưu trú không quá 90 ngày.
3	Người chào bán dịch vụ	Thời hạn lưu trú không vượt quá 90 ngày.	Thời hạn lưu trú không vượt quá 6 tháng.	Thời hạn lưu trú không vượt quá 90 ngày.

STT	Loại đối tượng	Thời hạn nhập cảnh và lưu trú theo Hiệp định EVFTA	Thời hạn nhập cảnh và lưu trú theo Hiệp định CPTPP	Thời hạn nhập cảnh và lưu trú theo Hiệp định GATS (WTO)
4	Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng	- Thời hạn tối đa cộng dồn không quá 6 tháng hoặc thời hạn của hợp đồng, tùy thuộc vào thời hạn nào ngắn hơn; - Chỉ áp dụng đối với 8 dịch vụ gồm: + Dịch vụ kiến trúc; + Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị; + Dịch vụ tư vấn kỹ thuật; + Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ; + Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan; + Dịch vụ giáo dục bậc cao (chỉ đối với dịch vụ do tư nhân đầu tư); + Dịch vụ đào tạo ngoại ngữ; và + Dịch vụ môi trường.	- Thời hạn tối đa là 6 tháng hoặc theo thời hạn hợp đồng, tùy thuộc thời hạn nào ngắn hơn; - Chỉ áp dụng đối với 17 dịch vụ gồm: + Dịch vụ pháp lý (CPC 861); + Dịch vụ kế toán, thuế và kiểm toán (CPC 862, 8630); + Dịch vụ kiến trúc (CPC 8671); + Dịch vụ liên quan đến khai khoáng (CPC 883, CPC 5115); + Dịch vụ viễn thông; + Dịch vụ phân phối (CPC 621, 622, 631, 632, 61111, 61112, 6113, 6121, 8929) + Dịch vụ xây dựng và các dịch vụ liên quan (CPC 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518); + Dịch vụ giáo dục (CPC 922, 923, 924, 929); + Dịch vụ môi trường; + Dịch vụ tài chính (bao gồm ngân hàng và bảo hiểm); + Dịch vụ liên quan đến tổ chức sự kiện thể thao (CPC 96411, 96412, 96413); + Dịch vụ vận tải đường bộ (CPC 7123); và + Dịch vụ vận tải hàng không (dịch vụ bán và tiếp thị sản phẩm hàng không, dịch vụ đặt giữ chỗ bằng máy tính và bảo dưỡng và sửa chữa máy bay (CPC8868**) và huấn luyện bay thương mại).	- Thời hạn nhập cảnh và lưu trú là 90 ngày hoặc theo thời hạn hợp đồng, tùy thời hạn nào ngắn hơn; - Chỉ áp dụng đối với 2 dịch vụ gồm: + Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan đến máy tính (CP 841-845, 849); và + Dịch vụ tư vấn kỹ thuật (CPC 8672).

STT	Loại đối tượng	Thời hạn nhập cảnh và lưu trú theo Hiệp định EVFTA	Thời hạn nhập cảnh và lưu trú theo Hiệp định CPTPP	Thời hạn nhập cảnh và lưu trú theo Hiệp định GATS (WTO)
5	Nhân sự khác	Chưa cam kết	Thời hạn nhập cảnh và tạm trú theo thời hạn hợp đồng tuyển dụng liên quan hoặc trong khoảng thời gian đầu 3 năm tùy thuộc thời hạn nào ngắn hơn, và có thể được gia hạn tùy thuộc vào hợp đồng tuyển dụng giữa họ và hiện diện thương mại này	Thời hạn nhập cảnh và tạm trú theo thời hạn hợp đồng tuyển dụng liên quan hoặc trong khoảng thời gian đầu 3 năm tùy thuộc thời hạn nào ngắn hơn, và có thể được gia hạn tùy thuộc vào hợp đồng tuyển dụng giữa họ và hiện diện thương mại này
6	Chuyên gia độc lập	5 năm sau khi EVFTA có hiệu lực, sẽ rà soát nhằm xem xét thiết lập các phương thức để mở rộng các quy định về chuyên gia độc lập.	Chưa cam kết	Chưa cam kết

8. CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ MUA SẮM CỦA CHÍNH PHỦ

Câu hỏi 1: Có phải tất cả gói thầu đều phải tuân thủ các quy định của Chương Mua sắm của Chính phủ?

Trả lời:

Ngoài các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, Chương Mua sắm của Chính phủ cũng quy định một số trường hợp ngoại lệ mà các gói thầu không phải tuân thủ các quy định của Chương, cụ thể như sau:

- Các hoạt động mua hay thuê đất, các công trình hiện hữu hoặc bất động sản khác, hoặc các quyền liên quan;
- Các thỏa thuận không mang tính hợp đồng hoặc một số hình thức hỗ trợ (như thỏa thuận hợp tác, viện trợ không hoàn lại, trợ cấp, các khoản vay, ưu đãi tài chính, v.v.);
- Một số hoạt động liên quan đến chức năng tài chính của Nhà nước (mua dịch vụ lưu ký hoặc ủy thác tài chính, thanh toán nợ và quản lý đối với các tổ chức tín dụng, mua bán và phân bổ nợ công, trái phiếu chính phủ, v.v.);

- Các hợp đồng tuyển dụng trong khu vực công;
- Các gói thầu được thực hiện trong khuôn khổ hỗ trợ quốc tế, gồm cả viện trợ phát triển hoặc gói thầu được tài trợ, hỗ trợ của nước ngoài có yêu cầu áp dụng các quy trình, điều kiện đấu thầu cụ thể khác;
- Các hoạt động cần thiết nhằm bảo vệ an ninh quốc gia hoặc quốc phòng;
- Các biện pháp cần thiết để bảo vệ đạo đức, trật tự hay an toàn xã hội; bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người, động thực vật; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; liên quan tới hàng hóa hoặc dịch vụ của người khuyết tật, các tổ chức nhân đạo, các tổ chức phi lợi nhuận hoặc nhân đạo hoặc của lao động tù nhân.

Câu hỏi 2: Thủ tục đấu thầu trong EVFTA có đảm bảo sự minh bạch không?

Trả lời:

Trong Chương Mua sắm của Chính phủ, Việt Nam và EU thống nhất các quy tắc, quy trình đấu thầu mang tính minh bạch cao như các thông tin cần có và đăng tải thông báo mời thầu, điều kiện tham dự thầu, quy định khi sử dụng đấu thầu hạn chế và chỉ định thầu, thông tin cần có trong hồ sơ mời thầu, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu, quy tắc xử lý hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng, công bố kết quả lựa chọn nhà thầu, các quy định về công bố thông tin, giải quyết kiến nghị.

9. CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ CHÍNH SÁCH CẠNH TRANH

Câu hỏi 1: Những khoản trợ cấp nào được loại trừ khỏi phạm vi áp dụng của Chương Chính sách cạnh tranh?

Trả lời:

Những trường hợp trợ cấp được loại trừ ra khỏi phạm vi điều chỉnh của Chương Chính sách cạnh tranh bao gồm:

- Trợ cấp cho người tiêu dùng cá nhân;
- Trợ cấp nhằm mục tiêu chính sách xã hội;
- Các khoản trợ cấp riêng thấp hơn 300.000 SDR cho mỗi đối tượng trong thời gian 3 năm;

- Các ngành, phân ngành không được liệt kê trong Chương 8 về Tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử cũng không bị điều chỉnh bởi các nghĩa vụ của các cam kết về trợ cấp của Chương này;
- Trợ cấp được cấp trước ngày Hiệp định có hiệu lực 5 năm;
- Trợ cấp theo những điều kiện nhất định, để đảm bảo các mục tiêu chính sách công như:
 - Khắc phục thiệt hại do thiên tai hoặc thảm họa;
 - Hỗ trợ phát triển kinh tế của các khu vực có tiêu chuẩn sống thấp một cách bất thường hoặc thiếu việc làm trầm trọng;
 - Khắc phục tình trạng xáo trộn kinh tế nghiêm trọng;
 - Trợ cấp dành cho các mục đích nghiên cứu, phát triển và sáng tạo, đào tạo hoặc tạo công ăn việc làm, vì mục đích bảo vệ môi trường, hoặc trợ cấp dành cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa;
 - Trợ cấp vì mục đích bảo tồn văn hóa và di sản.

Trong lĩnh vực dịch vụ, các nghĩa vụ về minh bạch hóa và trợ cấp riêng có điều kiện chỉ áp dụng đối với một số phân ngành dịch vụ đã có trong Biểu cam kết dịch vụ cụ thể và nằm trong nhóm sau: viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải bao gồm hàng hải, năng lượng, dịch vụ máy tính, kiến trúc và cơ khí, dịch vụ xây dựng và môi trường. Như vậy, những dịch vụ không nằm trong các nhóm dịch vụ này, dịch vụ không được liệt kê trong Biểu cam kết dịch vụ cụ thể thì không chịu điều chỉnh của nghĩa vụ minh bạch hóa và nghĩa vụ về trợ cấp riêng có điều kiện.

Câu hỏi 2: Trong trường hợp Việt Nam và EU phát sinh những tranh chấp liên quan đến hành vi cạnh tranh không lành mạnh, gây ảnh hưởng đến thương mại, hai bên có thể tiến hành khởi kiện lên Hội đồng trọng tài theo Hiệp định này được không?

Trả lời:

Theo Điều 10.13 của Chương Chính sách cạnh tranh, không bên nào được yêu cầu giải quyết tranh chấp theo Hiệp định đối với bất kỳ vấn đề nào phát sinh tại các nội dung về Hành vi phản cạnh tranh và Tham vấn về trợ cấp. Do đó, cả hai bên đều không thể khởi kiện lên Hội đồng trọng tài của Hiệp định này các vấn đề như vậy.

10. CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC (DNNN)

Câu hỏi 1: Những Doanh nghiệp nhà nước nào thuộc diện điều chỉnh của Chương DNNN?

Trả lời:

Doanh nghiệp nhà nước thuộc diện điều chỉnh của Chương bao gồm doanh nghiệp do nhà nước sở hữu hoặc kiểm soát và doanh nghiệp độc quyền có quy mô hoạt động thương mại lớn (doanh thu từ hoạt động thương mại hàng năm trên 200 triệu SDR - tương đương với khoảng 6500 tỷ VNĐ).

Định nghĩa doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước là doanh nghiệp, mà nhà nước trực tiếp hoặc gián tiếp: (i) sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc kiểm soát trên 50% số phiếu bầu gắn với cổ phiếu do doanh nghiệp phát hành; (ii) có quyền bổ nhiệm hơn một nửa số thành viên ban quản trị hoặc bộ máy quản lý tương đương; hoặc (iii) có thể thực hiện quyền kiểm soát đối với các quyết định chiến lược của doanh nghiệp.

Không chỉ doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định, có hoạt động thương mại cũng thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này.

Các doanh nghiệp thuộc các trường hợp sau không thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này: (i) cung cấp dịch vụ thực hiện chức năng của nhà nước; (ii) hoạt động trong ngành mà Việt Nam không cam kết mở cửa; (iii) thuộc các cơ quan nhà nước có nhiệm vụ về an ninh quốc phòng, trật tự công cộng hoặc an ninh công cộng, trừ trường hợp các doanh nghiệp hoạt động thương mại thuần túy; (iv) một số hoạt động khác như dầu khí, điện, than, tài chính phát triển,... mà nhà nước cần có sự điều tiết chính sách vĩ mô.

Câu hỏi 2: DNNN thuộc diện điều chỉnh của Chương DNNN phải tuân thủ các nguyên tắc nào?

Trả lời:

Các nghĩa vụ chính doanh nghiệp thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương Doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt, doanh nghiệp độc quyền chỉ định bao gồm: (i) hoạt

động theo cơ chế thị trường, nghĩa là doanh nghiệp có quyền tự quyết định trong hoạt động kinh doanh và không có sự can thiệp hành chính của Nhà nước, ngoại trừ trường hợp thực hiện mục tiêu chính sách công; (ii) không có sự phân biệt đối xử trong việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ đối với những ngành, lĩnh vực đã mở cửa; (iii) minh bạch hóa các thông tin cơ bản của doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Trong mối quan hệ với doanh nghiệp nhà nước, Nhà nước có các nghĩa vụ chính là: (i) không được sử dụng doanh nghiệp nhà nước để lẩn tránh các nghĩa vụ đã cam kết trong Hiệp định; (ii) cơ quan quản lý nhà nước cần phải hành xử vô tư, công bằng đối với mọi doanh nghiệp thuộc sự quản lý và không được ưu ái doanh nghiệp nhà nước hơn khi thực thi pháp luật trong các điều kiện tương tự với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác.

11. CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Câu hỏi 1: Việc EU công nhận 39 Chỉ dẫn địa lý (GI) của Việt Nam theo Hiệp định EVFTA có ý nghĩa như thế nào đối với các mặt hàng nông sản của Việt Nam?

Trả lời:

Với những cam kết về chỉ dẫn địa lý của Hiệp định EVFTA, hàng nông sản của Việt Nam khi tiếp cận thị trường EU sẽ được hưởng chế độ bảo hộ cao, cũng như thuận lợi ở nhiều góc độ khác nhau.

Thứ nhất, nếu như trước đây chỉ có nước mắm Phú Quốc được bảo hộ trên thị trường EU, thì nay, 38 mặt hàng khác với những nhận diện cụ thể về nguồn gốc, thương hiệu sẽ được tiếp cận thị trường EU với mức độ bảo hộ tối đa. Có nghĩa là, trong trường hợp có gian lận, giả mạo xuất xứ hay những hành vi cạnh tranh không lành mạnh, chủ thể quyền đối với chỉ dẫn địa lý (các nhà sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý) của ta có quyền yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền của EU ngăn chặn và kiện ra tòa EU những hành vi như vậy trên lãnh thổ của EU.

Thứ hai, với sự bảo hộ mà Hiệp định EVFTA trao cho 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam, doanh nghiệp của nước khác kinh doanh những hàng hóa trùng hoặc tương tự không thể đăng ký bảo hộ làm nhãn hiệu dấu hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý của ta cho các sản phẩm đó. Ví dụ, sản phẩm nước mắm hay xoài của Thái Lan không thể đăng ký bảo hộ

cho chỉ dẫn địa lý Phú Quốc và Hòa Lộc vì các GI này đã được bảo hộ theo Hiệp định.

Thứ ba, với việc được bảo hộ theo Hiệp định EVFTA, nông sản của Việt Nam sẽ được biết đến nhiều hơn ở thị trường EU. Nếu có sự kết hợp đồng bộ với các hoạt động xúc tiến thương mại, cơ hội mở rộng thị trường, tiếp cận siêu thị, kệ hàng của EU là rất lớn.

Thứ tư, việc được bảo hộ theo Hiệp định EVFTA cũng giúp cho các nhà sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tiết kiệm được thời gian và công sức do không phải tiến hành các thủ tục đăng ký bảo hộ phức tạp, quy trình chuẩn bị hồ sơ tỉ mỉ, công phu, tốn kém về thời gian và tiền của. Với Hiệp định EVFTA, 39 chỉ dẫn địa lý dùng cho các nông sản nổi tiếng của Việt Nam được bảo hộ trên thị trường các nước EU mà không phải thực hiện bất kỳ thủ tục nào.

Câu hỏi 2: Doanh nghiệp Việt Nam cần lưu ý những điểm gì khi thực thi các cam kết về sở hữu trí tuệ trong Hiệp định EVFTA?

Trả lời:

Việc thực thi các nghĩa vụ theo Hiệp định EVFTA sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp Việt Nam bảo vệ thành quả đầu tư cho hoạt động sáng tạo, đổi mới công nghệ, đổi mới và hiện đại hóa mẫu mã, bao bì và nhãn hiệu của sản phẩm và dịch vụ của mình một cách thuận lợi hơn tại Việt Nam và EU. Đây là một động lực quan trọng để các doanh nghiệp tiếp tục đầu tư sáng tạo và xác lập quyền sở hữu trí tuệ, từ đó tạo động lực đổi mới công nghệ và tạo môi trường để thu hút chuyển giao công nghệ của nước ngoài, nâng cao chất lượng sản phẩm của Việt Nam. Trong ngắn hạn, đối với doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp chưa có tài sản trí tuệ của riêng mình mà đang ứng dụng, khai thác nguồn tài sản trí tuệ của chủ thể khác cần tìm hiểu thông tin về quyền sở hữu trí tuệ một cách kỹ càng để tránh rơi vào tình trạng xâm phạm quyền SHTT và xây dựng chiến lược đầu tư cho việc tạo ra và phát triển tài sản trí tuệ của riêng mình để được hưởng lợi từ hệ thống bảo hộ SHTT theo Hiệp định EVFTA.

12. CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Câu hỏi 1: Tại sao hiệp định thương mại tự do như EVFTA điều chỉnh những vấn đề phi thương mại như lao động, môi trường, phát triển bền vững?

Trả lời:

EVFTA không những bao gồm các cam kết ở mức độ sâu rộng trong các lĩnh vực truyền thống như cắt giảm thuế quan đối với hàng hóa, mà còn có cơ chế và yêu cầu chặt chẽ trong quá trình thực thi. Mặc dù không thuộc các phạm vi thương mại truyền thống, các vấn đề như lao động, môi trường, phát triển bền vững... có tác động gián tiếp đến các hoạt động, chính sách thương mại. Do đó, các vấn đề này được đưa vào khuôn khổ điều chỉnh của EVFTA.

Với các chuẩn mực cao và tính toàn diện như vậy, EVFTA được xem là FTA thế hệ mới. Đây là xu thế phổ biến và tất yếu trong quá trình hội nhập, đặc biệt đối với các nền kinh tế lớn trên thế giới. Chẳng hạn, kể từ sau năm 2006, EU bắt đầu đàm phán các hiệp định thương mại như vậy với một số quốc gia như Hàn Quốc, Cô-lum-bi-a, Pê-ru, E-cu-a-đo, Trung Mỹ và Ca-na-đa, và cũng sử dụng thuật ngữ “FTA thế hệ mới” hoặc “FTA thế hệ thứ hai” khi đề cập đến các hiệp định mang tính toàn diện này. Trong nhiều tài liệu chuyên ngành của EU như báo cáo đánh giá mức độ hiệu quả của chính sách thương mại hoặc quá trình thực thi hiệp định thương mại, EU cũng tách riêng các FTA truyền thống với FTA thế hệ mới, bằng việc sử dụng các phương pháp và bộ tiêu chí riêng biệt.

Vai trò của các FTA thế hệ mới được thể hiện ở một số nét chính như sau:

- *Thứ nhất*, FTA thế hệ mới đang là giải pháp có tính khả thi để thúc đẩy tiến trình tự do hóa thương mại và đầu tư, cạnh tranh, nâng cao tiêu chuẩn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, môi trường và tiêu chuẩn lao động, vốn chưa được quy định trong các hiệp định thương mại trước đó.
- *Thứ hai*, các FTA thế hệ mới góp phần nâng cao chuẩn mực tự do hóa thương mại. Chẳng hạn, hiện nay vấn đề bảo đảm quyền lợi của người lao động ngày càng được coi trọng trên cơ sở coi người lao động là người trực tiếp làm ra các sản phẩm trong thương mại quốc tế, nên trước hết họ phải được bảo đảm các quyền, lợi ích và các điều kiện làm việc cơ bản.

- Thứ ba, việc tham gia các FTA thế hệ mới mở thêm nhiều không gian phát triển cho các quốc gia thành viên, chẳng hạn như các cơ hội khởi nghiệp, sáng tạo ở các lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh chưa từng có trước đây.

Câu hỏi 2: Cơ chế hoạt động của Nhóm tư vấn trong nước về Thương mại và PTBV được quy định như thế nào trong EVFTA?

Trả lời:

Theo Điều 13.15 Chương Thương mại và Phát triển bền vững, các thành viên của nhóm hoặc các nhóm tư vấn trong nước của mỗi Bên sẽ gặp nhau tại một diễn đàn chung để đối thoại về các khía cạnh Phát triển bền vững trong mối quan hệ thương mại giữa hai Bên. Theo thỏa thuận chung, nhóm tư vấn trong nước của cả hai Bên có thể có sự tham gia của bên liên quan khác trong các cuộc họp của diễn đàn chung. Báo cáo của mỗi cuộc họp của diễn đàn chung sẽ được trình lên Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững và sau đó được công bố công khai.

Trừ khi hai Bên có thỏa thuận khác, diễn đàn chung được tổ chức mỗi năm một lần và kết hợp với các cuộc họp của Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững. Trong những dịp này, hai Bên sẽ cập nhật về việc thực hiện Chương Thương mại và Phát triển bền vững.

Câu hỏi 3: EVFTA quy định như thế nào về các hình thức hợp tác về thương mại và PTBV?

Trả lời:

Theo Điều 13.14, hai Bên có thể hợp tác thông qua các hình thức sau: (i) hội thảo, chuyên đề, đào tạo và đối thoại; (ii) các nghiên cứu; (iii) hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực; (iv) các hình thức hợp tác khác theo thỏa thuận của hai Bên.

13. CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ MINH BẠCH HÓA VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Câu hỏi 1: Phạm vi minh bạch hóa của EVFTA như thế nào?

Trả lời:

Cùng với CPTPP, EVFTA là FTA có phạm vi cam kết rộng và mức độ cam kết cao nhất của Việt Nam từ trước tới nay. Công khai, minh bạch là vấn đề được nhấn mạnh trong nhiều cam kết ở các Chương của EVFTA với các quy định về các nghĩa vụ công khai thông tin trong các vấn đề cụ thể.

Câu hỏi 2: Quốc gia thành viên EVFTA có trách nhiệm rà soát các biện pháp hành chính như thế nào?

Trả lời:

Theo EVFTA, mỗi Bên phải thiết lập hoặc duy trì, phù hợp với luật pháp trong nước, các thủ tục hoặc cơ quan tư pháp, trọng tài hoặc cơ quan hành chính nhằm mục đích rà soát ngay và khi cần thiết, chỉnh sửa quyết định hành chính liên quan đến các vấn đề được điều chỉnh bởi Hiệp định này. Các cơ quan và thủ tục này phải công bằng và độc lập với cơ quan hoặc tổ chức có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thực thi hành chính và không có bất cứ lợi ích đáng kể nào đối với kết quả của vấn đề đó.

Câu hỏi 3: Một nước có thể đồng thời đòi bồi thường một nước khác theo EVFTA và theo khuôn khổ WTO đối với cùng một nội dung tranh chấp vào cùng một thời điểm hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 15.24 về lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp, khi quy trình giải quyết tranh chấp đã được khởi động, một Bên sẽ không được đòi bồi thường vì vi phạm nghĩa vụ tương đương tại cơ quan giải quyết tranh chấp khác trong khuôn khổ các hiệp định khác, trừ trường hợp cơ quan giải quyết tranh chấp được lựa chọn đầu tiên vì lý do thủ tục và thẩm quyền không đưa ra được các kết luận về việc khiếu kiện đòi bồi thường.

14. CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ VẤN ĐỀ THỂ CHẾ, CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG VÀ CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Câu hỏi 1: Hiện tại, EVFTA đã có hiệu lực. Điều này đồng nghĩa các Hiệp định về thương mại trước đây giữa các quốc gia thành viên EU với Việt Nam sẽ được thay thế bởi EVFTA?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 17.22. Mối quan hệ giữa EVFTA với các Hiệp định khác thì trừ khi EVFTA có quy định khác, các hiệp định đã có trước đây giữa một bên là các quốc gia thành viên của Liên minh hoặc Cộng đồng Châu Âu hoặc Liên minh Châu Âu với một bên là Việt Nam sẽ không bị thay thế hoặc chấm dứt hiệu lực bởi Hiệp định này.

Câu hỏi 2: Trong trường hợp một quy định của Hiệp định có liên quan đến WTO mà quy định đó được sửa đổi trong khuôn khổ WTO thì các bên sẽ phải làm gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 17.6 về mở rộng quy định pháp luật của WTO, nếu bất kỳ điều khoản nào của Hiệp định WTO trong Hiệp định này bị sửa đổi thì các Bên phải tham vấn với nhau để tìm giải pháp đồng thuận thỏa đáng. Từ kết quả của việc rà soát đó, Ủy ban Thương mại có thể sửa đổi Hiệp định này.

BỘ CÔNG THƯƠNG

**Hiệp định
thương mại tự do
giữa Việt Nam
và Liên minh châu Âu**

BÌNH LUẬN CỦA NGƯỜI TRONG CUỘC